

I H CHU
TR NG I H C KINH T
KHOA KINH T VÀ PHÁT TRI N



KHÓA LU N T TNGHI P I H C

**GI I PHÁP THU HÚT V N U T VÀO
KHU CÔNG NGH I P PHÚ BÀI, TH A THIÊN HU**



Sinh viên th c hi n:

Hoàng Ph c B o Linh

L p: K43A-KH T

Niên khóa: 2009 – 2013

Giáo viên h ng d n:

TS. Bùi c Tính

Hu , tháng 05 n m 2013

L i C m n

hoàn thành tài luận văn tốt nghiệp này, em
xin kính chào và cảm ơn thầy cô giáo và bạn bè đã
hỗ trợ và giúp đỡ em trong quá trình học tập và nghiên cứu.
Em xin cảm ơn thầy cô giáo và bạn bè đã giúp em hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

Trước hết, em xin chân thành cảm ơn quý thầy cô
trưởng khoa Kinh tế Huân, đặc biệt là nhà giáo sư cô
đã trực tiếp giảng dạy, truyền đạt những kiến thức
có ích cho em suốt thời gian em học tập tại trường.

Em xin gửi lời biết ơn sâu sắc đến Tiến sĩ Bùi
Cát Tường, thầy đã dành rất nhiều thời gian và tâm
huyết hướng dẫn nghiên cứu và giúp em hoàn thành luận
văn tốt nghiệp.

Nhân đây, em cũng xin chân thành cảm ơn quý
Trưởng phòng cùng các anh, chị phòng Tổng hợp Kế
hoạch và Tài liệu dự báo nhân viên công việc nhàn
văn dành thời gian chờ đợi, hướng dẫn, tạo điều kiện
kiện thuận lợi nhất để em có thể tìm hiểu và thu thập
thông tin phục vụ cho bài luận văn này.

Ngoài ra, em cũng xin cảm ơn gia đình, người
thân và bạn bè đã giúp đỡ, động viên và tạo điều kiện
để em hoàn thành bài luận văn.

Trong quá trình học tập và viết luận văn, mặc dù
em đã cố gắng hoàn thành tài liệu do hạn chế về
trình độ và tài liệu thu thập cùng với thời gian hạn
hẹp nên luận văn chắc chắn không thể tránh khỏi những
thiếu sót, em rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý từ
quý thầy cô giáo khóa luận của em để hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Huân, tháng 5 năm 2013

Sinh viên thực hiện

Hoàng Phúc Bảo Linh

M C L C

| | |
|--|----------|
| L I C M N..... | i |
| M C L C..... | ii |
| DANH M C CÁC CH VI T T T VÀ KÍ HI U..... | vi |
| DANH M C CÁC BI U | vii |
| DANH M C CÁC B NG BI U..... | viii |
| TÓM T T NGHIÊN C U | ix |
| PH N I. T V N | 1 |
| I. Tính c p thi t c a tài nghiên c u..... | 1 |
| II. M c tiêu nghiên c u | 2 |
| III. Ph ãng pháp nghiên c u..... | 2 |
| IV. i t ãng và ph m vi nghiên c u..... | 3 |
| V. K t c u tài | 3 |
| PH N II. N I DUNG VÀ K T QU NGHIÊN C U..... | 5 |
| CH ÑNG 1. C S KHOA H C V THU HÚT V N U T VÀO KHU | |
| CÔNG NGH I P | 5 |
| 1.1. C s lí lu n..... | 5 |
| 1.1.1. Khu công nghi p..... | 5 |
| 1.1.1.1. Khái ni m khu công nghi p..... | 5 |
| 1.1.1.2. c i m c a khu công nghi p | 5 |
| 1.1.1.3. Các l nh v c c phép u t trong khu công nghi p..... | 6 |
| 1.1.2. V n u t | 7 |
| 1.1.2.1. Khái ni m v n u t | 7 |
| 1.1.2.2. c i m v n u t | 8 |
| 1.1.2.3. Phân lo i v n u t | 9 |
| 1.1.2.4. Các ngu n hình thành v n u t | 10 |
| 1.1.3. S c n thi t thu hút v n u t vào phát tri n khu công nghi p..... | 12 |
| 1.1.3.1. V n u t góp ph n quan tr ãng thúc y quá trình chuy n d ch c | |
| c u kinh t theo h ãng công nghi p hóa, hi n i hóa | 12 |

Khoà luận tốt nghiệp ãi hõic

GVHD: TS. Bøi Ñõc Tính

| | |
|--|-----------|
| 1.1.3.2. V n u t thúc y i m i máy móc thi t b , công ngh s n xu t, nâng cao ch t l ñg s n ph m, s c c nh tranh và hi n i hóa doanh nghi p. | 13 |
| 1.1.3.3. V n u t góp ph n phát tri n ngu n nhân l c, t o thêm nhi u vi c làm m i và nâng cao thu nh p cho ng i lao ñg: | 13 |
| 1.1.4. Các nhân t nh h ñg n thu hút v n u t vào khu công nghi p | 14 |
| 1.1.4.1. V trí a lý c a khu công nghi p | 14 |
| 1.1.4.2. i u ki n t nhiên | 14 |
| 1.1.4.3. Các y u t v khung pháp lý | 16 |
| 1.1.4.4. Các y u t liên quan n t ai và c s h t ñg | 16 |
| 1.1.4.5. V n liên quan n d ch v | 17 |
| 1.1.4.6. Các chính sách h tr | 18 |
| 1.1.5. Quan ni m, n i dung thu hút v n u t và các ch tiêu ánh giá k t qu thu hút v n u t | 18 |
| 1.1.5.1. Quan ni m thu hút v n u t | 18 |
| 1.1.5.2. N i dung thu hút v n u t | 18 |
| 1.1.5.3. Các ch tiêu ánh giá k t qu thu hút v n u t | 19 |
| 1.2. C s th c t i n | 20 |
| 1.2.1. Tình hình thu hút v n u t vào khu công nghi p Vi t Nam | 20 |
| 1.2.2. Tình hình thu hút v n u t vào khu công nghi p t nh Th a Thiên Hu | 23 |
| 1.2.3. Vài nét v tình hình thu hút v n u t vào khu công nghi p Phú Bài | 24 |
| 1.2.3.1. T ñg quan v quá trình hình thành khu công nghi p Phú Bài | 24 |
| 1.2.3.2. Các y u t nh h ñg n vi c thu hút v n u t vào khu công nghi p Phú Bài | 25 |
| 1.2.3.3. Tình hình thu hút v n u t vào khu công nghi p Phú Bài | 29 |
| 1.2.3.4. ánh giá chung v tí m n ñg thu hút u t vào khu công nghi p Phú Bài. | 30 |
| CH ÑG 2. TH C TR ÑG THU HÚT V N U T VÀO KHU CÔNG NGHI P PHÚ BÀI | 33 |
| 2.1. T ñg quan v môi tr ñg u t c a KCN Phú Bài | 33 |
| 2.1.1. Các thông tin v u ãi u t | 33 |
| 2.1.1.1. Chính sách u ãi u t | 33 |

Khoà luận tốt nghiệp ãi hõic

GVHD: TS. Bøi Ñõc Tính

| | |
|--|----|
| 2.1.1.2. Giá thuê l i t và phí s d ng h t ng | 35 |
| 2.1.2. L nh v c u tiên u ãi u t : | 36 |
| 2.2. Th c tr ng thu hút v n u t vào khu công nghi p Phú Bài: | 37 |
| 2.2.1. Th ng kê danh m c các d án u t vào KCN Phú Bài | 37 |
| 2.2.2. Tình hình thu hút u t vào khu công nghi p Phú Bài | 42 |
| 2.2.3. Tình hình thu hút v n u t vào s n xu t kinh doanh c a các d án trong khu công nghi p Phú Bài | 48 |
| 2.2.4. Tình hình thu hút v n u t vào KCN Phú Bài phân theo ngành kinh t .. | 49 |
| 2.2.5. Tình hình thu hút v n u t vào KCN Phú Bài phân theo hình th c u t .. | 51 |
| 2.2.6. Tình hình thu hút v n u t vào KCN Phú Bài phân theo i tác u t .. | 52 |
| 2.2.7. ánh giá v tình hình u t vào KCN Phú Bài c a các doanh nghi p | 53 |
| 2.2.7.1. Thông tin chung v m u nghiên c u | 53 |
| 2.2.7.2. ánh giá tin c y c a thang o tr c khi t i n hành ki m nh: | 54 |
| 2.2.7.3. Ki m nh One Sample T - Test | 58 |
| 2.3. ánh giá k t qu thu hút u t vào khu công nghi p Phú Bài | 60 |
| 2.3.1. Nh ng óng góp tích c c | 60 |
| 2.3.1.1. K t qu ho t ng s n xu t kinh doanh KCN Phú Bài t c | 60 |
| 2.3.1.2. óng góp cho ngân sách a ph ng | 61 |
| 2.3.1.3. Phát tri n ngu n nhân l c, góp ph n t o vi c làm: | 61 |
| 2.3.1.4. Góp ph n b o v môi tr ng sinh thái kh i tình tr ng ô nhi m | 62 |
| 2.3.1.5. K t qu t c khi th c hi n Ngh nh s 29/2008/N - CP c a Chính ph quy nh v KCN, KCX và Khu kinh t | 62 |
| 2.3.2. Nguyên nhân t c | 63 |
| 2.3.3. H n ch còn t n t i | 63 |
| 2.3.3.1. Công tác quy ho ch tri n khai xây d ng Phú Bài giai o n III còn ch m | 63 |
| 2.3.3.2. S b t c p, ch ng chéo trong vi c th c hi n các v n b n quy ph m d i lu t .. | 64 |
| 2.3.3.3. Hàm l ng khoa h c, công ngh trong các d án u t còn th p: | 66 |
| 2.3.3.4. Công tác b o v môi tr ng còn nhi u b t c p | 67 |
| 2.3.3.5. Vi c u t các công trình h t ng k thu t ngoài KCN còn ch m, thi u ng b | 67 |

Khoà luận tốt nghiệp ãi hõic

GVHD: TS. Bøi Ñõuc Tính

| | |
|---|-----------|
| 2.3.4. Nguyên nhân h n ch | 68 |
| 2.3.4.1. Khách quan | 68 |
| 2.3.4.2. Ch quan..... | 68 |
| CH NG 3. NH H NG VÀ GI I PHÁP THU HÚT V N U T VÀO | |
| KHU CÔNG NGHĨ P PHÚ BÀI NN M 2015 T M NHÌN NN M 2020.... | 70 |
| 3.1. nh h ng n n m 2015, t m nhìn n n m 2020 | 70 |
| 3.2. Gi i pháp thu hút v n u t vào khu công nghi p Phú Bài:..... | 71 |
| 3.2.1. y nhanh tỉ n th c hi n ng th i nâng cao ch t l ng quy ho ch | |
| KCN Phú Bài giai o n III t o i u ki n thu n l i cho vi c thu hút u t | 71 |
| 3.2.2. Phát tri n ng b h th ng h t ng trong và ngoài KCN: | 72 |
| 3.2.3. y m nh công tác v n ng xúc tỉ n u t | 72 |
| 3.2.4. Nâng cao hàm l ng khoa h c, công ngh trong các d án u t | 73 |
| 3.2.5. Phát tri n KCN Phú Bài k t h p v i vi c hoàn thi n các chính sách | |
| phòng ch ng ô nhi m, b o v môi tr ng..... | 73 |
| 3.2.6. i m i b máy t ch c qu n lý KCN (c th là Ban qu n lý các KCN | |
| t nh Th a Thiên Hu)..... | 74 |
| 3.2.7. Phát tri n lao ñg và ào t o ngh , phát tri n các c s ào t o ngh | |
| g n v i nhu c u phát tri n c a KCN Phú Bài | 75 |
| PH N III. K T LU N VÀ KI N NGH | 77 |
| I. K T LU N..... | 77 |
| II. KI N NGH | 77 |
| TÀI LI U THAM KH O | |
| PH L C | |

DANH M C CÁC CH VI T T T VÀ KÍ HI U

| | |
|------------|-------------------------------|
| KCN | Khu công nghi p |
| KCX | Khu ch xu t |
| CCN | C m công nghi p |
| CNH - H H | Công nghi p hóa - Hi n i hóa |
| CP | Chĩn ph |
| Q | Quy t nh |
| UBND | U ban nhân dân |
| CN T | Ch ng nh n u t |
| DN | Doanh nghi p |
| BQL | Ban qu n lý |
| N – L – N | Nông - lâm - ng nghi p |
| CN – XD | Công nghi p – Xây d ng |
| DV | D ch v |
| CTCP | Công ty c ph n |
| TNHH | Trách nhi m h u h n |
| CSHT | C s h t ng |
| SX – KD | S n xu t – Kinh doanh |
| GPMB | Gi i phóng m t b ng |

DANH MỤC CÁC BIỂU

| | |
|--|----|
| Biểu 1. Số lượng vốn đầu tư ký vào KCN Phú Bài từ 2002 đến 2012..... | 43 |
| Biểu 2. Tổng số vốn đầu tư ký vào KCN Phú Bài phân theo hình thức đầu tư | 52 |
| Biểu 3. Lĩnh vực đầu tư của doanh nghiệp..... | 54 |

DANH M C CÁC B NG BI U

| | |
|--|----|
| B ng 1. Các d án ù t vào các KCN t nh Th a Thiên Hu giai o n 2002 - 2012. | 29 |
| B ng 2. Danh m c các d án ù t vào KCN Phú Bài giai o n 2002 - 2012 | 37 |
| B ng 3. S d án ù t vào KCN Phú Bài giai o n 2002 - 2012 | 42 |
| B ng 4. Tình hình thu hút v n ù t vào xây d ng và phát tri n c s h t ng trong KCN Phú Bài giai o n 2002 - 2012..... | 46 |
| B ng 5. Th ng kê s d án ù t vào KCN Phú Bài giai o n 2002 - 2012..... | 48 |
| B ng 6. Tình hình thu hút v n ù t vào KCN Phú Bài giai o n 2002 – 2012..... | 48 |
| B ng 7. M t s d án SX – KD tiêu bi u trong KCN Phú Bài ò giai o n 2002 - 2012... | 49 |
| B ng 8. V n ù t theo phân theo ngành kinh t trong KCN Phú Bài, t nh Th a Thiên Hu giai o n 2002 - 2012..... | 50 |
| B ng 9. T tr ng v n ù t phân theo ngành kinh t trong KCN Phú Bài giai o n 2002 - 2012..... | 50 |
| B ng 10. Tình hình thu hút v n ù t ng ký vào KCN Phú Bài phân theo hình th c ù t n m 2012 | 51 |
| B ng 11. Tình hình thu hút v n ù t vào KCN Phú Bài phân theo i tác ù t giai o n 2002 - 2012..... | 52 |
| B ng 12. L nh v c ù t c a doanh nghi p c i u tra..... | 53 |
| B ng 13. Ki m nh thang o b ng h s tin c y Cronbach’s Alpha v các y u t nh h ng n quá trình thu hút ù t vào KCN | 56 |
| B ng 14. Ki m nh thang o b ng h s tin c y Cronbach’s Alpha v ánh giá tình hình thu hút ù t vào KCN Phú Bài th i gian qua | 57 |
| B ng 15. K t qu ki m nh các y u t nh h ng n quá trình thu hút ù t vào KCN..... | 58 |
| B ng 16. K t qu ki m nh v ánh giá tình hình thu hút ù t vào KCN Phú Bài. | 59 |
| B ng 17. Tình hình ho t ng s n xu t kinh doanh c a các doanh nghi p trong KCN Phú Bài giai o n 2010- 2012..... | 60 |

nghiên cứu và làm rõ những vấn đề mang tính lý luận cơ bản về vấn đề, khu công nghiệp và thu hút vốn đầu tư vào KCN; đánh giá tác động kinh tế xã hội và phân tích thực trạng thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài; đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài để đề xuất các giải pháp phù hợp và hiệu quả nhằm thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài trên cơ sở bản đồ của Thiên Hộ, em chọn đề tài: “*Giải pháp thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài, Thiên Hộ*”.

Danh mục tài liệu sử dụng trong nghiên cứu trích dẫn và sử dụng như một tài liệu tham khảo và các thông tin liên quan đến đề tài được thu thập qua các báo cáo, tài liệu tham khảo của Ban quản lý các KCN của Thiên Hộ; phòng, cơ quan trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thiên Hộ; các tài liệu tham khảo của Thiên Hộ bên cạnh đó tài liệu còn sử dụng số liệu số liệu được thu thập thông qua phỏng vấn các chuyên gia, chuyên gia tham khảo ý kiến các cán bộ trong Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, em đã sử dụng nhiều phương pháp như phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp thu thập số liệu thực tế, phương pháp chuyên gia, chuyên gia, phương pháp phân tích và xử lý số liệu, phương pháp kết cấu, phương pháp phân tích SWOT.

Kết quả nghiên cứu thông qua việc thực hiện đề tài này là phân tích và đánh giá thực trạng thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài giai đoạn 2002 – 2012. Kết luận của nghiên cứu góp tích cực cho công tác quản lý và điều hành của KCN Phú Bài trong việc thu hút vốn đầu tư, tìm ra nguyên nhân của chúng. Đề xuất kiến nghị và giải pháp phù hợp nhằm thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài trong những năm tiếp theo nhằm phát triển theo đúng định hướng của Đảng và Nhà nước.

I. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong xu thế toàn cầu hóa và hình thức kinh tế thị trường hiện nay, phát triển các khu công nghiệp là một phương thức thu hút các nguồn lực để phát triển kinh tế. Đây là một trong những ngành thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, góp phần thúc đẩy đô thị hóa, bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài nguyên và sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, là ưu tiên chuyển biến cơ bản và nhiệm vụ trọng yếu của xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do đó, khu công nghiệp giữ vị trí quan trọng trong chiến lược công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Xây dựng khu công nghiệp chính là thực hiện ý tưởng “đốt lò, đón gió” trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Nhận thức được điều đó, cùng với sự phát triển các khu công nghiệp các nước, các khu công nghiệp Hòa Lạc và Thủ Đức đã trở thành một trong những điểm thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, tạo nguồn lực cho quá trình tiếp thu khoa học công nghệ, phân công lao động cho phù hợp với xu thế hình thức kinh tế thị trường.

Trong sáu khu công nghiệp Hòa Lạc, việc thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài đạt mức phát triển mạnh mẽ và có đóng góp tích cực hàng năm, đặc biệt trong năm 2012 tăng 1 lần so với năm trước khu công nghiệp Phú Bài đạt 94%, là khu công nghiệp duy nhất trong 6 KCN thành phố Hòa Lạc có nhà máy xử lý nước thải trung và công suất giai đoạn I đạt 4000m³/ngày đêm. Đặc biệt, kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp Phú Bài - Thới Thiên-Hòa Lạc tiếp tục duy trì và ngày càng mở rộng, giá trị sản xuất công nghiệp trong năm 2012 đạt 3110,895 tỷ đồng, chiếm 95,8% so với toàn bộ các khu công nghiệp của tỉnh, chiếm 37,59% so với giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh và giá trị xuất khẩu đạt 262,074 triệu USD, chiếm 83,31% so với toàn bộ khu công nghiệp của tỉnh và chiếm 56,91% so với tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh. Các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp nộp ngân sách Nhà nước trên 834,456 tỷ đồng, tăng hơn 34,38% so với năm 2011. Các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp Phú Bài đã thu hút và giải quyết việc làm cho 10358 lao động. Tuy nhiên, sự phát triển và thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài trong những

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Thịnh

Trong quá trình làm nhiệm vụ và công tác, có là: công tác xúc tiến đầu tư vào xây dựng kinh doanh hợp tác xã KCN còn nhiều khó khăn; công tác giới thiệu phát triển khai thác còn chậm nên hình thành các xây dựng KCN Phú Bài giai đoạn III; công tác quản lý nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển các KCN; công tác thanh tra quy hoạch xây dựng còn gặp nhiều khó khăn do sự chồng chéo, bất cập của các văn bản quy phạm pháp luật chung như Nghị định 29/2008/NĐ-CP.[1]

Vì vậy, em chọn tài: **“Giới thiệu pháp thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài, Thừa Thiên Huế”** nghiên cứu các văn bản thu hút vốn đầu tư KCN, phân tích và đánh giá các kết quả của việc thu hút vốn đầu tư của KCN Phú Bài cũng như những vấn đề còn tồn tại để đưa ra giải pháp khắc phục.

II. Mục tiêu nghiên cứu

1. Mục tiêu chung

Nghiên cứu về thực trạng và giới thiệu pháp thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài đánh giá những thành công, hạn chế, nguyên nhân và thách thức về hoạt động thu hút vốn đầu tư để đưa ra các giải pháp hữu hiệu nhằm tăng cường công tác thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài, Thừa Thiên Huế.

2. Mục tiêu cụ thể

Nghiên cứu và làm rõ những vấn đề mang tính lý luận cơ bản về vốn đầu tư, khu công nghiệp và thu hút vốn đầu tư vào KCN.

Đánh giá tình hình hoạt động đầu tư và phân tích thực trạng thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài tại Thừa Thiên Huế.

Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài.

Xuất các giải pháp phù hợp và hiệu quả nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài trên cơ sở phân tích Thừa Thiên Huế.

III. Phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp duy vật biện chứng: nghiên cứu sự phát triển của vốn đầu tư trong trạng thái động và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, nó cho phép phân tích, đánh giá một cách khách quan về vấn đề nghiên cứu.

2. Phương pháp thu thập số liệu:

Khoà luận tốt nghiệp

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

Sơ liệu thu thập: thu thập sơ liệu và các thông tin liên quan đến tài qua các báo cáo, sơ liệu thống kê của Ban quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế; phòng, cơ quan trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế; các thống kê Thừa Thiên Huế phục vụ cho các đánh giá, phân tích các vấn đề liên quan đến tài.

Sơ lược các phương pháp thu thập thông tin qua phỏng vấn các chuyên gia.

3. Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo: tham khảo ý kiến các cán bộ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế, các cán bộ Ban quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm góp ý, đưa ra nhận xét cho các vấn đề cần giải đáp trong tài.

4. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu: Dùng phương pháp thống kê mô tả phân tích thống kê trình bày nội dung hoạt động kinh doanh của DN trong KCN Phú Bài. Xử lý các số liệu đã thu thập để thống kê bảng biểu, so sánh các số biểu về các chỉ số thu hút và sử dụng vốn đầu tư trong KCN.

5. Phương pháp khảo sát:

Khảo sát các số liệu có sẵn làm tài liệu tham khảo và nghiên cứu trong quá trình thực hiện tài.

6. Phương pháp phân tích SWOT:

Giúp phân tích chi tiết, rà soát và đánh giá vị trí, hình ảnh của khu công nghiệp trong việc thu hút vốn đầu tư.

IV. Nội dung và phạm vi nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu:

Khu công nghiệp Phú Bài trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Phạm vi nghiên cứu:

Không gian: Nghiên cứu phân tích vấn đề của các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào KCN Phú Bài tỉnh Thừa Thiên Huế do chính quyền địa phương thu hút.

Thời gian: Sơ liệu thu thập từ các năm 2002 đến năm 2012.

Sơ lược các phương pháp thu thập thông tin qua phỏng vấn các chuyên gia trong tháng 03 năm 2013.

V. Kết luận

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

Gồm 3 chương và nội dung chủ yếu sau:

Chương 1: Cơ sở khoa học và thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp.

Chương 2: Thực trạng thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài.

Chương 3: Nhận xét và giải pháp thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài năm 2015, tầm nhìn năm 2020.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ
VÀO KHU CÔNG NGHIỆP

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Khu công nghiệp

1.1.1.1. Khái niệm khu công nghiệp

Theo Khoản 20 Điều 3 Luật Đầu tư và theo nghị định của Chính phủ số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 03 năm 2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế, khu công nghiệp được định nghĩa như sau:

Khu công nghiệp là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ. [2]

1.1.1.2. Đặc điểm của khu công nghiệp

Theo Giáo trình Luật Đầu tư (2006), Trường Đại học Luật Hà Nội:

V không gian:

Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, phân biệt với các vùng lãnh thổ khác và thường không có dân cư sinh sống.

Các khu công nghiệp được xác định ranh giới cụ thể bằng hàng rào khu công nghiệp, phân biệt với các vùng còn lại thuộc lãnh thổ quốc gia. Mọi hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh bên trong hàng rào đó, không chỉ chịu sự điều chỉnh của quy định của pháp luật hiện hành mà còn phải tuân thủ các pháp lý riêng và có những ưu đãi. Toàn bộ hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp này được xây dựng phục vụ cho hoạt động sản xuất công nghiệp và kinh doanh phục vụ công nghiệp, không phục vụ mục đích sinh dân cư, kể cả người Việt Nam, người nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp.

V chủ nhân hoạt động:

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Thịnh

Khu công nghiệp là khu vực chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thủ công các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

Lĩnh vực xuất chủ yếu của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp này là sản xuất công nghiệp và dịch vụ phục vụ cho sản xuất công nghiệp. Trong khu công nghiệp, không có các hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và các dịch vụ phục vụ cho loại hình sản xuất này.

Về thành lập:

Khu công nghiệp không phải là khu vực thành lập tự phát mà thành lập theo quy định của Chính phủ, trên cơ sở quy hoạch đã phê duyệt.

phát triển các khu công nghiệp, Nhà nước phải thiết lập môi trường thuận lợi, bao gồm hạ tầng kỹ thuật phát triển ngành, hạ tầng chính sách toàn diện, ngành. Chính vì vậy, Nhà nước phải xây dựng quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, thẩm định kỹ thuật khi thành lập và triển khai xây dựng chúng.

Về tổ chức sản xuất:

Theo quy định của pháp luật hiện hành, trong khu công nghiệp, có khu vực hoặc doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng hóa xuất khẩu (có thể là khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất).

Phụ thuộc vào quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp đã phê duyệt và đầu tư, kinh doanh kỹ thuật khu công nghiệp, trong phạm vi khu công nghiệp có thể thành lập khu vực riêng, bao gồm: các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu như máy móc xuất khẩu và các dịch vụ thu ngoại tệ hoặc có thể thành lập doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu (doanh nghiệp chế xuất).

1.1.1.3. Các lĩnh vực được phép xuất trong khu công nghiệp

Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ ban hành quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (gồm chung và riêng là khu công nghiệp):

Trong các khu công nghiệp, các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước, các doanh nghiệp Việt Nam thực hiện các thành phần kinh tế, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được đầu tư vào các lĩnh vực sau:

Xây dựng và kinh doanh các công trình kỹ thuật.

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Thịnh

Sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm công nghệ xuất khẩu và tiêu thụ thị trường trong nước, phát triển và kinh doanh bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ.

Đch và hỗ trợ sản xuất công nghiệp.

Nghiên cứu triển khai khoa học - công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm và tạo ra sản phẩm mới.

Các ngành công nghiệp điển hình khuyến khích xuất là cơ khí, luyện kim, dệt, công nghệ thông tin, hóa chất, hóa dầu, công nghiệp hàng dệt may và một số ngành khác.

1.1.2. Vốn đầu tư

1.1.2.1. Khái niệm về vốn đầu tư

Theo Bài giảng Kinh tế xuất bản của Th.S H Tú Linh (2011), vốn đầu tư có nghĩa là:

Vốn đầu tư là phần tích lũy của xã hội, của các cơ sở sản xuất kinh doanh – dịch vụ, là tiền tiết kiệm của dân và vốn huy động từ các nguồn khác của và sử dụng trong quá trình tái sản xuất xã hội, nhằm duy trì và mở rộng sản xuất và tái sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt xã hội và sinh hoạt cho mọi gia đình.

Vốn đầu tư gồm những sau:

Tiền mặt các loại.

Hình thức (nhà xưởng, tài nguyên thiên nhiên, máy móc thiết bị, đất đai, mặt nước, mặt biển...).

Tài sản vô hình (sức lao động, công nghệ, bằng phát minh sáng chế, nhãn hiệu, bí quyết, uy tín của hàng hóa, bí quyết công nghệ...).

Các dạng tài sản khác (vàng bạc, đá quý, chứng khoán...).

Đặc biệt các quốc gia, vốn là yếu tố không thể thiếu để phát triển kinh tế. Các doanh nghiệp nào có nguồn vốn đầu tư ban đầu chi phí cho việc thuê đất đai, xây dựng nhà xưởng, mua sắm trang thiết bị... Vốn đầu tư còn dùng để mua công nghệ, xây dựng và nâng cấp nhà xưởng... nhằm mở rộng quy mô, phát triển sản xuất.

Khoà luận tốt nghiệp

GVHD: TS. Bùi Nữ Bích Tánh

1.1.2.2. *Chính sách*

Trong Giáo trình Kinh tế vĩ mô của PGS. TS. Nguyễn Bích Nguyễn, TS. Trần Quang Phương (2007), chúng ta có những chính sách sau:

Thứ nhất, chúng ta coi là yếu tố kích thích nền kinh tế phát triển và sinh lợi. Tuy nhiên, có nhiều yếu tố nên tăng trưởng và sinh lợi, trong đó có yếu tố đầu tư. Nhưng bất luận quá trình sản xuất hoặc tái mở rộng quá trình này, trước hết phải có vốn đầu tư. Nhà nước chuyển hoá vốn đầu tư thành vốn kinh doanh tiến hành hoạt động, tăng trưởng và sinh lợi. Trong các yếu tố tăng trưởng và sinh lợi này vốn đầu tư được coi là một trong những yếu tố cơ bản. Chính sách này không chỉ nói lên vai trò quan trọng của đầu tư trong việc phát triển kinh tế mà còn chỉ ra rằng lực lượng đầu tư kích thích các nhà đầu tư tìm kiếm cách sinh lợi. Tuy nhiên, chính sách này thường gặp những hạn chế nhất định khác.

Thứ hai, chúng ta khuyến khích đầu tư nước ngoài, khuyến khích đầu tư trong nước là một yếu tố khách quan nhằm tạo ra những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm cho tăng trưởng và phát triển kinh tế như: Xây dựng mới hạ tầng cơ sở hạ tầng, xây dựng các cơ sở công nghiệp luyện kim, chế tạo máy, công nghiệp hoá dầu, công nghiệp lọc lọc than cốc thép, ngành điện năng...

Vì sản phẩm khuyến khích đầu tư nước ngoài, nên nhà nước khuyến khích đầu tư góp phần gây nên những hạn chế phát triển kinh tế xã hội. Chính sách đầu tư nước ngoài ngoài việc khuyến khích đầu tư nước ngoài và khuyến khích đầu tư thì gánh nặng cho nhà nước ngoài ngày càng tăng lên vì không có khoản ngân sách, tình hình tài chính khó khăn sẽ dẫn đến những hạn chế tài chính nghiêm trọng.

Thứ ba, quá trình đầu tư xây dựng cơ bản phải đi qua một quá trình lao động rất dài mới có thể đưa vào sản xuất, thời gian hoàn vốn vì sản phẩm xây dựng cơ bản mang tính bất biến và tăng giá. Sản xuất không theo một dây chuyền hàng loạt mà là công trình, do đó có kỹ thuật, tính chất khác nhau lại phải đầu tư vào nhiều yếu tố đầu tư khác nhau, đặc biệt là liên tục và phân tán, thời gian khai thác và sản xuất thường là 10 năm, 20 năm, 50 năm hoặc lâu hơn nữa đầu tư vào tính chất đầu tư.

Thứ tư, chúng ta là một lĩnh vực có rủi ro lớn. Rủi ro, trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản chủ yếu do thời gian của quá trình đầu tư kéo dài. Trong thời gian này,

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ tài chính

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

các yếu tố kinh tế, chính trị và các tác nhân khác nhau gây nên những biến động mà các nhà đầu tư không lường trước được. Sự thay đổi chính sách thuế, quy định, chuyển đổi các cơ cấu sản xuất, thay đổi chính sách thu, mức lãi suất, sự thay đổi thị trường, thay đổi nhu cầu sản phẩm có thể gây nên thiệt hại cho các nhà đầu tư, tránh được những rủi ro như thu nhập không ổn định, và đây là niềm hy vọng kích thích các nhà đầu tư. Chính xét trên những điểm này mà Samuelson cho rằng: đầu tư là sự đánh đổi về mặt lợi ích về lợi ích về thu nhập cá nhân qua quá trình đầu tư sản phẩm chi phí cá nhân qua quá trình này. Chính vì vậy, nếu muốn khuyến khích đầu tư cần phải quan tâm đến lợi ích của các nhà đầu tư. Lợi ích mà các nhà đầu tư quan tâm nhất là hoàn vốn đầu tư càng nhanh và lãi càng nhiều. Vì vậy, các chính sách khuyến khích đầu tư cần quan tâm đến những ưu đãi miễn thuế, giảm thuế trong thời kỳ đầu tư, ưu đãi ưu đãi, ưu đãi vay vốn, ưu đãi chuyển đổi và lãi suất ưu đãi, thu nhập (vốn đầu tư nước ngoài).

1.1.2.3. Phân loại vốn đầu tư

Trong Giáo trình Kinh tế đầu tư của PGS. TS. Nguyễn Bách Nguyễn, TS. Trần Quang Phương (2007), vốn đầu tư được phân thành các loại cơ bản như sau:

Phân loại theo hình thái và nguồn đầu tư: Vốn đầu tư gồm hai loại là vốn hữu hình và vốn vô hình.

Vốn hữu hình: Đây là loại vốn đầu tư có hình thái vật chất cụ thể gồm tài sản hữu hình, tín dụng, những kỹ thuật có giá trị thanh toán, tất cả các chi phí sản xuất kinh doanh, vốn đầu tư chuyển đổi hình thái vốn hữu hình.

Vốn vô hình: Đây là phần vốn đầu tư đã chi phí nhằm sản xuất tài sản vô hình phục vụ yêu cầu của quá trình sản xuất kinh doanh. Phần vốn này bao gồm quyền sở hữu trí tuệ, chi phí sản xuất công nghệ, chi phí cho việc phát minh sáng chế... Trong thực tế, tổng vốn vô hình ngày càng chiếm phần lớn trong tổng vốn đầu tư.

Phân loại theo thời gian sử dụng: Vốn đầu tư được phân thành ba loại là vốn ngắn hạn, vốn trung hạn và vốn dài hạn.

Vốn ngắn hạn: là loại tín dụng đầu tư trong thời hạn 1 năm.

Vốn trung hạn: là loại tín dụng đầu tư trong thời hạn 1 năm đến 5 năm.

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ tài chính

GVHD: TS. Bùi Ngọc Thịnh

Vốn dài hạn: là tài sản dài hạn có kỳ hạn từ 5 năm trở lên.

Phân loại theo quan hệ quản lý của chủ sở hữu: Vốn được phân thành hai loại là vốn trực tiếp và vốn gián tiếp.

Vốn trực tiếp: Là loại vốn được đưa vào hoạt động kinh tế do nhà đầu tư bỏ ra và tham gia quản lý hoạt động. Hoạt động này có thể diễn ra dưới hình thức khác nhau như hợp tác, liên doanh, lập công ty cổ phần.

Vốn gián tiếp: Là loại vốn được đưa vào hoạt động kinh tế nhằm đem lại lợi ích cho bản thân người có vốn kinh doanh cho xã hội, nhưng người có vốn không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động. Hoạt động gián tiếp có biểu hiện dưới hình thức khác nhau như: mua chứng khoán, tín dụng, tín dụng...

1.1.2.4. Các nguồn hình thành vốn đầu tư

Trong Giáo trình Kinh tế vĩ mô của PGS. TS. Nguyễn Bách Nguyễn, TS. Trần Quang Phương (2007), vốn đầu tư phát triển kinh tế được hình thành từ hai nguồn chính: nguồn vốn trong nước và nguồn vốn ngoài nước.

Vốn trong nước:

Các tiết kiệm - tích lũy có thể tích lũy và phát huy tác dụng của vốn đầu tư nước ngoài để thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước chính là khối lượng vốn đầu tư trong nước. Tuy nhiên, vai trò của tiết kiệm trong nước tích lũy và sử dụng có hiệu quả vốn nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực và ưu tiên phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Xét về lâu dài thì nguồn vốn nội địa cho sự tăng trưởng kinh tế một cách liên tục, đất nước sẽ thịnh vượng một cách bền vững và không phụ thuộc phần nào là nguồn vốn đầu tư trong nước.

Vốn ngân sách nhà nước: gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Vốn ngân sách được hình thành từ việc tích lũy của nền kinh tế và các Nhà nước duy trì trong kế hoạch ngân sách để phục vụ thực hiện các công trình đầu tư kế hoạch Nhà nước.

Vốn của các doanh nghiệp và các doanh nghiệp: được hình thành từ lợi nhuận của các doanh nghiệp bổ sung cho vốn kinh doanh. Nguồn vốn này luôn có vai trò to lớn và tác động trực tiếp nhất tới việc tăng trưởng hàng năm của nền kinh tế trong nước. Đây chính là nguồn vốn mà các chính sách kinh tế trong các giai đoạn tiếp theo.

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ tài chính

GVHD: TS. Bùi Ngọc Thịnh

Vốn cá nhân và cá nhân gia đình: Trong xu hướng khuyến khích đầu tư trong nước và chuyển đổi hình thức doanh nghiệp nhà nước làm nhiệm vụ lợi nhuận thì nguồn vốn đầu tư từ khu vực này ngày càng lớn về quy mô và trình độ so với vốn đầu tư của khu vực Nhà nước.

Vốn đầu tư cá nhân hay các doanh nghiệp ngoài quốc doanh là phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các chi phí và các khoản lãi cho các công ty (cá nhân công ty chuyển đổi). Vốn cá nhân là phần thu nhập chưa dùng để chi tiêu tích lũy để dự trữ, USD hay các bất động sản hoặc gửi tiết kiệm trong ngân hàng hoặc ngày công lao động.

Vốn nước ngoài:

Vốn nước ngoài là vốn của các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào trong nước dưới các hình thức đầu tư gián tiếp hoặc đầu tư trực tiếp.

Vốn đầu tư gián tiếp: là vốn của các Chính Phủ, các tổ chức quốc tế như: Ngân hàng không hoàn toàn, cho vay ưu đãi với lãi suất thấp với thời hạn dài, kể cả vay theo hình thức thông thường. Một hình thức phổ biến của đầu tư gián tiếp là đầu tư hình thức ODA-Vốn đầu tư phát triển chính thức của các nước công nghiệp phát triển. Vốn đầu tư gián tiếp thường lớn, cho nên tác động mạnh và nhanh về mặt vĩ mô quy định đầu tư các nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của nước nhận đầu tư. Vai trò đầu tư gián tiếp có thể hiện rõ nhất thành tựu phát triển kinh tế xã hội của Hàn Quốc, Philippines những năm sau giải phóng và về mặt Việt Nam những năm chiến tranh Mĩ nước. Tuy nhiên, tình hình nguồn vốn đầu tư gián tiếp thường giảm về mặt giá trị chính trị và nhận chứng cứ từ thực tế không sẵn sàng có hiệu quả về vay và thực hiện nghiêm ngặt các khoản vay. Các nước Đông Nam Á và NICS Đông Á đã thể hiện giải pháp vay dài hạn, vay ngắn hạn rớt hạn chế và các bất động sản không vay thường mĩ. Vay dài hạn lãi suất thấp, về mặt không khó khăn về mặt thời gian hoạt động thu hồi vốn.

Vốn đầu tư trực tiếp (FDI): là vốn của các doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài đầu tư sang các nước khác và trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý quá trình sản xuất và thu hồi vốn bản ra. Vốn này thường không chỉ là giải pháp quy định đầu tư đầu tư kinh tế xã hội của nước nhận đầu tư. Tuy nhiên, về mặt vốn đầu tư trực tiếp, nước nhận đầu tư không phải lo ngại, vì có thể dễ dàng có các công nghệ (do

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Thịnh

ng ị ư t đ ể m vào góp v ậ n s ả đ ể), trong ó có c ả công ngh ệ b ả c m xu ấ t theo con ườ ng ngo ị th ườ ng, ví lý do c ả nh tranh hay c ả m v ậ n n ả c nh n ư t ; h ả c t p kinh nghi ệ m qu ậ n lý, tác phong làm vi ệ c theo l ị công nghi ệ p ả c ả n ả c ngo ị, gián ti ệ p có ch ườ ng trên th ườ ng th ườ gi ị ; nhanh chóng ả c th ườ gi ị bi ệ t ậ n thông qua quan h ệ làm ậ n v ị nhà ư t . N ả c nh n ư t tr ả c ti ệ p ph ị chia s ả l ị ích kinh t ả đ ể ư t ể m l ị v ị ng ị ư t theo m ả c ả góp v ậ n cu ả h ệ . Vì v ậ y, có quan ị m cho r ườ ng ư t tr ả c ti ệ p s ả làm c ả n k ị t tài nguyên c ả n ả c nh n ư t .

Tu ầ theo ị u k ị n ả c th ả c ả mình, các n ả c ASEAN và NICS ườ ng á, có n ả c đ ả ch ườ y vào v ậ n ư t gián ti ệ p (Hàn Qu ườ c, philipin, Thái lan, Ấn ộ n ệ sia, Malaixia), có nhi ệ u n ả c l ị chú tr ườ ng v ậ n ư t tr ả c ti ệ p (Singapo, H ườ ng k ườ ng). thu hút nhanh các ngu ậ n v ậ n ư t tr ả c ti ệ p t ậ n ả c ngo ị, các n ả c ASEAN và NICS ườ ng á ả t ồ môi tr ườ ng thu ậ n l ị cho nhà ư t ậ n ả c ngo ị nh ườ cung c ả p ả c s ả h ả t ườ ng, đ ả ch v ậ , có lu ấ t ư t ườ ả i, l ậ p các khu ch ườ xu ấ t. H ườ ng thu hút v ậ n ư t ậ n ả c ngo ị các n ả c ASEAN là k ườ thu ấ t cao, các n ả c NICS là ph ả c v ậ xu ấ t k ườ u.

1.1.3. S ả c ả n thi ấ t thu hút v ậ n ư t vào phát tri ệ n khu công nghi ệ p

V ậ n ư t có vai trò quan tr ườ ng cho s ả nghi ệ p CNH – H ườ H ườ . Vai trò ó ả c th ườ hi ệ n qua m ả t s ả tác ườ ng chính c ả v ậ n ư t ị v ị s ả phát tri ệ n kinh t ệ - xã h ườ i nói chung c ả ng nh ườ ị v ị s ả phát tri ệ n khu công nghi ệ p nói ri ề ng.

1.1.3.1. V ậ n ư t góp ph ầ n quan tr ườ ng thúc ườ y quá trình chuy ể n đ ả ch c ả c u kinh t ệ theo h ườ ng công nghi ệ p hóa, hi ệ n ườ i hóa

Th ả c t ả cho th ườ y các đ ả n ư t ch ườ y ườ ư t vào l ậ n h v ả c công nghi ệ p và đ ả ch v ậ . Ch ả c có m ả t s ả ít đ ả n ư t vào l ậ n h v ả c nông nghi ệ p.

Thu hút v ậ n ư t vào KCN s ả t ồ thêm n ườ ng l ả c s ả n xu ấ t m ị trong nhi ệ u ngành kinh t ệ th ườ ch ườ t ị v ị s ả nghi ệ p CNH-H ườ H ườ, góp ph ầ n nâng cao t ả c ả t ườ ng tr ườ ng kinh t ệ , ườ y m ườ nh xu ấ t k ườ u và chuy ể n đ ả ch c ả c u kinh t ệ .

Ngu ậ n v ậ n ư t tr ả c ti ệ p ậ n ả c ngo ị mang theo tài nguyên kinh doanh vào n ả c nh ậ n v ậ n n ề n nó có th ườ thúc ườ y phát tri ệ n ngành ngh ệ m ị, ả c bi ệ t là nh ườ ng ngành ngh ệ òi h ườ i cao v ả k ườ thu ấ t hay c ả n nhi ệ u v ậ n. Chính vì v ậ y v ậ n ư t phát tri ệ n là m ả t trong nh ườ ng y ườ t góp ph ầ n quan tr ườ ng thúc ườ y quá trình chuy ể n đ ả ch c ả c u kinh t ệ theo úng ườ ng l ị, chính sách c ả ườ ng và Nhà n ả c ườ ra.

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ tài chính

GVHD: TS. Bùi Ngọc Thịnh

1.1.3.2. Về mặt thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh và hiện đại hóa doanh nghiệp

KCN là nơi tập trung và ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học – công nghệ tiên tiến trên thế giới, tiếp thu kinh nghiệm quản lý cao vào quá trình phát triển kinh tế đất nước.

Vì vậy các KCN và các SVTCHT hiện đại tạo ra môi trường phát huy tốt nhất những lợi thế về công nghệ, về kinh nghiệm quản lý do các nhà đầu tư nước ngoài mang lại. Vì khi các nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư sản xuất, họ không chỉ mang theo vốn mà còn mang theo dây chuyền công nghệ hiện đại tiên tiến, trình độ kỹ thuật quản lý cao.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cùng với hình thức kinh tế thị trường kéo theo quá trình tiến bộ khoa học, công nghệ. Quá trình đó bao gồm nhiều mặt, nhiều hoạt động nhưng chủ yếu tập trung chú ý vào tiến bộ công nghệ: nhập công nghệ mới, nắm bắt và áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, nghiên cứu và sáng tạo công nghệ. Công nghệ mới bao gồm các thành phần chính: kỹ thuật, phương pháp chế tạo sản phẩm; công nhân kỹ sư am hiểu công nghệ mới; thiết bị, quản lý công nghệ mới. Quá trình tiến bộ công nghệ diễn ra rộng khắp, từ doanh nghiệp, các công ty, hợp tác xã, cá nhân, đến các địa phương.

1.1.3.3. Về mặt góp phần phát triển nguồn nhân lực, tạo thêm việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động:

Thu hút vốn đầu tư vào các KCN đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đối với nguồn nhân lực, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ dẫn tới sự chuyên môn hóa sâu sắc của người lao động, thúc đẩy sự phát triển, sự thay đổi về nhu cầu trong cơ cấu nguồn nhân lực, làm biến chuyển nội dung các yêu cầu về kỹ năng và kỹ thuật của người lao động.

Vì vậy các KCN thu hút vốn đầu tư, các bất động sản đầu tư nước ngoài và công nghệ mới vào tỉnh Thừa Thiên Huế kéo theo sự ra đời của nhiều công ty, các ngành, kinh nghiệm và kỹ năng quản lý mới cho người lao động tỉnh. Đó

Khoà luận tốt nghiệp

GVHD: TS. Bùi Nữ Bích Ngọc

bu c các nhà kinh doanh s t p trung u t phát tri n ng i lao ng có trình và k n ng làm vi c cao h n, phong cách làm vi c n ng ng h n phù h p v i môi tr ng làm vi c công nghi p, ch ng. ng th i quá trình h i nh p kinh t th gi i òi h i hàng hóa, d ch v c a t nh Th a Thiên Hu ph i có s c c nh tranh trên th tr ng th gi i, òi h i ng i lao ng c n ph i c ào t o sâu h n v tay ngh , trình k thu t có th v n hành c nh ng máy móc thi t b hi n i. Th tr ng lao ng theo ó c ng c m r ng ra qu c t , phát tri n th tr ng ng ngh a v i phát tri n, m r ng phân công lao ng, chuyên môn hóa s n xu t, chuyên môn hóa lao ng.

1.1.4. Các nhân t nh h ng n thu hút v n u t vào khu công nghi p

Vi c xây d ng môi tr ng u t thông thoáng, c i m thu hút v n u t c trong n c và n c ngoài là m t v n h t s c c p bách i v i n c ta hi n nay. V i nguyên t c v n trong n c là quy t nh, v n n c ngoài là quan tr ng n c ta tìm m i cách huy ng c các ngu n v n hi n ang còn n m r i rác , nhàn r i trong dân c , trong các doanh nghi p, trong c n n kinh t .

V i m c tiêu nh v y, câu h i t ra là làm sao thu hút c v n u t trong n c? Làm sao có th thu hút c ngu n v n t bên ngoài? Không còn cách nào khác là chúng ta ph i xây d ng m t môi tr ng u t thông thoáng, h p d n. Vi c này không th làm m t sáng, m t chi u nh ng chúng ta có th xây d ng môi tr ng u t thuy t ph c thu hút u t trong m t th i gian t ng i ng n là xây d ng các KCN.

Môi tr ng u t trong KCN c hi u là các y u t nh h ng n công cu c u t c a các doanh nghi p ho t ng trong các KCN.

1.1.4.1. V trí a lý c a khu công nghi p

L i th v b trí a lý c a KCN là ti n giúp cho các doanh nghi p t c hi u qu kinh t theo v trí. Các i u ki n thu n l i v c s h t ng k thu t, g n các tr c ng giao thông, b n c ng, nhà ga, sân bay, s h p d n v th tr ng các y u t u vào (nguyên v t li u, ngu n nhân l c) và th tr ng tiêu th s n ph m,... có nh h ng quan tr ng n s l a ch n u t c a các doanh nghi p.

1.1.4.2. i u ki n t nhiên

Khoà luận toán nghiệp ãi hõic

GVHD: TS. Bøi Ñõuc Tõnh

Cõng nhõ v trõ ã lý, õi u kiõnt nhiõn cõ cõng trõ thõnh m t l õ thõ so sỏnh nhõ m thu hõt õ t , c õi t lỏ õ t n c õng õi. õi u kiõnt nhiõn cõ thõ lỏ cỏc õi u kiõn v õhoỏng s n, t, r õng, n c, khõi h õ hay khõng gian c õ n c õnh n õ t . Nõ khõng nhõ õng nhõ õng tr õ t õ p õn cỏc y õ t õ vỏo mỏ quy t õnh tõnh ch t õ ra.

Khoà luận tốt nghiệp

GVHD: TS. Bùi Nữ Bích Tánh

1.1.4.3. Các yếu tố và khung pháp lý

Hoạt động của các doanh nghiệp KCN xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng. Ban quản lý KCN ưu tiên tuân thủ theo quy định của pháp luật như: Quy chế KCN, KCX, Khu công nghệ cao, Luật thuế trong và ngoài nước, Luật lao động, Luật môi trường... Nội dung các luật này được ban hành với nội dung chặt chẽ, nghiêm túc và cơ sở pháp lý có hiệu lực nhằm hướng dẫn các cơ quan thi hành luật lệ để tổ chức thu nhập cho hoạt động trong KCN, tránh xảy ra những khiếm khuyết không cần thiết, hay những vi phạm pháp luật không đáng có.

1.1.4.4. Các yếu tố liên quan đến tài chính và cơ sở hạ tầng

Vấn đề:

Thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh trong KCN, các nhà đầu tư phải thuê lại đất công ty phát triển hạ tầng KCN. Như vậy giá thuê đất trong KCN sẽ ảnh hưởng rất lớn đến quy trình đầu tư của các nhà đầu tư.

Vấn đề:

Quy hoạch công trình làm việc nội bộ trong xây dựng KCN. Quy hoạch rời rạc làm cho quy hoạch sẽ gây ra nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp như là doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng trong việc tái tổ chức sản xuất. Vì vậy ngay quá trình quy hoạch cần thể hiện công khai, dân chủ và nhất quán thì thu nhập cho quá trình ghi sổ phòng mặt bằng và thu hút vốn đầu tư.

Vấn đề:

Cơ sở hạ tầng trong KCN bao gồm cơ sở hạ tầng bên trong và cơ sở hạ tầng bên ngoài hàng rào.

Cơ sở hạ tầng trong hàng rào bao gồm: Hệ thống thoát nước, hệ thống điện, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống thông tin.... Tất cả yếu tố này nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Cơ sở hạ tầng bên ngoài hàng rào bao gồm quá trình vận chuyển, tiêu thụ, cung cấp nguyên vật liệu cho các doanh nghiệp khu công nghiệp.

Vì vậy ngay các cơ sở trong và ngoài hàng rào cần bố trí lẫn nhau và chặt chẽ để các cơ sở hạ tầng này tác động tích cực đến triển khai KCN và tổ chức thu nhập cho các doanh nghiệp.

Vấn đề thực tiễn:

Ban quản lý các KCN phải tiếp tục theo dõi các chính sách “mở cửa, tích cực”, giảm quy trình các thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư vào khu công nghiệp. Thời gian giảm quy trình các thủ tục hành chính này nếu không thực hiện kịp thời, sẽ gây khó khăn cho các nhà đầu tư.

Vì vậy, thu hút các doanh nghiệp thì cần phải có các thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian phê duyệt, quy trình cấp giấy phép đầu tư, công nhận thẩm định kỹ thuật, thẩm định môi trường cho các dự án phải có rút ngắn và có công là yếu tố giúp doanh nghiệp giảm thiểu các chi phí giao dịch trong quá trình sản xuất kinh doanh.

1.1.4.5. Vấn đề liên quan đến dịch vụ

Các dịch vụ cho KCN:

Vấn đề của các KCN hiện tại tập trung vào đô thị thành phố, vì vậy muốn thu hút lao động cần phải là lao động có tay nghề cao thì dịch vụ các KCN cần phải có như nhà ở, trường học, chợ, ngân hàng, siêu thị, bệnh viện....

Tuyển dụng lao động:

Con người và trình độ lao động bản ngữ thì cần, có kỹ năng hay lao động chân tay ưu tiên thành nguồn lực phục vụ cho đầu tư. Chi phí nhân lực (chi phí dùng cho đào tạo, bồi dưỡng, phúc lợi) chiếm một phần lớn trong tổng chi phí đầu tư, bởi vì đây là yếu tố quy định nên quản lý, vận hành sản xuất kinh doanh giai đoạn đầu của quá trình đầu tư.

Như vậy có thể nói lao động là một trong những yếu tố vào của sản xuất, do đó chất lượng lao động và giá cả lao động cần được quy định phù hợp sản xuất của doanh nghiệp. Một mặt có dân số đông vì thế có nguồn lao động sẵn sàng đi đào tạo nghề trình độ chuyên môn, trình độ tay nghề, và kỹ năng lao động của người lao động trong lĩnh vực công nghiệp còn rất hạn chế; công tác tuyển dụng, đào tạo và đào tạo lại nguồn lao động của các DN còn bị thiếu hụt; vì thế cần có các chính sách khuyến khích và tinh thần đãi ngộ nhân lực chất lượng, thi đua kịp thời; vì thế xây dựng và phát triển vận hành DN chất lượng.

Khoà luận tốt nghiệp

GVHD: TS. Bùi Nữ Bích Tánh

Quan tâm đúng mức đến lao động có tay nghề thấp sẽ giúp phát triển kinh tế cao. Khi nền kinh tế đáp ứng nhu cầu về lao động có tay nghề cao còn rất hạn chế, nên hỗ trợ các doanh nghiệp trong KCN thu hút lao động cho mình. Chính vì vậy sẽ làm cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vì thế gian lao động dài và chi phí quá lớn. Nhu cầu về cung cấp lao động trong KCN vẫn luôn luôn cần các doanh nghiệp thì sẽ tốt hơn.

Đề xuất cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp:

Thông tin ngày càng trở nên là một yếu tố quan trọng trong việc cạnh tranh và nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Vì vậy, một doanh nghiệp sản xuất, vì các lợi ích quản lý nhân sự, tài chính, và các sản phẩm chi phí mà một vị trí quan trọng trong quản trị doanh nghiệp.

Hệ thống thông tin của doanh nghiệp sẽ hỗ trợ rất tích cực cho công tác quản lý này, giúp nhà quản lý có thể hiểu được tình hình. Có một hệ thống công nghệ thông tin tốt, hiểu được sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận với khách hàng mới lúc nào cũng.

1.1.4.6. Các chính sách hỗ trợ

Hệ thống các chính sách hỗ trợ là một trong những yếu tố quan trọng thu hút các nhà đầu tư. Đó là những chính sách ưu đãi về thuế, về tín dụng, về phí quản lý các khoản thuế, về tín dụng... chính sách hỗ trợ KCN càng nhiều thì sẽ có khả năng mời chào các nhà đầu tư càng lớn.

1.1.5. Quan niệm, nội dung thu hút vốn đầu tư và các chỉ tiêu đánh giá kết quả thu hút vốn đầu tư

1.1.5.1. Quan niệm thu hút vốn đầu tư

Thu hút vốn đầu tư là hoạt động nhằm khai thác, huy động các nguồn vốn đầu tư đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển kinh tế. Thu hút vốn đầu tư bao gồm tất cả các cách, chính sách, thông qua các cơ chế vận hành lang pháp lý, kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội, các nguồn tài nguyên, môi trường... thu hút các nhà đầu tư trong nước, khoa học công nghệ... sản xuất, kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu nhất định.

1.1.5.2. Nội dung thu hút vốn đầu tư

Công tác quy hoạch:

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ tài chính

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

Qui hoạch là dự báo, qui hoạch phát triển trong tương lai. Qui hoạch chính là công cụ giúp cho các nhà lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời gian tới.

Ban hành danh mục dự án kêu gọi đầu tư:

Là việc các cơ quan chức năng đưa ra danh sách tên các dự án mục tiêu kêu gọi đầu tư theo từng ngành hoặc nhóm ngành kinh tế và qui định thể lệ và tiêu chí ưu tiên: Qui hoạch - kỹ thuật, tài chính, hình thức đầu tư, địa điểm xây dựng... của công bố rõ ràng để mọi người, mọi tổ chức biết lựa chọn đầu tư.

Phát triển cơ sở hạ tầng:

Là đầu tư, xây dựng các hệ thống như giao thông, cấp điện, cấp nước, cây xanh... Cơ sở hạ tầng tốt, ngân sách làm giảm chi phí đầu tư, tăng khả năng cạnh tranh, mang lại lợi ích cao.

Ban hành chính sách:

Chính sách là hệ thống pháp luật của nhà nước ban hành nhằm khuyến khích đầu tư.

Thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư:

Xúc tiến đầu tư là sử dụng các biện pháp: Tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu, tiếp cận, môi giới trung gian... bằng nhiều hình thức như: họp mặt, hội nghị, hội thảo, truyền tin, truyền hình, tờ rơi, quảng cáo, qua kênh thông tin internet... Các nhà đầu tư có thể tìm kiếm thông tin, hiểu rõ về thông tin có sẵn lựa chọn và đưa ra quyết định đầu tư.

1.1.5.3. Các chỉ tiêu đánh giá kết quả thu hút vốn đầu tư

Vốn đăng ký.

Vốn đầu tư thực hiện.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với đăng ký:

$$\text{Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với đăng ký (\%)} = \frac{\text{Vốn thực hiện}}{\text{Vốn đăng ký}} \times 100$$

Tỷ lệ dự án thực hiện so với đăng ký:

$$\text{Tỷ lệ dự án thực hiện so với đăng ký (\%)} = \frac{\text{Dự án thực hiện}}{\text{Dự án đăng ký}} \times 100$$

Vốn đầu tư bình quân của một dự án:

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ tài chính

GVHD: TS. Bùi Ngọc Thịnh

$$Vnút bình quân cadán = \frac{\text{Tổng số vốn đầu tư}}{\text{Tổng số dự án}}$$

Ngoài ra, các chủ vốn đầu tư theo loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, các tác động kinh tế xã hội cần xem xét và đánh giá.

1.2. Các thành tố

1.2.1. Tình hình thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp Việt Nam

KCN, KCX hình thành và phát triển gắn liền với công cuộc cải tiến, mở rộng kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam lần thứ VI (năm 1986). Từ thập kỷ 90 của thế kỷ 20, trong bối cảnh nền kinh tế và xã hội đang chuyển đổi sang xã hội thị trường xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, sự sụp đổ của Liên Xô và các nền xã hội chủ nghĩa Đông Âu, hội nhập VII thế kỷ và sáng suốt ra những nguyên lý, chủ trương mới và toàn diện nền kinh tế, tiến hành CNH, HĐH đất nước, các thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000. Hàng loạt các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội được triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội VII, trong đó có chính sách phát triển KCN, KCX và sự ra đời của KCX Tân Thuận tại Thành phố Hồ Chí Minh (1991) và việc ban hành Quy chế KCX (Nghị quyết 322/HBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 18/10/1991) và Quy chế KCN (Nghị quyết 192/CP của Chính phủ ngày 28/12/1994). Các Nghị quyết của Đảng từ các kỳ hội nghị năm 1986 nay đã hình thành hệ thống các quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước về phát triển KCN, KCX; khẳng định vai trò của KCN, KCX là một trong những nội dung quản lý thực hiện mục tiêu năm 2020 của các bản trở thành nền công nghiệp theo hướng hiện đại. Nghị quyết Hội nghị X và XI đã nêu rõ. Đồng thời, chủ trương của Đảng là sự Chính phủ triển khai xây dựng quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển KCN, KCX trong 20 năm qua và trong giai đoạn tới.

Trong 20 năm qua (1991- 2011), với các chính sách ưu đãi, những ưu tiên thu hút vốn đầu tư và thực hiện chính sách đúng đắn, các KCN, KCX đã trở thành điểm nhấn phát triển và thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài. Số dự án và tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào tăng lên trong giai đoạn đầu (1991-1995) và đặc biệt tăng trưởng với tốc độ cao trong các kế hoạch 5 năm 1996-

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ tài chính

GVHD: TS. Bùi Ngọc Thịnh

2000 và 2001-2005. Năm trong kế hoạch 5 năm 1991-1995, khi các KCN, KCX đang trong quá trình triển khai xây dựng, số dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thu hút được 155 dự án với tổng vốn đăng ký 1,55 tỷ USD, thì trong kế hoạch 5 năm 1996-2000, số dự án tăng thêm tới 588 dự án với tổng vốn đầu tư tăng thêm tới 7,2 tỷ USD, tổng cộng 3,81 nghìn dự án và 4,651 nghìn tổng vốn đầu tư đăng ký so với kế hoạch 5 năm 1991-1996. Số dự án tăng thêm trong kế hoạch 5 năm 2001-2005 là 1.377 dự án với tổng vốn đầu tư tăng thêm tới 8,1 tỷ USD, tổng cộng 2,341 nghìn dự án và 12% tổng vốn đầu tư so với kế hoạch 5 năm 1996-2000. Số dự án và tổng vốn đầu tư tăng thêm trong kế hoạch 5 năm 2006-2010 là 1.860 dự án và 36,8 tỷ USD, tổng cộng 1,351 nghìn dự án và 4,51 nghìn tổng vốn đầu tư so với kế hoạch trước.

Tính đến cuối tháng 12/2011, các KCN, KCX đã thu hút được 4.113 dự án có vốn đầu tư nước ngoài còn hiện lực vốn đầu tư đăng ký tới 59,6 tỷ USD. Hàng năm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào KCN, KCX chiếm tới 35-40% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký tăng thêm các năm. Nếu xét riêng về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong ngành công nghiệp thì các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài sản xuất công nghiệp trong KCN, KCX chiếm gần 80% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp các năm.

Riêng trong năm 2011, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đăng ký vào các KCN, KCX tới 6,47 tỷ USD; tổng vốn đầu tư thực hiện tới 7,28 tỷ USD; tổng vốn đầu tư chiếm 44% và 67% tổng vốn FDI đăng ký và thực hiện các năm trong năm 2011.

Ngoài những đóng góp đáng kể trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài, KCN, KCX còn là một trong những giải pháp thực hiện chiến lược phát huy nội lực của các thành phố kinh tế trong nước. Nếu như trong kế hoạch 5 năm 1991-1995, chỉ có gần 50 dự án đầu tư trong nước đầu vào các KCN, KCX, thì trong kế hoạch 5 năm 1996-2000 số dự án trong nước đã tăng thêm tới 450 dự án, tổng cộng 91 nghìn so với kế hoạch 5 năm 1991-1995, kế hoạch 5 năm 2001-2005 thu hút được 1.870 dự án, tổng cộng 4,16 nghìn so với kế hoạch 5 năm 1996-2000; kế hoạch năm 2006-2010 thu hút được 2.010 dự án, tổng cộng 7,5% so với kế hoạch 5 năm trước. Tổng vốn đầu tư trong nước tăng thêm hàng năm trong các thời kỳ kế hoạch là 200 tỷ đồng (1991-1995), 35.000 tỷ đồng (1996-2000), 80.000 tỷ đồng (2001-2005) và 218.860 tỷ đồng (2006-2010).

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ nông nghiệp

GVHD: TS. Bùi Nữ Bích Tánh

Trong các kế hoạch 5 năm, xu hướng gia tăng đầu tư vào KCN, KCX ngày càng rõ rệt, đặc biệt là từ năm 2004, số dự án trong nước còn lại đầu tư vào các KCN, KCX đã vượt số dự án đầu tư nước ngoài. Đến cuối tháng 12/2011, có 4.681 dự án trong nước còn lại đầu tư vào KCN, KCX với tổng vốn đầu tư 420 nghìn tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư trong và ngoài nước vào KCN tổng cộng 80 tỷ USD, trung bình 3,5 tỷ USD/ha đất công nghiệp đã cho thuê, cao hơn nhiều lần đầu tư vào thị trường năm 2005 (gần 2 tỷ USD/ha) và cuối năm 2001 (1,2 tỷ USD/ha).

Trong thời kỳ 2001-2005, các KCN, KCX đã cho thuê thêm khoảng 7.000 ha đất công nghiệp; thời kỳ 2006-2010 cho thuê thêm khoảng 11.600 ha. Tỷ lệ lấp đầy các KCN, KCX đã và đang tăng hàng năm từ 40% năm 1996 lên 55% năm 2001, lên 65% năm 2010. Tính đến 12/2011, tổng diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của các KCN đang và đang hành khoảng 30.000 ha, trong đó đã cho thuê khoảng 19.300 ha, tỷ lệ lấp đầy khoảng 65%. [3]

Tuy nhiên, làm mất mô hình mang tính đặc thù và triển khai và đầu tư công nghiệp, hoàn thiện cho phù hợp với tình hình thực tế theo từng giai đoạn phát triển, các KCN, KCX vẫn còn một số hạn chế, những khó khăn cần phải tiếp tục nghiên cứu, khắc phục trong thời gian tới. Những khó khăn, hạn chế của các KCN, KCX có thể tổng hợp trên các mặt chủ yếu sau đây:

Thứ nhất công tác quy hoạch KCN và triển khai thực hiện Quy hoạch đã phê duyệt còn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

Hàm lượng công nghệ, tính phù hợp với ngành nghề trong các khu vực đầu tư chưa cao.

Công tác bồi đắp, giải phóng mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

Công tác bảo vệ môi trường KCN còn bất cập.

Vấn đề lao động - việc làm, đời sống công nhân trong KCN, KCX còn nhiều khó khăn.

Chính sách ưu đãi về KCN, KCX vẫn còn nhiều hạn chế vướng mắc cần tiếp tục hoàn thiện.

Do đó, bên cạnh những kết quả đạt được, trong những năm qua cần nghiêm túc nghiên cứu và triển khai công tác xem xét, sắp xếp, bổ sung những áp dụng các yêu cầu thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp hiện nay.

Khoà luận tổng kết nghiên cứu

GVHD: TS. Bùi Ngọc Thịnh

1.2.2. Tình hình thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế

Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 6 KCN với tổng diện tích 2270 ha (bao gồm: KCN Phú Bài 820 ha; KCN Phong Điền 400 ha (hạng mở rộng lên 700 ha); KCN Thuận Hải 250 ha; KCN Quang Vinh 150 ha; KCN Phú Bài 250 ha; KCN La Sơn 300 ha).

Nhìn chung, tỷ lệ lấp đầy các KCN Phú Bài 1, Phú Bài 2 đạt 98%; khu B KCN Phong Điền đạt 67%. Các doanh nghiệp đầu tư vào các KCN chủ yếu tập trung vào ngành nghề: sợi, dệt may, chế biến gỗ, nông nghiệp... Các doanh nghiệp trong các KCN đã đóng góp tăng trưởng ngày càng lớn trong tăng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Năm 2011, giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp trong các KCN đạt gần 3.000 tỷ đồng, nộp ngân sách Nhà nước đạt 638 tỷ đồng, tăng 7,4% so với năm 2010; kim ngạch xuất khẩu đạt gần 230 triệu USD, tạo công ăn việc làm cho 12.800 lao động. Riêng năm 2012, với chủ đề là năm “Xúc tiến đầu tư”, hoạt động của các KCN tiếp tục thu hút quy tích cực, Ban quản lý đã cấp miễn 9 giấy chứng nhận đầu tư (trong đó có 1 dự án đầu tư nước ngoài) và cấp miễn 10 giấy chứng nhận đầu tư, tổng vốn đầu tư đăng ký 7214,469 tỷ đồng, tăng 3,84 lần so với năm 2011.

Chỉ tiêu, kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp Thừa Thiên-Huế tiếp tục duy trì và ngày càng mở rộng, giá trị sản xuất công nghiệp trong năm 2012 đạt 3.247,302 tỷ đồng, chiếm 39,2% so với giá trị sản xuất công nghiệp và giá trị xuất khẩu đạt 294,59 triệu USD, chiếm 64% so với tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh.

Các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp nộp ngân sách Nhà nước trên 860 tỷ đồng, tăng hơn 33% so với năm 2011. Các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp đã thu hút và giải quyết việc làm cho hơn 14.110 lao động.[4]

Việc thu hút đầu tư tại các khu công nghiệp ngày càng hoàn thiện; môi trường, nhất là công tác quản lý nhà nước và việc hình thành khu công nghiệp đã có nhiều chuyển biến quan trọng nên thu hút ngày càng nhiều nhà đầu tư vào tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Hơn nữa trong các khu công nghiệp Thừa Thiên-Huế còn có các khu vực là hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào các khu công nghiệp Quang Vinh, Phú Bài, La Sơn cần được chú trọng đầu tư phát triển; chỉ tiêu là hạ tầng giao thông, điện nước. Một số dự án sản xuất và kinh doanh hàng thủ công truyền thống sẽ sớm đi vào hoạt động. Công tác bồi đắp bồi bổ nguồn nhân lực, đầu tư xây dựng hạ tầng trong khu công

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Nữ Bích Tím

ngành công nghiệp, nông nghiệp và lâm nghiệp vào khu công nghiệp. Vì vậy, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác còn tồn tại nhiều vấn đề cần phải được xem xét, đánh giá, bổ sung nhằm đáp ứng các yêu cầu thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp phát triển này.

1.2.3. Vai trò và tình hình thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài

1.2.3.1. Tổng quan và quá trình hình thành khu công nghiệp Phú Bài

Theo Báo cáo rà soát quy hoạch và đánh giá hoạt động các Khu kinh tế, khu công nghiệp Thừa Thiên Huế theo Chỉ thị 07/CT – TTg năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế: Sự ra đời của các KCN là ưu tiên cần thiết, đặc biệt trong quá trình thực hiện Thừa Thiên Huế thành tỉnh Công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Vì thế, quá trình hình thành và phát triển các KCN Thừa Thiên Huế nói riêng và các KCN nói chung gắn liền với các ngành lịch sử phát triển kinh tế của Nhà nước, các hoạt động và theo những quy hoạch xác định.

Theo Quyết định số 1107/Q – TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các KCN Việt Nam năm 2015 và những hướng năm 2020; Công văn số 2348/TTg – KTN ngày 31/12/2008 về việc chấp thuận mở rộng KCN Phú Bài giai đoạn IV; Công văn số 1286/TTg – KTN ngày 29/7/2009 về việc điều chỉnh, bổ sung các KCN của tỉnh Thừa Thiên Huế vào Quy hoạch phát triển các KCN Việt Nam năm 2015 và những hướng năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Thừa Thiên Huế hiện có 6 KCN với tổng diện tích 2168,76 ha trong đó KCN Phú Bài chiếm diện tích 818,76 ha.

Theo tài liệu về quá trình hình thành khu công nghiệp của Ban quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế: Khu công nghiệp Phú Bài thuộc địa bàn xã Hương Thới, thành lập theo Quyết định số 1144/Q – TTg ngày 22/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ, là KCN tập trung ưu tiên có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế triển khai xây dựng các quy hoạch chung, chi tiết trên cơ sở Quy hoạch phát triển KCN Việt Nam năm 2015 và những hướng năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cụ thể:

Quy hoạch chi tiết KCN Phú Bài giai đoạn I của Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 18/1999/Q – UBND ngày 1/7/1999 với diện tích 53,04 ha.

Khoà luận tổng kết nghiên cứu

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Phú Bài giai đoạn II, III (t 1/1/2000) của UBND tỉnh phê duyệt tại Quy định số 3941/2005/Q – UBND ngày 16/11/2005 với diện tích 250,42 ha. Trong đó, diện tích KCN Phú Bài giai đoạn II là 131,92 ha và KCN Phú Bài giai đoạn III là 118,5 ha.

Quy hoạch chi tiết KCN Phú Bài giai đoạn IV – t 1 (t 1/1/2000) của UBND tỉnh phê duyệt tại Quy định số 1478/Q – UBND ngày 19/7/2011 với diện tích 87,5 ha. Quy hoạch chi tiết KCN Phú Bài giai đoạn IV – t 2 (t 1/1/2000) của UBND tỉnh phê duyệt tại Quy định số 1101/Q – UBND ngày 31/5/2011 với diện tích 428,6 ha.[5]

1.2.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài

Khu công nghiệp Phú Bài tỉnh Thừa Thiên Huế hiện các điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, quy mô diện tích, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, chính sách thông thoáng về kinh doanh công nghiệp, viên chức công nhân, môi trường, sáng tạo sản phẩm áp dụng các yếu tố của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Thông tin Ban quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế cung cấp về tiềm năng và các điều kiện đầu tư vào KCN Phú Bài:

Vị trí địa lý:

Khu công nghiệp Phú Bài nằm ở vị trí hiện tại các điều kiện thuận lợi: cách trung tâm thành phố Huế khoảng 12 km về phía đông Nam; cách sân bay Phú Bài; nằm dọc theo tuyến Quốc lộ 1A và tuyến đường số 1B – Nam; cách cảng biển Chân Mây 40 km về phía Nam, cách biển Thuận An 15km về phía Bắc.

Điều kiện địa chất, địa hình thuận lợi, không bị ngập lụt; KCN Phú Bài nằm trên khu vực cắt đứt đứt, đứt pha lục địa mới. Hiện tại có các công trình xây dựng kiên cố, phù hợp với việc xây dựng các công trình công nghiệp, nhà máy.

Và đặc biệt là, KCN Phú Bài đặc biệt thuận lợi là khu quân sự đặc biệt, toàn là đất đai, canh tác nông nghiệp rõ ràng là không hiệu quả do diện tích đất sản xuất thành lập KCN không sản xuất trồng lúa, chỉ sản xuất trồng cây, đất cát màu trồng cây lâm nghiệp, rau màu nông sản thực phẩm; đất màu... vì vậy sản xuất hàng thủ công, bình quân khoảng 2 đến 2,5 tấn/ha.

Điều kiện thiên nhiên:

Khoà luận tốt nghiệp ãi hõic

GVHD: TS. Bøi Ñõuc Tõnh

Tõnh Th a Thiên Hu cõ ngu n tài nguên thiên nhiên phong phú m b o c nhu c u thõi khõc t i ch . Vøng bi n c a t õnh Th a Thiên Hu cõ h n 500 lo i cá và các loài h i s n cõ giá tr kinh t cao, n ng su t khai thõc trung bình 40.000 - 50.000 t n/n m; ði n tích r ñg tr ñg keo làm nguên li u gi y c a t õnh trên 60.000 ha, ði n tích tr ñg cây cao su trên 19.000 ha; hi n trong lòng t t õnh Th a Thiên Hu cõ h n 100 i m khoáng s n cõ tr l ñg l n nh : á vôi, á granit en và xám cõ th khai thõc ch bi n hàng ch c nghìn m³/n m; m cao lanh, than bõn, bentõnit, oxyttiane, n c khoáng; c bi t m cát th ch anh ðùng cho ch bi n các s n ph m th y tinh cao c p cõ tr l ñg trên 41 tri u m³(oxit silic SiO₂ chỉ m h n 98.4%).

KCN Phú Bài thu c t õnh Th a Thiên Hu cõ v trí thu n l i, n m trên vøng nguên li u t p trung ph c v cho s n xu t, ch bi n s n ph m công nghi p t nguên li u th y, h i s n, lâm s n, khoáng s n, v t li u xây ð ñg, á vôi, á granit en và xám, cao lanh, than bõn, titan, n c khoáng, cát th ch anh... c phân b t ñg i u kh p.

H th ñg k t c u h t ñg:

H th ñg ñg giao thông n i b c a KCN Phú Bài c xây ð ñg ñg b , m b o cho vi c thông xe v n chuy n nguên v t li u, hàng hoá, k c xe container 40 feet.

H th ñg c p i n ch y ð c theo các lô t, ð c theo hàng rào các nhà máy. Ngu n c p i n l y tr c ti p t ñg ðây 110 KV qu c gia, qua Tr m bi n áp 110KV-25 MVA, ðó luôn duy trì ngu n i n n nh cho ho t ñg s n xu t c a các nhà máy.

H th ñg c p n c theo h th ñg ñg ñg fi: 300, 400, 500, áp ñg y ngu n n c cho các nhà máy, k c các nhà máy ch bi n th c ph m. H th ñg thoát n c m a ch y ð c theo các tr c ñg, m b o thu gom, thoát n c b m t t t, không gây ra úng l t c c b .

H th ñg thông tin liên l c c u n i tr c ti p v i ñg cáp quang qu c gia. Trong KCN Phú Bài cõ 01 b u c c KCN, v i h th ñg t ñg ài, m b o cung ñg các ð ch v : i n tho i, fax, internet, EMS ...

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

Ngoài ra, tại khu công nghiệp Phú Bài còn có các dịch vụ khác như: Kho thông quan hàng hoá, Ngân hàng, trường đại học, dịch vụ bệnh viện, văn phòng... nhằm hỗ trợ cho các nhà máy KCN hoạt động sản xuất thuận lợi.

Vì những lợi ích và ưu đãi ưu tiên trên, khu công nghiệp Phú Bài thực sự là một địa điểm thu hút và lý tưởng cho các nhà đầu tư.

Khu công nghiệp Phú Bài ưu tiên bố trí các xí nghiệp thuộc các ngành sản xuất sau đây vào KCN:

Chế biến nông sản, hải sản, thực phẩm;

Sản xuất chế biến lâm sản;

Công nghiệp dệt, da, may công nghiệp;

Sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến khoáng sản;

Sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu;

Sản xuất hàng dệt may, tinh bột và giấy;

Lắp ráp cơ khí.

Chính sách ưu đãi đầu tư:

Trong những năm qua, tỉnh Thừa Thiên Huế đã có nhiều chính sách ưu đãi đầu tư thông thoáng, đồng thời tăng cường cải cách hành chính theo hướng “mở cửa” và đẩy mạnh công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư. Các thủ tục thông tin ưu đãi khi đầu tư vào KCN mà Ban quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế đưa ra như sau:

Ưu đãi về đất đai:

Đầu tư vào Khu công nghiệp Phú Bài được thuê đất với ưu đãi như sau: Giá thuê đất là:

KCN Phú Bài giai đoạn I&II: 0,5 – 0,75 USD/m²/năm

KCN Phú Bài giai đoạn IV: 0,64 USD/m²/năm

Trong khi đó, giá thuê đất KCN Phong Điền là:

Khu B KCN Phong Điền: 0,6 USD/m²/năm

Khu C KCN Phong Điền: 10 USD/m²/50 năm

Ưu đãi về thuế:

Các sản phẩm thành lập trong KCN được miễn thuế suất 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

03 năm kể từ khi có thu nhập chủ yếu và giảm 50% số thu nhập trong 7 năm tiếp theo.

Đầu tư kinh doanh và phát triển hạ tầng KCN; Đầu tư kinh doanh xuất khẩu hàng thu nhập 10% trong thời gian 15 năm kể từ khi đầu tư hoạt động kinh doanh; Giảm thiểu thu nhập 04 năm kể từ khi có thu nhập chủ yếu và giảm 50% số thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Chính sách miễn thuế:

Áp dụng chính sách miễn thuế đối với các loại phí: giá nhân công, nước thô, phí thu gom rác, phí xây dựng và các loại phí khác thu theo quy định của UBND tỉnh.

Hỗ trợ miễn thuế, giảm thuế:

Tính hỗ trợ 50% kinh phí bất động sản, hỗ trợ, tái nhấc nhà ở miễn thuế không quá 5 triệu đồng/đất; riêng đối với các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN, hỗ trợ miễn thuế không quá 10 triệu đồng/đất.

Phân bổ kinh phí bất động sản, hỗ trợ, tái nhấc còn lại do nhà đầu tư tự bổ sung thực hiện và chuyển vào tài sản dự án, tài sản thuế thu nhập.

Hỗ trợ ưu đãi:

Các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN được ưu đãi chi phí miễn thuế tham gia ưu đãi miễn thuế ngoài theo kế hoạch ưu đãi hàng năm của tỉnh và miễn thuế không quá 50 triệu đồng/lô/đoanh nghiệp. Miễn thuế ưu đãi không quá 4 lần trong suốt quá trình hoạt động tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Hoàn trả kinh phí đóng góp của nhà đầu tư:

V nguyên tắc, UBND tỉnh hỗ trợ theo quy định ngân sách của Tỉnh. Trường hợp nhà đầu tư cần thực hiện các hạng mục chi trả miễn thuế ưu đãi trong dự án ngân sách Tỉnh chấp thuận trong kế hoạch vốn hàng năm, nhà đầu tư có thể đóng góp kinh phí thực hiện và của Tỉnh bố trí hoàn trả trong kế hoạch vốn năm kế hoạch tiếp theo:

Nhà đầu tư hoàn thành 20% giá trị khối lượng dự án đầu tư (đối với dự án không phân chia làm nhiều giai đoạn).

Nhà đầu tư hoàn thành 20% giá trị khối lượng giai đoạn 1 của dự án đầu tư (đối với dự án phân chia làm nhiều giai đoạn có thể quy định thu).

Hỗ trợ vận tải:

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Nữ Tính

Các dự án trong thời gian thi công và 3 năm trước ngày dự án đi vào hoạt động, tổng số lao động trên 200 lao động trở lên (có hợp đồng lao động 01 năm trở lên và tham gia đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định) khi tuyển dụng lao động là người dân trên địa bàn tỉnh để hỗ trợ tạo công ăn việc làm cho người/khóa. Mọi lao động hỗ trợ tạo công ăn việc làm trong suốt thời gian làm việc tại doanh nghiệp.

Ngoài ra, nguồn lao động của tỉnh Thừa Thiên Huế dồi dào, cung cấp 7 trường đại học thành viên, 3 khoa trực thuộc Đại học Huế, 1 trường Đại học Dân lập và Học viện âm nhạc; 8 trung tâm nghiên cứu và đào tạo, 8 trường cao đẳng, 7 trường trung cấp nghề và nhiều cơ sở đào tạo nghề khác.[6]

1.2.3.3. Tình hình thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài

Nhìn chung, trong giai đoạn 2002 - 2012, toàn bộ 6 KCN của tỉnh thu hút được 78 dự án đầu tư với 62 dự án thực hiện, riêng KCN Phú Bài có tới 58 dự án đăng ký trong tổng số 78 dự án đăng ký toàn KCN chiếm 74,36%. Số dự án thực hiện của KCN Phú Bài là 51 trong tổng số 62 dự án thực hiện chiếm 82,26% so với toàn KCN, tổng vốn thực hiện là 3512,7 triệu USD chiếm 86,52% so với toàn KCN. Mặt khác, tổng dự án thực hiện so với dự án đăng ký của KCN Phú Bài chiếm 87,93% cao hơn so với toàn KCN thực hiện là 79,49% và tổng vốn thực hiện so với vốn đăng ký chiếm 60,16% cao hơn so với toàn KCN thực hiện là 25,71%. (xem bảng 1).

**Bảng 1. Các dự án đầu tư vào các KCN thực hiện Thừa Thiên Huế
giai đoạn 2002 - 2012**

Đơn vị tính: triệu USD.

| STT | KCN | Số dự án đăng ký | Số dự án thực hiện | Tỷ lệ thực hiện dự án thực hiện (%) | Vốn đăng ký (triệu USD) | Vốn thực hiện (triệu USD) | Tỷ lệ thực hiện vốn thực hiện (triệu USD) |
|-----|------------|------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---|
| 1 | Phú Bài | 58 | 51 | 87,93 | 5839 | 3512,7 | 60,16 |
| 2 | Phong Điền | 14 | 6 | 42,86 | 9404,419 | 391,86 | 4,17 |
| 3 | La Sơn | 2 | 2 | 100 | 377,2 | 140,2 | 37,17 |
| 4 | T. H. | 2 | 2 | 100 | 135 | 3,4 | 2,52 |
| 5 | Phú Á | 2 | 1 | 50 | 35,7 | 12 | 33,61 |

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

| | | | | | | | |
|---|-------------|-----------|-----------|--------------|------------------|----------------|--------------|
| 6 | Quảng Vinh | - | - | - | - | - | - |
| | Tổng | 78 | 62 | 79,49 | 15791,319 | 4060,16 | 25,71 |

Nguồn: Ban quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế.

Cũng theo bảng 1, ta thấy tỷ lệ vốn thực hiện dự án của Phú Bài là 60,16% cao hơn rất nhiều so với các KCN còn lại: Phong Điền là 4,17%, La Sơn là 37,17%, Thừa Thiên là 2,52%, Phú Bài là 33,61%.

Thực tế như trên có thể lý giải bởi một số nguyên nhân sau:

KCN Phú Bài có hình thành trước các KCN khác:

KCN Phú Bài thành lập cuối năm 1998, các KCN còn lại thành lập từ năm 2009. Do đó cơ sở hạ tầng KCN Phú Bài có ưu thế và thực hiện hoàn chỉnh hơn: trong 3 dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các giai đoạn KCN Phú Bài thì có 2 dự án giai đoạn I, II thực hiện mở bán ngay ký và phù hợp với phân khúc công nghiệp theo quy hoạch xây dựng duy trì tỷ lệ lấp đầy 98%, trong KCN Phong Điền đang trong giai đoạn xây dựng cơ sở hạ tầng thì các KCN còn lại vẫn trong giai đoạn xúc tiến kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Quy mô KCN Phú Bài là 818,76 ha lớn hơn rất nhiều so với các KCN còn lại:

KCN Phong Điền 400 ha, KCN Thừa Thiên 250 ha, KCN Quảng Vinh 150 ha, KCN Phú Bài 250 ha, KCN La Sơn 300 ha.

Hạ tầng kết cấu hạ tầng: hiện nay, hoàn chỉnh:

Các hạng mục công trình như giao thông, cấp điện, cấp nước, hạ tầng xử lý nước thải tập trung, kho thông quan, chiếu sáng, cây xanh cảnh quan hoàn thiện.

Là KCN duy nhất trong 6 KCN của tỉnh Thừa Thiên Huế có nhà máy xử lý nước thải tập trung với công suất 4000m³/ngày đêm.

Thứ 6, các doanh nghiệp hoạt động sản xuất tại KCN Phú Bài gặp khá nhiều thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, đó là chi phí cho việc thuê đất quy mô hoạt động của các doanh nghiệp trước đây cũng có nhiều ưu thế hơn trong việc thu hút đầu tư mới do số dự án đăng ký, số dự án thực hiện cũng như vốn thực hiện của KCN Phú Bài chi phí thấp.

1.2.3.4. *Đánh giá chung về tiềm năng thu hút đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài*

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

| I M M NH | I M Y U |
|--|--|
| <p>- Khu kinh tế đặc biệt, đặc biệt là khu kinh tế cửa khẩu, không phải là KCN Phú Bài nằm trên khu vực đất sét, sét pha lẫn đất sét. Khu vực có công nghệ tiên tiến, phù hợp với việc xây dựng các công trình công nghiệp, nhà máy.</p> <p>- KCN Phú Bài thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế có vị trí thuận lợi, nằm trên vùng nguyên liệu trung tâm cho sản xuất, chế biến sản phẩm công nghiệp từ nguyên liệu thực vật, lâm sản, khoáng sản, vật liệu xây dựng, đá vôi, đá granit đen và xám, cao lanh, than bùn, titan, các khoáng, cát thạch anh... Các phân bố tài nguyên địa phương.</p> <p>- Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội hiện đại, tạo nền tảng cho phát triển thu hút đầu tư.</p> <p>- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp nặng đi kèm nông nghiệp, mang lại hiệu quả cao.</p> <p>- Lợi thế trong phát triển công nghiệp đặc biệt khai thác ứng dụng, phát huy hiệu quả.</p> <p>- Nguồn nhân lực dồi dào, lao động cần cù, có trình độ văn hóa.</p> | <p>- Thị trường nhân lực, thị trường và công nghệ.</p> <p>- Thu hút đầu tư còn nhiều hạn chế, trình độ nhân lực thấp.</p> <p>- Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển ngành, xây dựng hạ tầng. Công tác quy hoạch KCN còn nhiều hạn chế, việc triển khai xây dựng Phú Bài giai đoạn III còn chậm.</p> <p>- Các vướng mắc trong việc thực hiện các chính sách, nghị quyết liên quan đến KCN như Nghị quyết 29/2008, Nghị quyết 124/2008, Nghị quyết 108/2006, Quyết định số 49/2010....</p> <p>- Việc thực hiện các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài KCN còn chậm trễ như hệ thống việc khai thác, sử dụng và hiệu quả đầu tư của KCN.</p> <p>- Tình trạng thất nghiệp trong KCN Phú Bài đang là thách thức chính sách thu hút đầu tư phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh.</p> |
| C H I | THÁCH THỨC |
| <p>- Khu công nghiệp Phú Bài thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế là một trong những Vùng Duyên hải miền trung có vị trí chiến lược</p> | <p>- Là một trong những chuyên gia miền Trung với khí hậu khắc nghiệt, thiên nhiên xuyên suốt như hệ thống thiên nhiên</p> |

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

| | |
|---|---|
| <p>quan trọng không chỉ thu nhập cho vì có mở rộng giao lưu kinh tế với các nước Tây Nguyên, các nước mà còn nâng cao đời sống người xuyên Á qua Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan, Myanmar theo Hành lang kinh tế Đông Tây, trong đó là các ngã rẽ biên giới Tây Nguyên và các nước trên các nước vùng Đông Bắc Á.</p> <p>- Các chỉ số thu hút đầu tư và công nghệ hiện đưa vào khu công nghiệp vì các chính sách ưu đãi đầu tư.</p> <p>- Các chỉ số xuất khẩu lao động và chuyên gia. Hiện nay sâu sắc hơn là các chỉ số Thị trường Thiên Hộ nói chung và khu công nghiệp Phú Bài nói riêng và tăng thu nhập cho một bộ phận người lao động, và nâng cao trình độ, tay nghề thông qua hoạt động thực tiễn trong nền kinh tế thị trường.</p> | <p>lực xoáy, mất an toàn, lộn xộn.</p> <p>- Các chỉ số, chính sách của nhà nước về xây dựng cơ bản còn nhiều bất cập, thay đổi, điều chỉnh những xuyên, mất sự ổn định hàng đầu thị trường còn ban hành chậm, thị trường chưa ổn định.</p> <p>- Các quy định mới trong quản lý đầu tư và xây dựng phân cấp quản lý cho các chủ đầu tư trong khi ngân sách các chủ đầu tư còn hạn chế.</p> <p>- Kinh tế ngày càng tiếp cận với thế giới mới mẻ, trong cùng môi trường ngày càng cạnh tranh, những quy mô kinh tế Thiên Hộ còn nhỏ, còn yếu kém về đầu tư, công nghệ và kỹ năng quản lý.</p> <p>- Chỉ số kinh tế phát triển mới của ngành công nghiệp trở nên khó khăn hơn phát triển công nghiệp xi măng, các sản xuất tiêu dùng. Các sản phẩm clinker và xi măng của các nước trong khu vực sẽ xâm nhập thị trường cạnh tranh sản xuất với xi măng của nước ta.</p> <p>- Nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, đòi hỏi người lao động phải nâng cao năng lực và trình độ, trong khi GDP bình quân đầu người (theo giá thị trường) của nước Thiên Hộ thu loại thấp các nước. Năm 2011 thu nhập bình quân mức lao động mức là 24023,9 nghìn đồng/người tăng lên</p> |
|---|---|

| | |
|--|---|
| | 23619,1 nghìn ng/ng i n m 2012 (theo giá th c t). |
|--|---|

Thông qua phân tích mô hình SWOT, ta có th th y c m t b c tranh khá toàn v n v ti m n ng c a khu công nghi p Phú Bài. T ây nh n th y c r ng c n t n d ng tri t nh ng c h i l n v u t d n kh c ph c, xóa b nh ng i m còn h n ch , t n ng c a KCN. Có th công tác thu hút u t c a khu công nghi p Phú Bài nói riêng và các KCN trên a bàn t nh nói chung m i kh i s c, góp ph n không nh vào quá trình phát tri n kinh t xã h i c a t nh.

CH NG 2

TH C TR NG THU HÚT V N U T VÀO KHU CÔNG NGHI P PHÚ BÀI

2.1. T ng quan v môi tr ng u t c a KCN Phú Bài

2.1.1. Các thông tin v u ãi u t

2.1.1.1. Chính sách u ãi u t

u ãi v thu và t ai:

Th c hi n theo quan i m nhà u t c h ng m c u ãi cao nh t trong khung quy nh c a pháp lu t v thu và t ai.

H tr các công trình giao thông, i n, n c ngoài hàng rào d án:

a) i v i các d án u t xây d ng và kinh doanh h t ng KCN; các d án u t s n xu t kinh doanh và d ch v t i các KCN nh ng ch a có ch u t xây d ng và kinh doanh h t ng; các d án xây d ng nhà cho công nh n KCN; d án s d ng th ng xuyên t 200 lao ng tr lên, c t nh h tr các công trình giao thông, i n, n c ngoài hàng rào d án nh sau:

V giao thông: m b o u t công trình giao thông phù h p v i quy ho ch c duy t, quy mô u t áp ng yêu c u t i thi u ph c v d án c a nhà u t c c p có th m quy n phê duy t.

V i n ph c v thi công: m b o u t công trình i n n chân hàng rào d án.

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Nữ Bích Tím

Vấn đề: mô hình tổ chức công trình nhân viên nhân viên hàng rào dự án. UBND tỉnh xem xét các quy định về tổ chức nhân viên sau đây theo quy định của pháp luật về Công ty TNHH nhân viên thành viên xây dựng và công nhân Thiên Hương tổ chức theo dự án các.

b) Các dự án xây dựng và kinh doanh hoạt động KCN có thể hỗ trợ 30% kinh phí tổ chức công trình nhân viên nhà máy xử lý nước thải.

Hỗ trợ giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn

a) Hỗ trợ 50% kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư người di dời không quá 5 triệu đồng/dự án; riêng về các dự án xây dựng và kinh doanh hoạt động KCN, hỗ trợ tái định cư không quá 10 triệu đồng/dự án.

Phần kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư còn lại do nhà đầu tư bảo vệ môi trường chi trả và chi trả vào tài sản dự án, tiền thuê đất phi nhân dân.

Danh mục các dự án có hỗ trợ giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn như sau:

Dự án xây dựng và kinh doanh hoạt động KCN Phong Điền;

Các dự án sản xuất kinh doanh và dịch vụ có tổng mức đầu tư từ 100 triệu trở lên tại các KCN như các nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hoạt động;

Dự án xây dựng nhà ở công nhân tại các KCN;

Dự án Nhà máy xử lý nước thải tại các KCN.

b) Hỗ trợ rà phá bom mìn, vận chuyển về các dự án xây dựng và kinh doanh hoạt động KCN; các dự án sản xuất kinh doanh và dịch vụ tại các KCN như các nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hoạt động; Dự án xây dựng nhà ở công nhân KCN.

Hỗ trợ đào tạo nghề

Các dự án trong thời gian thi công và 3 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động, tháng xuyên số lượng từ 200 lao động trở lên (có hợp đồng lao động từ 01 năm trở lên và tham gia đóng BHXH cho người lao động theo quy định) khi tuyển dụng lao động là người dân trên địa bàn tỉnh có hỗ trợ 01 triệu đồng/người/khóa. Mỗi lao động có hỗ trợ tối đa 1 triệu đồng trong suốt thời gian làm việc tại doanh nghiệp.

Hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu

Khoà luận tổng kết thực tiễn

GVHD: TS. Bùi Ngọc Thịnh

Các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN chỉ chi phí lãi tham gia xúc tiến đầu tư ngoài theo kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm của tỉnh và chi phí không quá 50 triệu USD/doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp không quá 4 lần trong suốt quá trình hoạt động tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Hoàn trả kinh phí ngân sách nhà nước

V nguyên tắc, UBND tỉnh sẽ thực hiện theo quy định ngân sách của Tỉnh. Trường hợp nhà đầu tư cần thực hiện các hạng mục chi phí như áp dụng tiến độ đầu tư trong khuôn khổ ngân sách Tỉnh chấp thuận trong kế hoạch hàng năm, nhà đầu tư có thể ngân sách kinh phí thực hiện và của Tỉnh bố trí hoàn trả trong kế hoạch vốn ngân sách hàng năm khi:

Nhà đầu tư hoàn thành 20% giá trị khối lượng đầu tư (nếu dự án không phân chia làm nhiều giai đoạn).

Nhà đầu tư hoàn thành 20% giá trị khối lượng giai đoạn 1 của dự án (nếu dự án phân chia làm nhiều giai đoạn có thể quy định thu).

2.1.1.2. Giá thuê đất và phí sử dụng hạ tầng

Giá thuê đất tại KCN Phú Bài giai đoạn 1 & 2:

| STT | Phân loại thanh toán | VT | Đơn giá | Tổng cộng 31/12/2047 |
|-----|---|-------------------------------------|---------|-------------------------|
| 1. | Trên diện hàng năm (5 năm miễn chi phí mặt đất, miễn 15% giá trị) | USD/m ² /năm | 0.75 | 46.7 |
| 2. | Trên diện 5 năm 1 lần | USD/m ² /5 năm | 3.23 | |
| | | USD/m ² /năm 6 - năm 10 | 3.72 | |
| | | USD/m ² /năm 11 - năm 15 | 4.28 | |
| | | USD/m ² /năm 16 - năm 20 | 4.92 | |
| | | USD/m ² /năm 21 - năm 25 | 5.66 | |
| | | USD/m ² /năm 26 - năm 30 | 6.51 | |
| | | USD/m ² /năm 31 - năm 35 | 7.48 | |
| | USD/m ² /năm 36 - năm 38 | 4.49 | 40.29 | |
| 3. | Trên diện 10 năm 1 lần | USD/m ² /10 năm | 6.00 | |

Khoà luận toán nghiệp ãi hoïc

GVHD: TS. Bưởi Ñòuc Tính

| | | | | |
|----|----------------------|-------------------------------------|-------|--------------|
| | | USD/m ² /n m 11 n n m 20 | 7.93 | |
| | | USD/m ² /n m 21 n n m 30 | 10.49 | |
| | | USD/m ² /n m 31 n n m 38 | 10.96 | 35.38 |
| 4. | Tr tí n 15 n m 1 l n | USD/m ² /15 n m | 8.36 | |
| | | USD/m ² /n m 16 n n m 30 | 12.71 | |
| | | USD/m ² /n m 31 n n m 38 | 10.96 | 32.03 |
| 5. | Tr tí n 20 n m 1 l n | USD/m ² /20 n m | 10.37 | |
| | | USD/m ² /n m 21 n n m 38 | 16.44 | 26.81 |
| 6. | Tr tí n 25 n m 1 l n | USD/m ² /25 n m | 12.08 | |
| | | USD/m ² /n m 26 n n m 38 | 14.59 | 26.66 |
| 7. | Tr n ì d án: 37 n m | USD/m ² | 15.65 | 15.65 |

n giá trên ch a bao g m thu VAT

N m u tiên tính t ngày 01/01/2011, n m th 38 n h t ngày 31/12/2048

Phís d ng h t ng:

n giá: 0,17 USD/m²/n m (ch a bao g m VAT)

Ph ng th c thanh toán: tr hàng n m, 3 n m i u ch nh m t l n, m i l n i u ch nh t ng 15% n giá áp d ng tr c ó.

Hi u l c t ngày 01/03/2011

Giá thuê l i t t i KCN Phú Bài giai o n 4 (t 1):

Giá thuê t tr m t l n: t 19,67 – 26,67/m²/49 n m (tu theo m t c t ng r ng 27m - 54m).

Ph ng th c thanh toán: Có th tho thu n tr l l n ho c nhi u l n cho c th i gian thuê.

2.1.2. L nh v c u tiên u ãi u t :

D án s n xu t l p ráp máy tính;

D án l p ráp và ch t o s n ph m i n t , vi n thông- k thu t s ;

D án s n xu t, l p ráp hàng i n- i n t gia d ng;

D án s n xu t thi t b i n t y t cao c p;

D án s n xu t, l p ráp ô tô, xe máy;

D án s n xu t bông x , s i t ng h p;

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

-
- D án sản xuất nguyên liệu ngành công nghiệp dệt may; D án sản xuất gốm sứ kỹ thuật cao cấp;
 - D án cao su kỹ thuật;
 - D án sản xuất ván gỗ nhân tạo tre, nứa;
 - D án sản xuất hoá phẩm;
 - D án chiết xuất dược liệu, hàng liệu thiên nhiên;
 - D án sản xuất thực phẩm, thực phẩm gia súc;
 - D án chế biến thực phẩm;
 - D án chế biến thực phẩm, ngũ cốc;
 - D án sản xuất tinh bột;
 - D án sản xuất kính an toàn;
 - D án sản xuất pin năng lượng mặt trời;
 - D án sản xuất bông sợi dệt;
 - D án sản xuất sợi quang học...
 - D án sản xuất phân bón phức vụ sản xuất nông nghiệp
 - D án sản xuất dược phẩm cao cấp
 - D án sản xuất và lắp ráp thiết bị và máy xây dựng, máy phức vụ ngành nông nghiệp

2.2. Thực trạng thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài:

2.2.1. Thực trạng danh mục các dự án đầu tư vào KCN Phú Bài

Nếu tính từ khi có Quyết định số 40/1999/QĐ-TTg ngày 6/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các khu công nghiệp Thừa Thiên Huế và Quyết định số 1144/QĐ-TTg ngày 22/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập khu công nghiệp Phú Bài cho đến khi chính thức đi vào hoạt động năm 2002 thì mới thấy được trong một thời gian ngắn mà KCN Phú Bài đã thu hút được số lượng dự án đáng kể, lượng vốn đăng ký nhập và lượng vốn thực hiện chiếm một tỷ trọng rất cao (xem bảng 2).

Bảng 2. Danh mục các dự án đầu tư vào KCN Phú Bài giai đoạn 2002 - 2012

Đơn vị tính: tỷ đồng

Khoà luận tổng kết ngành nông nghiệp

GVHD: TS. Bùi Ngọc Thịnh

| STT | Tên doanh nghiệp/ đơn vị | Sản phẩm/công sản phẩm | Vấn tổng ký (t ng) | Vấn thực hiện (t ng) | Diện tích thuê t(ha) |
|-----------|---|---|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| I | Các doanh nghiệp thực | | 5.306,2 | 3.269,9 | 118,5 |
| 1 | Công ty TNHH Hello Qu t Việt Nam | Sản xuất chi | 10,4 | 10 | 0,96 |
| 2 | NM may mặc th 1 Công ty TNHH HANESBRANDS VN, chi nhánh Hu | May mặc: 93,36 tr sản phẩm/n | 224 | 224 | 2,85 |
| 3 | NM may mặc th 2 Công ty TNHH HANESBRANDS VN, chi nhánh Hu (M) | May mặc: 201,6 tr sản phẩm/n | 206,7 | 206,7 | 2,85 |
| 4 | NM may mặc th 3 Công ty TNHH HANESBRANDS VN, chi nhánh Hu (M) | May mặc: 39,6 tr sản phẩm/n | 159,9 | | 4,58 |
| 5 | Nhà máy bia giai 1 Công ty TNHH Bia Hu | Năng: 80 triệu lít/n | 400 | 400 | 17,93 |
| 6 | Nhà máy bia th 2 Công ty TNHH Bia Hu | Năng: 80 triệu lít/n | 163,306 | 163,306 | |
| 7 | Thực hiện hoàn thiện nhà máy Bia Phú Bài | 48.000 lon/gi | 182,964 | 180 | |
| 8 | Công ty TNHH Qu t Kugler | Nhà lắp ghép | 6,7 | 6 | 1,50 |
| 9 | Công ty CP Pe-Doit Vi t Nam | C khí | 15 | 15 | 1,00 |
| 10 | Nhà máy dệt kim Hu | Sợi và may mặc | 258,5 | 220 | 2,59 |
| 11 | Công ty TNHH Hello Qu t Việt Nam/Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cao su | Chế biến cao su: 4,8 triệu sản phẩm/n | 35 | 35 | |
| 12 | Công ty CP S i Phú | Sợi: 5 v n | 300 | 300 | 10,00 |

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ nghề

GVHD: TS. Bùi Nữ Tính

| | Bài/Nhà máy sản phẩm | Loại sản phẩm | | | |
|----|---|---------------------|-------|-------|------|
| 13 | Công ty TNHH Nhà Tân Tín | Bao bì | 23 | 23 | 0,66 |
| 14 | Công ty TNHH Ngọc Anh | Màng | 33 | 33 | 2,63 |
| 15 | Công ty TNHH SX TM Xốp EPS | TM Xốp | 8 | 8 | |
| 16 | Công ty CP Thanh Kỳ Mỹ | VLXD tấm Panel | 152 | 142 | 4,54 |
| 17 | Công ty CP Chibi ng TTHu | Chibi ng | 20 | 20 | 3,25 |
| 18 | Công ty Sản Hoàng Gia | Sản xuất sơn | 12 | 12 | 0,70 |
| 19 | Công ty CP XD & SXVL số 7 | VLXD (gạch men) | 102 | 60 | 4,20 |
| 20 | Công ty TNHH NN MTV Khoáng Sản TTHu | Chibi ng khoáng sản | 20 | 15 | 4,67 |
| 21 | Công ty TNHH Tân Hải Hưng | SXB tít | 5 | 5 | 0,40 |
| 22 | Công ty TNHH Hoàng Lợi | Tráng kính | 5 | 5 | 0,74 |
| 23 | Công ty CP Tài Phát/ SX bao bì | Bao bì | 9 | 9 | 0,85 |
| 24 | Công ty CP Frit Hu | Chibi ng khoáng sản | 51,66 | 51,66 | 1,95 |
| 25 | Công ty CP Silica FCI | Chibi ng khoáng sản | 33,77 | 33,77 | 1,21 |
| 26 | Công ty CP Sản Phẩm Thôn/ SX Sản phẩm | Số: 1,4 v n c/n m | 100 | 100 | 2,28 |
| 27 | Công ty CP Sản Phẩm Nam/ SX Sản phẩm | Số: 1,2 v n c/n m | 270 | 250 | 1,35 |
| 28 | Công ty TNHH MTV Việt Phát | Bao bì | 15 | 15 | 1,63 |
| 29 | NM SX Nhà Alkydt và SX lon ng sản Công ty Sản Hoàng Gia | SX lon ng sản | 50,59 | 50 | 1,00 |

Khoà luận tổng kết ngành nghề

GVHD: TS. Bùi Ngọc Thịnh

| | | | | | |
|----|---|----------------------------------|--------|------|------|
| 30 | Công ty CP C khí ô tô Th ng Nh t | C khí | 28,874 | 15 | 5,6 |
| 31 | Công ty CP D t máy Phú Hòa An/ Máy m c | May m c: 6 tr s n ph m/n m | 61,5 | 50 | 5,00 |
| 32 | Công ty CP S i Phú Bài/ B sung thi t b | S i | 23 | 23 | |
| 33 | Công ty CP Vinh Phát/ SX bao bì gi y | Bao bì: 3.600 t n/n m | 10 | 15 | 1,00 |
| 34 | Công ty C Ph n S i Phú Vi t/ SX S i | S i: 5 v n c c/n m | 120 | 79,5 | 0,69 |
| 35 | T ng Công ty công trình giao thông 5 (CIENCO 5) | S n xu t thi t b Inox | 22 | 15 | 2,36 |
| 36 | Công ty TNHH MTV SX- TM-DV Kim Nguyên/ S n xu t các thi t b c khí | C khí: 1.000 t n s n ph m/n m | 10 | 7 | 0,86 |
| 37 | Công ty Tín Thành/ Cung c p h i s ch cho các nhà máy t i Khu công nghi p Phú Bài | H i công nghi p | 26 | 26 | 0,50 |
| 38 | Công ty TNHH Trúc Th / Xây d ng nhà máy s n xu t ván l ng xu t kh u | Ch bi ng | 65 | 65 | 1,50 |
| 39 | Cây x ng d u-Cty CP V n t i và D ch v Petrolimex TT-Hu | | 2 | 2 | 0,41 |
| 40 | Tr m b u i n-B u i n TT.Hu | | 20 | 20 | 0,07 |
| 41 | Tr m thu phát sóng di ng CDMA-sfone | | 30 | 30 | 0,03 |
| 42 | Tr m thu phát sóng di ng Viettel | | 2 | 2 | 0,12 |

Khoà luận tổng kết ngành nghề

GVHD: TS. Bùi Nữ Tính

| | | | | | |
|----|---|---|---------------|--------------|---------------|
| 43 | Công ty CP Sản xuất và thương mại Vietfit | Nhà máy sản xuất bao bì carton Vietfit | 57,4 | | 2,52 |
| 44 | Công ty CP Sản phẩm Phú Mai | Sản xuất dây chuyền kéo sợi 17.000 tấn sợi | 207,6 | 70 | 2,13 |
| 45 | Công ty CP Giống cây trồng - vật nuôi Thuận Thiên Huế | | 52 | 10,0 | 2,00 |
| 46 | Công ty TNHH MTV Tokyo Style VIETNAM HUE | NM SX các sản phẩm may mặc | 432 | 170,0 | 2,85 |
| 47 | Công ty MDF Ý M | | 452 | | |
| 48 | Công ty Cổ phần Sản phẩm Bài 2 | | 191,76 | 30,0 | 3,37 |
| 49 | Công ty TNHH Quý Nguyễn | | 131,00 | 1,0 | 3,00 |
| 50 | Công ty Cổ phần Sản phẩm Anh | Nhà máy sản xuất sợi | 95 | 27,0 | 2,73 |
| 51 | Công ty TNHH MTV Flint Việt Nam | Nhà máy sản xuất các sản phẩm công nghệ cao | 25 | | 0,50 |
| 52 | Công ty Cổ phần SX sợi Phú An | Nhà máy Sản phẩm | 124,55 | 20 | 1,81 |
| 53 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Trung tâm | Nhà máy sản xuất các thành phẩm chế biến | 205 | | 1,678 |
| 54 | Đơn vị nghiên cứu | Phòng khám đa khoa | 30 | | 0,7 |
| 55 | Công ty Quốc tế Thương mại | Philiu ngành dệt may | 10 | | 0,7 |
| II | Các doanh nghiệp kinh doanh hàng dệt may | | 532,83 | 242,8 | 317,46 |

Khoà luận tổng kết ngành nông nghiệp

GVHD: TS. Bùi Ngọc Thịnh

| | | | | | |
|----|---|-----------------------------------|--------|------|--------|
| 56 | Công ty Xây dựng Thiên Hạ | Tổng diện tích 184,96 ha | 261,83 | 161 | 184,96 |
| 57 | Công ty TNHH ACE VINA Constructions (Hà Nội) | Tổng diện tích khu vực 45 ha | 96 | 10 | 45,00 |
| 58 | Công ty CP Đầu tư Trung Quý - Hà Nội | Tổng diện tích khu vực 87,5 ha | 175 | 71,8 | 87,50 |

Nguồn: Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nội.

2.2.2. Tình hình thu hút đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài

Thời kỳ có quy định thành lập khu công nghiệp Phú Bài tại tỉnh Hà Nội theo Quyết định số 1144/QĐ-TTg ngày 22/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Khi chính thức đi vào hoạt động năm 2002 nay, KCN Phú Bài thu hút được số vốn đầu tư đăng ký thể hiện trong bảng 3.

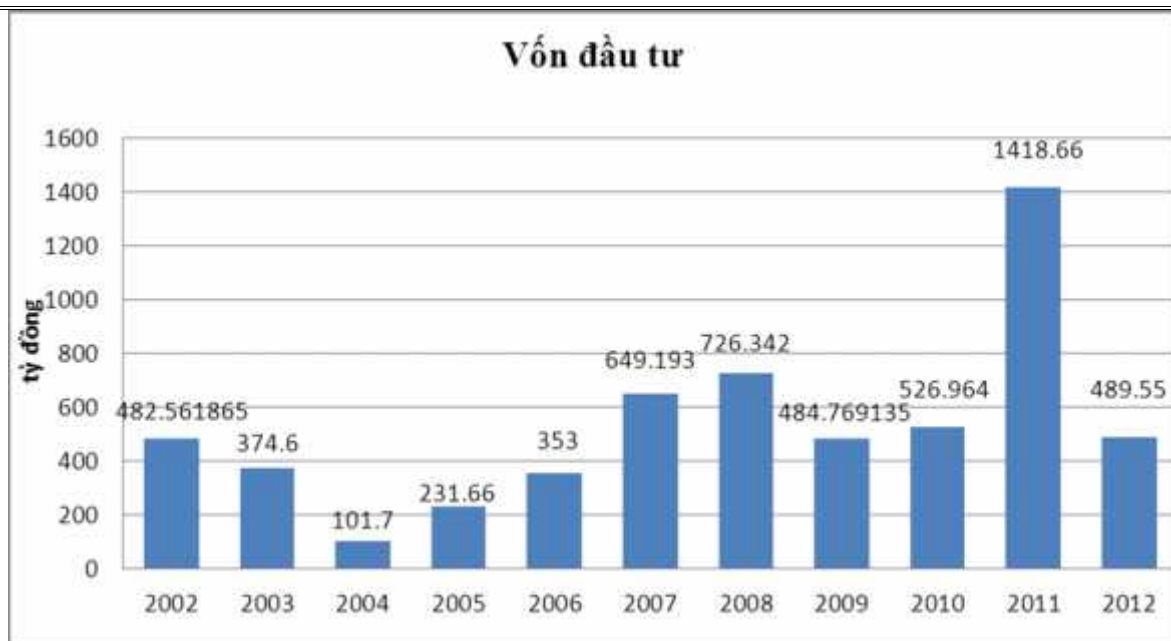
Bảng 3. Số vốn đầu tư vào KCN Phú Bài giai đoạn 2002 - 2012

Đơn vị tính: tỷ đồng

| Năm | Số dự án đăng ký | Vốn đăng ký |
|------|------------------|-------------|
| 2002 | 4 | 482,561865 |
| 2003 | 4 | 374,6 |
| 2004 | 5 | 101,7 |
| 2005 | 5 | 231,66 |
| 2006 | 3 | 353 |
| 2007 | 9 | 649,193 |
| 2008 | 5 | 726,342 |
| 2009 | 5 | 484,769135 |
| 2010 | 7 | 526,964 |
| 2011 | 6 | 1418,66 |
| 2012 | 5 | 489,55 |
| Tổng | 58 | 5839 |

Nguồn: Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nội.

Chính thức, ta nhìn vào biểu đồ dưới đây:



Bi u 1. S l ng v n u t ng ký vào KCN Phú Bài t 2002 n 2012

Ngu n: Ban qu n lý các KCN t nh Th a Thiên Hu .

T ng v n u t n m 2002 là 482,561865 t ng g m các ð án c a công ty S n hoàng gia, công c ph n ASC, công ty c ph n th k m i, c bi t có ð án xây ð ng Phú Bài I & II c a công ty xây l p Th a Thiên Hu v i v n ng ký là 261,83 t ng; n n m 2003 ngoài các ð án trong n c còn có thêm ð án u t n c ngoài ng ký vào: Công ty liên doanh g m s Gياهو, công ty liên doanh s n xu t xà g Vi t ài v n ng kí t ng lên n 374,6 t ng. N m 2004 v n u t ch t 101,7 t ng m c dù trong n m này có 1 ð án u t n c ngoài c a công ty TNHH qu c t Kugler nh ng v n u t ch 6,7 t ng còn l i a s các ð án ng ký ch là nh ng ð án nh nh ð án c a công ty Tnhh s n xu t t m x p EPS, ð án c a công ty tnhh xu t nh p kh u Trúc Th ...

T n m 2005, theo quy t nh s 209/2005/Q -TTg c a Th t ng Chính ph , Hu tr thành ô th lo i l tr c thu c t nh, theo ó, các ð án h t ng thu hút u t t i a ph ng t o i u ki n cho vi c thu hút u t vào KCN, s l ng v n ng kí có t ng lên so v i n m 2004, v n u t n m 2005 là 231,66 t ng.

N m 2006, v n u t t 353 t ng g m các ð án nh nh công ty c ph n ch bi n g th a thiên hu , công ty tnhh hoàng l i, ngoài ra có ð án c a công ty tnhh qu c t Kugler t ng v n u t i u ch nh lên 295 t ng.

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

Năm 2007, số vốn đăng ký tăng lên 649,193 tỷ đồng - cao nhất khi có hoạt động vào KCN Phú Bài. Những điều kiện thuận lợi do những cơ chế ưu đãi của Việt Nam chính thức gia nhập WTO ngày 11/1/2007 theo cùng với những nghị quyết 108/2006/N-CP ban hành ngày 22/9/2006 quy định KCN là ưu đãi xuất khẩu, những chính sách ưu đãi, có thể kể tên một số dự án tiêu biểu như công ty sản xuất phụ tùng ô tô là 270 tỷ đồng, công ty TNHH công ty sản xuất phụ tùng 100 tỷ đồng, công ty TNHH ace vina construction 96 tỷ đồng, công ty sản xuất khoáng sản ch men thiên nhiên 60 tỷ đồng...

Năm 2008, vốn đầu tư 726,342 tỷ đồng do có nhiều dự án lớn đăng ký đầu tư như dự án nhà máy lọc dầu công ty TNHH Bia Huế công suất 400 tỷ đồng, 2 dự án nhà máy may mặc của công ty TNHH Hanesbrands VN, chi nhánh Huế vốn đầu tư 430 tỷ đồng, dự án công ty TNHH Dệt kim và may mặc Huế 96 tỷ đồng... Tuy nhiên do những tác động suy thoái kinh tế nên trong năm 2008 một số doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc không triển khai dự án bắt đầu từ Giấy chứng nhận đầu tư nhà máy sản xuất vỏ tủ lạnh EVG Panel – Công ty sản xuất thép mạ kẽm, nhà máy sản xuất tấm xốp EPS – Công ty TNHH SX sản xuất EPS, nhà máy sản xuất nhà vệ sinh lắp ghép – công ty TNHH quốc tế Kugler, nhà máy sản xuất xà phòng thép và các cuộn – Liên doanh xà phòng Việt Nam...

Tuy trong năm 2009 có các dự án đầu tư lớn như mở rộng công suất Phú Bài nhà máy bia giai đoạn 2 vốn đầu tư 163,306 tỷ đồng, công ty sản xuất Trung Quý xây dựng Phú Bài giai đoạn IV vốn đầu tư 175 tỷ đồng, công ty sản xuất Phú Việt 88 tỷ đồng nhưng do những tác động kinh tế thế giới 2008 nên vốn đầu tư năm 2009 giảm xuống còn 484,769135 tỷ đồng.

Năm 2010, vốn đầu tư 526,964 tỷ đồng chủ yếu những dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà máy bia Phú Bài công suất 182,964 tỷ đồng, dự án công ty sản xuất Phú Mai 153 tỷ đồng, còn lại là các dự án nhỏ của công ty sản xuất và thương mại Vietfit 22 tỷ đồng, công ty TNHH dịch vụ công nghiệp Tín Thành 26 tỷ đồng...

Riêng năm 2011, việc chỉ đạo là năm "Xúc tiến đầu tư" thông qua việc nâng cấp thông tin giới thiệu tiềm năng, cơ hội đầu tư vào KCN trên 5 tạp chí: Kinh tế và Dự báo, Đầu tư, KCN Việt Nam, Việt Nam Business forum, Môi trường và Cuộc sống

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Nữ Bích Tánh

biên soạn tài liệu Trung Tâm nghiên cứu; duy trì kết nối thông tin trên trang thông tin internet ASEMconnect của Bộ Công Thương; tham gia chương trình hội nghị, hội thảo xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, hoạt động của khu công nghiệp phần mềm khu vực tích cực, vốn đầu tư đăng ký tăng lên 1418,66 triệu đồng gồm các dự án lớn như ký túc xá nhà máy thủy điện của Hanesbrand VN, chi nhánh Huế 159,9 triệu đồng, công ty TNHH MTV Tokyo Style Vietnam Huế 432 triệu đồng, Công ty Cổ phần Sản phẩm Phú Bài 2 vốn đầu tư 191,76 triệu đồng, công ty MDF Ý M 452 triệu đồng....

Như tiếp tục thể hiện xúc tiến đầu tư thông qua các cuộc hội thảo xúc tiến đầu tư trong nước, nhất là tại TP Hồ Chí Minh, Hà Nội cùng nhiều đơn vị công tác kêu gọi đầu tư vào các KCN của tỉnh Thừa Thiên Huế, năm 2012, KCN Phú Bài thu hút các dự án nhà công ty cổ phần sản xuất sợi Phú An 124,55 triệu đồng, công ty cổ phần sợi Phú Anh 95 triệu đồng, công ty cổ phần Flint Co. Ltd 25 triệu đồng..., tuy nhiên do kinh tế - xã hội năm 2012 tiếp tục biến động bất ổn của kinh tế thế giới, suy thoái trong khu vực đồng euro cùng với khủng hoảng tín dụng và tình trạng thất nghiệp gia tăng tại các nước thuộc khu vực này vốn ảnh hưởng tiêu cực, hoạt động sản xuất và thương mại toàn cầu tác động mạnh, giá cả hàng hóa diễn biến phức tạp. Như bất lợi của kinh tế thế giới ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống dân cư trong nước. Thứ hai tiêu chuẩn hàng hóa phức tạp, hàng tồn kho cao, sức mua trong dân giảm. Một nguyên nhân khác là tổng vốn đăng ký toàn KCN tỉnh năm 2012 là 6830,75 triệu đồng giảm hơn tổng vốn đăng ký năm 2011 là 1878,962 triệu đồng nhưng do có 1 dự án vốn đầu tư đăng ký trong năm 2012 vào KCN khác như huyện KCN Phú Bài, đó là dự án pin mặt trời của công ty cổ phần đầu tư chuyên giao Worldtech KCN Phong Điền có số vốn đăng ký là 6247,5 triệu đồng. Do đó, vốn đầu tư chỉ tăng 489,55 triệu đồng.

2.2.3. Tình hình thu hút vốn đầu tư vào xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp Phú Bài

Đây là nguồn vốn quan trọng, đặc biệt trong giai đoạn KCN Phú Bài đang trong quá trình xây dựng, mở rộng. Tính đến cuối năm 2012, KCN đã thu hút các dự án đầu tư nước ngoài vào phát triển kết cấu hạ tầng vốn đầu tư là 96 triệu đồng và 2 dự án đầu tư trong nước vốn đầu tư là 436,8 triệu đồng (xem bảng 4).

Bảng 4. Tình hình thu hút vốn đầu tư vào xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng trong KCN Phú Bài giai đoạn 2002 - 2012

Đơn vị tính: triệu đồng.

| Chỉ tiêu | Số vốn | | Thực hiện | |
|-----------------------|--------|--------|-----------|--------|
| | Số án | Số vốn | Số án | Số vốn |
| Vốn trong nước | 2 | 436,8 | 2 | 338 |
| Vốn nước ngoài | 1 | 96 | 1 | 10 |

Nguồn: Ban quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chỉ tiêu:

Hai dự án vốn trong nước gồm:

Dự án vốn xây dựng kết cấu hạ tầng KCN Phú Bài giai đoạn I & II:

Với diện tích 184,96 ha do Công ty Cổ phần Xây lắp tỉnh Thừa Thiên Huế làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kết cấu hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 261,8 triệu đồng (giai đoạn I là 77,3 triệu đồng; giai đoạn II là 184,5 triệu đồng, trong đó vốn ngân sách TW hỗ trợ 70 triệu đồng). Về thực hiện hiện nay có 261 triệu đồng.

Hiện nay, hạ tầng hạ tầng kết cấu hạ tầng (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, hạ tầng xử lý nước thải tập trung, thông tin liên lạc, chiếu sáng, hạ tầng cây xanh, nhà ở và hành lang KCN,...) của KCN Phú Bài đã cơ bản hoàn thành, cơ sở hạ tầng khai thác xây dựng công nghiệp và mở cửa cho các nhà đầu tư thuê đất đầu tư sản xuất, lắp ráp hiện nay đạt khoảng 98%.

Dự án vốn xây dựng kết cấu hạ tầng KCN Phú Bài giai đoạn IV (t1):

Diện tích số đất: 87,5 ha do Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Huế làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kết cấu hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 175 triệu đồng.

Hiện nay, chủ đầu tư đã hoàn thành các thủ tục và đã khởi công triển khai sản xuất lắp ráp, xây dựng hạ tầng. Về thực hiện hiện nay có 77 triệu đồng.

Một dự án vốn nước ngoài đó là dự án vốn xây dựng kết cấu hạ tầng KCN Phú Bài giai đoạn III:

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

Diện tích sản xuất 118,5 ha, do Công ty TNHH ACE VINA Constructions (Hà Quốc) làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 96 triệu đồng.

Như vậy, Công ty đã hoàn thành các thủ tục quy hoạch chi tiết, triển khai xây dựng nhà ở hiện tại. Vốn thực hiện dự kiến 10 triệu đồng.

Như vậy, có thể thấy, vốn trong nước chiếm tỷ trọng chủ yếu trong việc đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng. Mặt khác, các ngành thương mại, dịch vụ và thực nghiệp xã hội đầu tư trong nước 77,38% lớn hơn so với các ngành ngoài là 10,42% do dự án xây dựng kết cấu hạ tầng Phú Bài giai đoạn III của công ty Ace vina constructions góp phần giảm chi phí bất động sản, giảm phóng mát ngân sách và tái phân bổ vốn đầu tư diện tích đất là 45 ha nên kinh doanh không hiệu quả, phải trì hoãn. Công ty đã chuyển nhượng lại mặt tích đất dự án.

Tuy vậy, tình hình luôn diễn ra cạnh tranh khốc liệt giữa các thành phần kinh tế khác nhau trong việc tham gia đầu tư vào xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng đặc biệt là vốn đầu tư nước ngoài.

2.2.3. Tình hình thu hút v n u t vào s n xu t kinh doanh c a các d án trong khu công nghi p Phú Bài

KCN c xem là u m i quan tr ng trong vi c thu hút v n u t trong n c và ngoài n c. V n u t vào KCN Phú Bài ch y u là u t phát tri n h t ng và v n u t s n xu t kinh doanh. Ta có th th y trong t ng s 58 d án ng kí u t vào KCN Phú Bài có n 55 d án ng kí u t vào l nh v c SX – KD chi m 94,83% t ng s d án u t vào ây, l ng v n ng kí vào s n xu t kinh doanh là 5306,2 t ng chi m 90,88% l ng v n u t (xem b ng 5 và b ng 6).

B ng 5. Th ng kê s d án u t vào KCN Phú Bài giai o n 2002 - 2012

n v tính: d án

| | S d án ng ký | S d án th c hi n | T tr ng d án th c hi n (%) |
|-----------------------------|--------------|------------------|----------------------------|
| D án phát tri n CSHT | 3 | 3 | 100 |
| D án SX - KD | 55 | 48 | 87,3 |
| T ng | 58 | 51 | 87,93 |

Ng u n: Ban qu n lý các KCN t nh Th a Thiên Hu .

M t khác, nhìn vào b ng 5 ta có th th y dù t tr ng d án th c hi n so v i d án ng ký c a d án s n xu t kinh doanh ch 87,3% th p h n so v i d án phát tri n CSHT nh ng khi nhìn vào b ng 6 ta th y t tr ng v n th c hi n so v i v n ng ký c a d án SX – KD chi m 61,62% cao h n so v i d án phát tri n CSHT ch t 45,57%.

B ng 6. Tình hình thu hút v n u t vào KCN Phú Bài giai o n 2002 – 2012

n v tính: t ng

| | V n ng ký | V n th c hi n | T tr ng v n th c hi n (%) |
|-----------------------------|-------------|---------------|---------------------------|
| D án phát tri n CSHT | 532,83 | 242,8 | 45,57 |
| D án SX - KD | 5306,2 | 3269,9 | 61,62 |
| T ng | 5839 | 3512,7 | 60,16 |

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

Có nhiều nguyên nhân lý giải cho vấn đề trên: Nguyên nhân chính trong cơ cấu vốn là các nhà đầu tư trong nước đổ vốn vào lĩnh vực SX - KD vì thời gian thu hồi vốn nhanh, rõ ràng hơn so với xây dựng CSHT. Nguyên nhân thứ hai đó là các dự án phát triển CSHT thường chậm tiến độ, nhiều khó khăn, vướng mắc về tài chính, giải phóng mặt bằng kéo dài, tiêu biểu đây là dự án của công ty TNHH ACE Vina Constructions (Hà Nội) thi công xây dựng Phú Bài giai đoạn III.

Có thể thấy trong bảng 7 dưới đây một số dự án hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu biểu trong KCN Phú Bài như dự án của nhà máy sản xuất bia Hanoi (An Minh), dự án nhà máy may Phú Bài của Hanesbrands (Mỹ), dự án của nhà máy dệt kim Hanoi (Bulgaria) ... , các thành viên và em lý giải như sau: do các công nhân sản xuất tăng thêm do có trợ cấp vốn thành viên so với vốn ký cao, đạt gần 85%.

**Bảng 7. Một số dự án SX - KD tiêu biểu trong KCN Phú Bài
giai đoạn 2002 - 2012**

Đơn vị tính: triệu đồng.

| STT | Tên Doanh nghiệp/ dự án | Vốn đầu tư ký (triệu đồng) | Vốn thực hiện (triệu đồng) | Tỷ lệ vốn thực hiện (%) |
|-----|--|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| 1 | Công ty TNHH Hello Quê hương Việt Nam | 10,4 | 10 | 96,15 |
| 2 | NM may mặc thứ 1 Công ty TNHH HANESBRANDS VN, chi nhánh Hanoi | 224 | 224 | 100 |
| 3 | NM may mặc thứ 2 Công ty TNHH HANESBRANDS VN, chi nhánh Hanoi (Mỹ) | 206,7 | 206,7 | 100 |
| 5 | Nhà máy bia giai đoạn 1 Công ty TNHH Bia Hanoi | 400 | 400 | 100 |
| 6 | Nhà máy bia thứ 2 Công ty TNHH Bia Hanoi | 163,306 | 163,306 | 100 |
| 7 | Đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà máy Bia Phú Bài | 182,964 | 180 | 98,38 |
| 10 | Nhà máy dệt kim Hanoi | 258,5 | 220 | 85,11 |
| 11 | Công ty TNHH Hello Quê hương Việt Nam/ Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cao su | 35 | 35 | 100 |
| 12 | Công ty CP Sản phẩm Phú Bài/Nhà máy sản phẩm | 300 | 300 | 100 |
| 13 | NM sản xuất nhà Alkyt và sản xuất lông công ty Sản phẩm Hoàng Gia | 50,59 | 50 | 98,83 |

Nguồn: Ban quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2.4. Tình hình thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài phân theo ngành kinh tế

Khoà luận tốt nghiệp

GVHD: TS. Bùi Nữ Bích Tím

Qua phân tích hoạt động đầu tư vào KCN Phú Bài tính lý kết quả năm 2012, có thể thấy KCN Phú Bài đã thu hút được 58 dự án trong đó đã thực hiện 51 dự án; với tổng vốn đăng ký là 5839 triệu USD, số vốn đã thực hiện là 3512,7 triệu USD. Các chủ đầu tư theo ngành kinh tế như sau (xem bảng 8):

Bảng 8. Vốn đầu tư theo phân theo ngành kinh tế trong KCN Phú Bài, tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2002 - 2012

Đơn vị tính: triệu USD.

| Stt | Ngành | Dự án đăng ký | Dự án thực hiện | Vốn đăng ký | Vốn thực hiện |
|-----|------------------|---------------|-----------------|-------------|---------------|
| 1 | Nông - lâm - ngư | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | CN - XD | 54 | 47 | 5785 | 3458,7 |
| 3 | Dịch vụ | 4 | 4 | 54 | 54 |
| | Tổng | 58 | 51 | 5839 | 3512,7 |

Nguồn: Ban quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế.

Để rõ hơn chúng ta sẽ tính tỷ trọng vốn đầu tư cho các ngành kinh tế trong tổng số vốn đầu tư vào KCN Phú Bài theo như bảng 9 sau:

Bảng 9. Tỷ trọng vốn đầu tư phân theo ngành kinh tế trong KCN Phú Bài giai đoạn 2002 - 2012

Đơn vị tính: %

| Stt | Ngành | Dự án đăng ký | Dự án thực hiện | Vốn đăng ký | Vốn thực hiện |
|-----|------------------|---------------|-----------------|-------------|---------------|
| 1 | Nông - lâm - ngư | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | CN - XD | 93,1 | 92,2 | 99,1 | 98,5 |
| 3 | Dịch vụ | 6,9 | 7,8 | 0,9 | 1,5 |
| | Tổng | 100 | 100 | 100 | 100 |

Nguồn: Ban quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế.

Số liệu bảng 9 cho thấy các chủ đầu tư vào KCN Phú Bài phát triển theo hướng tích cực. KCN Phú Bài, trong khi tỷ trọng số dự án đăng ký đầu tư vào lĩnh vực CN - XD chỉ 93,1% so với tỷ trọng số dự án đăng ký thì tỷ trọng số dự án thực hiện cũng chỉ 92,2% và tỷ trọng vốn đăng ký chỉ 99,1% so với tỷ trọng số vốn đăng ký, tỷ trọng vốn thực hiện cũng chỉ 98,5%; dịch vụ chỉ 6,9% và 7,8%, tỷ trọng vốn đăng ký và thực hiện lần lượt là 0,9% và 1,5%; không có dự án nào đầu tư vào nông - lâm - ngư. Nhìn tổng thể thì

Khoà luận tốt nghiệp ãi hĩa

GVHD: TS. Bưởi Ñi c Tĩ h

c u t vào KCN Phú Bài phân theo ngành kinh t giai o n 2002 - 2012 ang i khá úng h ng v i chi n l c phát tri n kinh t xã h i c a t nh, t c là nâng cao t tr ng ngành công nghi p , d ch v , phù h p v i xu h ng c a t n c trong l trình ti n n tr thành n c công nghi p hóa, hi n i hóa vào nh ng n m t i.

2.2.5. Tình hình thu hút v n u t vào KCN Phú Bài phân theo hình th c u t

B ng 10. Tình hình thu hút v n u t ng ký vào KCN Phú Bài phân theo hình th c u t n m 2012

n v tĩ h: t ng.

| Hình th c u t | S d án | T tr ng (%) | V n u t (t ng) | T tr ng (%) |
|---------------------|-----------|-------------|----------------|-------------|
| 100% v n n c ngoài | 14 | 24,14 | 2219,872 | 38,02 |
| Công ty c ph n | 21 | 36,21 | 2302,17 | 39,43 |
| Công ty v n nhà n c | 5 | 8,62 | 172,534 | 2,95 |
| Công ty t nhân | 18 | 31,03 | 1144,424 | 19,6 |
| T ng | 58 | 100 | 5839 | 100 |

Ngu n: Ban qu n lý các KCN t nh Th a Thiên Hu .

Nhìn vào b ng 10, chúng ta nh n th y r ng ph n l n là s d án c a công ty c ph n v i 21 d án (chi m 36,21% t ng s d án) v i s v n là 2302,17 t ng (chi m 39,43% t ng v n u t). Ti p n là s d án c a công ty t nhân v i 18 d án (chi m 31,03% s d án) v i s v n 1144,424 t ng (chi m 19,6% t ng v n u t). v trí th ba là hình th c 100% v n n c ngoài v i 14 d án (chi m 24,14% t ng s d án) v i s v n là 2219,872 t ng (chi m 38,02% t ng v n u t). Các hình th c công ty v n nhà n c c ng có nh ng s l ng h n ch v c s d án và t ng s v n. áng chú ý là không có hình th c liên doanh.

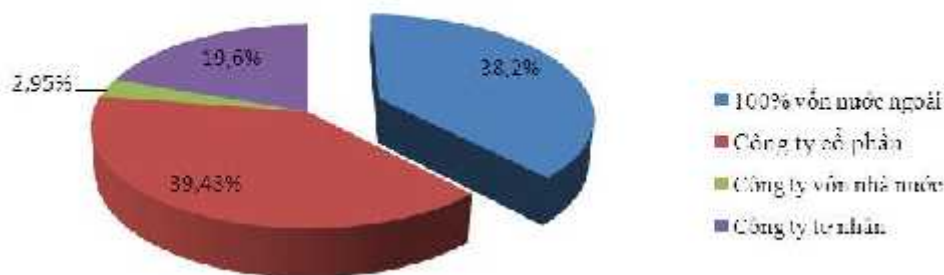
N u nh tr c ây s d án 100% v n n c ngoài r t là ít, vì khi ó nhà n c ta còn dè d t, lo ng i v i hình th c 100% v n n c ngoài, ch tr ng khuy n khích cho các hình th c liên doanh phát tri n v i mong mu n cho i ng cán b Vi t Nam h c c nh ng kinh nghi m qu n lý tiên ti n. ng th i trong kì u hình th c liên doanh c m t s nhà u t n c ngoài l a ch n khi h ch a rõ v th tr ng, c ch chính sách và ch a yên tâm v s n nh c a h th ng v n b n pháp lu t, h c n phía Vi t Nam giúp h hi u v lu t pháp chính sách và m t s các th t c hành chính.

Khoà luận tốt nghiệp

GVHD: TS. Bưởi Nồi Tính

Tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện đã phát sinh một số vấn đề liên quan đến pháp lý và pháp chế, nhất là doanh nghiệp liên doanh đã gặp những bất lợi về pháp lý khi chuyển sang hình thức 100% vốn nước ngoài, hiện hình là trụ sở hợp tác công ty TNHH Bia Huế. Do vậy tất cả các dự án 100% vốn nước ngoài trở thành hình thức chủ yếu trong thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài - Thừa Thiên Huế, hiện nay các ngành công nghiệp chúng ta đã xây dựng môi trường đầu tư ngày càng hấp dẫn, thông thoáng giúp nhiều nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài có vốn trong tài chính và trong quản lý. Ngày nay số dự án do vốn của Nhà nước ngày càng ít đi, thay vào đó là số tăng lên số dự án số vốn của phần và vốn tư nhân, hiện nay thể hiện số ngành công nghiệp kinh tế.

Tỷ trọng vốn đầu tư



Biểu 2. Tỷ trọng vốn đầu tư đăng ký vào KCN Phú Bài phân theo hình thức đầu tư

Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2.6. Tình hình thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài phân theo quốc tịch đầu tư

Bảng 11. Tình hình thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài phân theo quốc tịch đầu tư giai đoạn 2002 - 2012

Đơn vị tính: triệu USD.

| Tên quốc tịch | Số dự án | Tỷ trọng (%) | Vốn đăng ký (triệu USD) | Tỷ trọng (%) |
|---------------|----------|--------------|-------------------------|--------------|
| Mỹ | 3 | 5,17 | 590,572 | 10,11 |
| Đan Mạch | 3 | 5,17 | 746,27 | 12,78 |
| Trung Quốc | 2 | 3,45 | 45,4 | 0,78 |
| Nhật | 2 | 3,45 | 457 | 7,83 |

Khoà luận tổng nghiệp nữ học

GVHD: TS. Bùi Nữ Tính

| | | | | |
|-------------|-----------|------------|-------------|------------|
| Hàn Quốc | 1 | 1,72 | 96 | 1,64 |
| Bulgary | 1 | 1,72 | 258,5 | 4,43 |
| Ý | 2 | 3,45 | 26,13 | 0,45 |
| Viet Nam | 44 | 75,87 | 3619,128 | 61,98 |
| Tổng | 58 | 100 | 5839 | 100 |

Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế

Nhìn vào bảng 10, ta nhận ra rằng rằng các dự án đầu tư vào KCN Phú Bài chủ yếu là của Việt Nam với 44 dự án chiếm 75,87%, tổng số vốn đăng ký 3619,128 triệu USD chiếm 61,98%; tiếp theo là của Hàn Quốc với 3 dự án của Công ty TNHH nhà máy Bia Huế với vốn đăng ký chiếm 12,78%, nhà máy với 3 dự án nhà máy may mặc của công ty TNHH HBI, chi nhánh Huế với vốn đăng ký chiếm 10,11%; còn lại là đầu tư của Trung Quốc với dự án của công ty TNHH Hello Quốc tế sản xuất chiếu và kinh doanh sản phẩm tơ cao su; Nhật với dự án của công ty TNHH Tokyo Style sản xuất sản phẩm may mặc và dự án của công ty TNHH MTV Flint sản xuất sản phẩm khí công nghệ cao; Ý với dự án sản xuất lắp ghép của công ty TNHH Quốc tế Kugler và dự án của công ty chuyên Pe-doit Việt Nam, Hàn Quốc với dự án xây dựng Phú Bài giai đoạn III của công ty ACE Vina và Bulgary với dự án sản xuất sợi và may mặc của nhà máy Dệt kim Huế (xem bảng 11). Trong thời gian tới, KCN Phú Bài nói riêng và tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung cần có những biện pháp khuyến khích công tác xúc tiến và thu hút đầu tư ngoài nước vào KCN Phú Bài, có những phương thức quản lý rõ ràng hình thức KCN và bên bên châu. Các biện pháp tiếp tục phát huy những lợi thế và tiềm năng của KCN cũng như khuyến khích quan hệ hợp tác với các nước và thu hút đầu tư vào KCN Phú Bài.

2.2.7. Ảnh hưởng tình hình đầu tư vào KCN Phú Bài của các doanh nghiệp

2.2.7.1. Thông tin chung về mẫu nghiên cứu

Thông qua bảng hỏi phỏng vấn mà tôi thu thập được, mẫu nghiên cứu có các nội dung như sau:

Bảng 12. Loại hình đầu tư của doanh nghiệp nghiên cứu

| Loại hình | Số lượng | Tỷ lệ phần trăm |
|---------------|-----------|-----------------|
| SX - KD | 29 | 82,9 |
| Dịch vụ | 3 | 8,6 |
| Xây dựng CSHT | 3 | 8,6 |
| Tổng | 35 | 100 |

Khoà luận toán nghiệp nữi hoic

GVHD: TS. Buoì Nöüc Tíh

Thang o nghiên c u s d ng g m 7 thành ph n chính: v trí a i m thành l p KCN, ngu n nguyên li u s n có, chính sách u ãi v t ai, chính sách u ãi v thu , c s h t ng KCN y , công tác liên quan n th t c hành chính v u t và ngu n lao ng d i dào, giá th p v i chính h tr lao ng.

Ti n hành ki m nh h s tin c y c a các bi n k t qu th hi n nh sau:

B ng 13. Ki m nh thang o b ng h s tin c y Cronbach's Alpha v các y u t nh h ng n quá trình thu hút u t vào KCN

| Cronbach's Alpha | T ng s bi n quan sát |
|------------------|----------------------|
| 0,902 | 7 |

| Bi n quan sát | H s t ng quan t ng bi n | H s Cronbach's Alpha n u lo i bi n |
|---|-------------------------|------------------------------------|
| V trí a i m thành l p KCN thu n l i | 0,823 | 0,875 |
| Ngu n nguyên li u s n có | 0,608 | 0,900 |
| Chính sách u ãi v t ai | 0,638 | 0,898 |
| Chính sách u ãi v thu | 0,750 | 0,884 |
| C s h t ng KCN y | 0,721 | 0,888 |
| Th t c hành chính liên quan n u t | 0,782 | 0,879 |
| Ngu n lao ng đ i dào, giá th p v i chính sách h tr lao ng | 0,764 | 0,888 |

Ngu n: K t qu x lý s li u i u tra b ng SPSS

H s Cronbach's Alpha trung bình c a thang o là $0,902 > 0,8$. M t khác k t qu tính toán h s Cronbach's Alpha i v i t ng khái ni m nghiên c u mà tôi a ra cho th y h s Cronbach's Alpha c a t t c các khái ni m nghiên c u u l n h n $0,8$. i u này có th k t lu n thang o t t, m b o tin c y và có th s d ng phân tích.

Ki m nh thang o Likert b ng h s tin c y Cronbach's Alpha v ánh giá tình hình thu hút u t vào KCN Phú Bài th i gian qua:

K t qu tính toán h s Cronbach's Alpha i v i các khái ni m nghiên c u mà tôi a ra cho th y, h s Cronbach's Alpha c a t t c các khái ni m nghiên c u u l n h n $0,8$. Trong quá trình ki m tra tin c y, có 1 bi n quan sát c lo i b do có

Khoà luận tốt nghiệp ãi hõic

GVHD: TS. Bui Nõuic Tinh

h s t ng quan t ng bé thua 0,3. Bi n c lo i b ó là: “Công tác GPMB c th c hi n nhanh chóng” (cõ h s t ng quan t ng = 0,183).

B ng 14. Ki m nh thang o b ng h s tin c y Cronbach’s Alpha v ánh giá tình hình thu hút u t vào KCN Phú Bài th i gian qua

| Cronbach’s Alpha | T ng s bi n quan sát |
|------------------|----------------------|
| 0,939 | 11 |

| Bi n quan sát | H s t ng quan t ng bi n | H s Cronbach’s Alpha n u lo i bi n |
|--|-------------------------|------------------------------------|
| Công tác quy ho ch v c b n tri n khai y , úng quy ho ch | 0,471 | 0,943 |
| T l l p y KCN Phú Bài t cao | 0,822 | 0,930 |
| Th c hi n v n b n quy ph m pháp lu t còn nhi u v ng m c | 0,771 | 0,932 |
| Lao ng có tay ngh ch a áp ng | 0,741 | 0,933 |
| Công trình h t ng ngoài KCN còn thi u | 0,737 | 0,933 |
| KCN Phú Bài có nhà máy x lý n c th i y | 0,822 | 0,929 |
| CSHT (i n, n c...) y | 0,750 | 0,933 |
| Công tác liên quan n th t c hành chính trong u t c c i thi n | 0,829 | 0,930 |
| Hàm l ng khoa h c công ngh trong các d án còn th p | 0,762 | 0,932 |
| Chính sách u ãi u t (thu , t ai...) h p đ n | 0,666 | 0,936 |
| Công tác xúc ti n u t t t nh h ng n thu hút u t | 0,795 | 0,931 |

Ngu n: K t qu x lý s li u i u tra b ng SPSS

Khoà luận tốt nghiệp ãi hĩa

GVHD: TS. Bũi Ñũc Tĩnh

Vĩ c lo i bi n quan sát này giúp cho hĩ Cronbach's Alpha cĩ các khĩ ni m nghiên cũ chĩ a bi n b lo i bĩ tĩng lĩn rĩt nhi u, cĩng nhĩ m b oĩ tĩn cĩ y cho thang oĩ.

Ngoài ra, tĩt cĩ các bi n quan sát cĩn lĩ u cĩ hĩ sĩ tĩng quan tĩng lĩn hĩn 0,3. Vĩ vĩ y, cĩ thĩ kĩ t lu n rĩng thang oĩ cĩ sĩ dĩng trong nghiên cũ sau khi lo i bi n là phù hĩ p và ĩng tĩn cĩ y, cĩ thĩ cĩ sĩ dĩng phĩn tĩch.

2.2.7.3. Kĩ mĩnh One Sample T - Test

Bĩng 15. Kĩ t quĩ kĩ mĩnh các y u tĩnh hĩng nĩng quĩ trĩnh thu hĩt u t vĩo KCN

| Y u tĩnh hĩng | Giĩ trĩng bĩnh | Giĩ trĩn hĩn | Mĩ cĩ yĩng hĩ a Sig. |
|---|----------------|--------------|----------------------|
| Vĩ trĩĩ a i m thĩn lĩ p KCN thu n lĩ i | 3,91 | 4 | 0,556 |
| Ngu n nguyĩn li u s n cĩ | 3,77 | 4 | 0,147 |
| Chĩnh sĩch u ĩĩ vĩ tĩ ai | 3,54 | 4 | 0,009 |
| Chĩnh sĩch u ĩĩ vĩ thu | 3,80 | 4 | 0,256 |
| Cĩ s hĩ tĩng KCN y | 3,80 | 4 | 0,109 |
| Thĩ t cĩ hĩnh chĩnh liĩn quan n u t | 3,71 | 4 | 0,067 |
| Ngu n lao ĩng dĩ i dĩo giĩ thĩ p vĩ chĩnh sĩch hĩ trĩ lao ĩng | 3,86 | 4 | 0,169 |

Ngu n: Kĩ t quĩ xĩ lý sĩ li u i u trĩ bĩng SPSS

Ghi chũ:

Sĩ dĩng thang oĩ Likert cĩ 5 mĩ cĩ : tĩ 1 – rĩt khĩng quan trĩng nĩ 5 – rĩt quan trĩng

Cĩ p giĩ thuy tĩ cĩn kĩ mĩnh:

H0: $\mu = 4$

H1: $\mu < 4$

Vĩ μ là giĩ trĩ trung bĩnh tĩng thĩ thang oĩ các y u tĩnh hĩng nĩng quĩ trĩnh thu hĩt u t vĩo KCN

N u: Sig. $\geq 0,05$: chĩĩ cĩ cĩ sĩ bĩc bĩ giĩ thĩ t H0.

Sig. $< 0,05$: bĩc bĩ giĩ thĩ t H0.

Khoà luận tốt nghiệp

GVHD: TS. Bùi Nữ Tính

Nhìn vào bảng 15, ta thấy yếu tố “chính sách ưu đãi thuế” (Sig.=0,009) có mức ý nghĩa Sig.<0,05 nên giả thiết Ho bác bỏ. Các yếu tố còn lại Sig. >0,05 nên chấp nhận giả thiết Ho, cho thấy chưa có ảnh hưởng quan trọng do đó nên đưa vào những yếu tố này để đưa ra các giải pháp phù hợp thu hút đầu tư.

Bảng 16. Kiểm định về ảnh hưởng tình hình thu hút đầu tư vào KCN Phú Bài

| | Giá trị trung bình | Giá trị kiểm định | Mức ý nghĩa Sig. |
|--|--------------------|-------------------|------------------|
| Công tác quy hoạch và bố trí nhân khai thác, ứng dụng quy hoạch | 3,66 | 4 | 0,021 |
| Tầm nhìn và chiến lược KCN Phú Bài dài hạn | 3,69 | 4 | 0,032 |
| Thị trường và nhu cầu quy hoạch pháp luật còn thiếu và vướng mắc | 3,83 | 4 | 0,373 |
| Lao động có tay nghề chưa đáp ứng | 3,86 | 4 | 0,324 |
| Công trình hạ tầng ngoài KCN còn thiếu | 3,91 | 4 | 0,556 |
| KCN Phú Bài có nhà máy xử lý nước thải | 3,80 | 4 | 0,256 |
| CSHT (tài chính, nhân lực...) yếu | 3,83 | 4 | 0,205 |
| Công tác liên quan đến thủ tục hành chính trong đầu tư các dự án | 3,86 | 4 | 0,304 |
| Hàm lượng khoa học công nghệ trong các dự án còn thấp | 3,69 | 4 | 0,032 |
| Chính sách ưu đãi thuế (thuế, tài trợ...) chưa đồng bộ | 3,6 | 4 | 0,017 |
| Công tác xúc tiến đầu tư tiềm năng thu hút đầu tư | 3,8 | 4 | 0,198 |

Nguồn: Kiểm định thống kê dựa trên phần mềm SPSS

Ghi chú:

Skala đo lường Likert có 5 mức độ từ 1 – hoàn toàn không đồng ý đến 5 – hoàn toàn đồng ý

Giả thuyết kiểm định:

H0: $\mu = 4$

H1: $\mu \neq 4$

Khoà luận tốt nghiệp ãi hĩa

GVHD: TS. Bưởi Ñi c Tĩnh

Vĩ µ là giá trị trung bình tĩng thĩng o các nĩ dung cĩ xét nĩ vĩ ánh giá tĩnh hĩnh thu hĩt uĩt vĩa KCN Phĩ Bài

N u: Sig. >=0,05: chĩ cĩ cĩ sĩ bĩc bĩ giĩ thĩ t H0.

Sig. < 0,05: bĩc bĩ giĩ thĩ t H0.

Các nĩ dung “Cĩng tĩc quy hĩa chĩ KCN vĩ cĩ bĩn trĩn khĩi yĩ, úng k hĩa chĩ” (Sig.=0,021), “Tĩ lĩ lĩ pĩ y KCN Phĩ Bài tĩ cao” (Sig.=0,032), “Hĩm lĩ ng khoa hĩ cĩng nghĩ trong các dĩn cĩn thĩ pĩ” (Sig.=0,032), “Chĩnh sĩch uĩ ãi uĩt (thu, tĩ ãi...) hĩ pĩ dĩn” (Sig.=0,017) cĩ Sig. <0,05 nĩn giĩ thĩ t H0 bĩc bĩ. Các nĩ dung cĩn lĩ cĩ Sig. >0,05 cho thĩ y các nĩ dung ó chĩ uĩt ngĩ yĩ.

Nhĩ vĩ y, thĩng qua kĩ tĩ quĩ kĩ mĩ nh One Sample T - Test vĩ ánh giá tĩnh hĩnh thu hĩt uĩt vĩa KCN Phĩ Bài ta cĩ thĩ nhĩn lĩ nhĩng nĩ dung mĩ KCN Phĩ Bài tĩ cĩ cĩng nghĩ nhĩng hĩn chĩ cĩn tĩn tĩ ãĩ ra các ánh giá vĩ thu hĩt uĩt vĩa KCN Phĩ Bài tĩ ó ãĩ ra nhĩng giĩ i phĩp phĩ hĩ pĩ thĩc yĩ thu hĩt uĩt vĩa KCN Phĩ Bài.

2.3. Ánh giá kĩ tĩ quĩ thu hĩt uĩt vĩa khu cĩng nghĩ p Phĩ Bài

2.3.1. Nhĩng óng gĩp tĩch cĩc

2.3.1.1. Kĩ tĩ quĩ hoĩ tĩng sĩn xuĩt kinh doanh KCN Phĩ Bài tĩ cĩc

Bĩng 17. Tĩnh hĩnh hoĩ tĩng sĩn xuĩt kinh doanh cĩc ãĩ các doanh nghĩ p trong KCN Phĩ Bài gĩi oĩn 2010- 2012

| N m | 2010 | 2011 | 2012 |
|-------------------------------|-----------|---------|----------|
| V n uĩt (tĩng) | 526,964 | 1418,66 | 489,55 |
| Doanh thu (tĩng) | 4862,517 | 6236,55 | 8971,407 |
| Giá trị xuĩt khĩu (trĩ u USD) | 154,815 | 182,615 | 262,074 |
| Giá trị nhĩp khĩu (trĩ u USD) | 145,939 | 80,875 | 93,895 |
| Giá trị SXCN (tĩng) | 2145,241 | 2594,26 | 3110,895 |
| Nĩp ngĩn sĩch ãĩ phĩng | 589,28475 | 620,955 | 834,456 |

Nguĩn: Ban Quĩn lĩy các KCN tĩnh Thĩ ãĩ Thiĩn Huĩ.

Nhĩn vĩa bĩng 17, ta cĩ thĩ thĩ y doanh thu tĩng dĩn qua các nĩm. Nĩm 2012 do khĩng hĩa ngĩ kinh tĩ thĩ gĩi, các doanh nghĩ p trong KCN Phĩ Bài gĩp mĩ tĩ sĩ khĩ khĩn nhĩ tĩnh nhĩng vĩn duy trĩ cĩ mĩc doanh thu cao hĩn nĩm trĩc. Doanh thu

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

Năm 2011 tổng cộng 6236,55 triệu đồng tăng gấp 1,28 lần so với năm 2010. Năm 2012 tăng lên 8971,407 triệu đồng. Với những lợi ích trên cho thu hút vốn đầu tư của KCN Phú Bài có nhiều thay đổi do giảm phí miễn thuế và những ưu đãi khác của tình hình bất ổn kinh tế, suy thoái kinh tế kèm theo tốc độ lạm phát cao của Việt Nam làm cho các nhà đầu tư gặp khó khăn về vốn và giảm quá trình đầu tư vào tỉnh Thừa Thiên Huế như KCN Phú Bài, hiện nay hầu như các dự án đầu tư chủ yếu khai thác lĩnh vực gia công, sản xuất là chính và các dự án chủ yếu là vốn trong quá trình khai thác và hoàn thành.

Về xuất khẩu, giá trị xuất khẩu tăng cao qua các năm. Năm 2011 đạt 182,615 triệu USD, chiếm trên 50% giá trị xuất khẩu tỉnh và tăng gấp 1,18 lần so với năm 2010. Các biệt vào năm 2012 giá trị xuất khẩu đạt 262,074 triệu USD tăng gấp 1,44 lần so với năm 2011 và 1,69 lần so với năm 2010. Thực tế, kim ngạch xuất khẩu của KCN Phú Bài trong những năm qua tăng trưởng khá do tỉnh chú trọng Ban quản lý các KCN có chức năng trình hành cùng các chính sách khuyến khích đầu tư nên đã ảnh hưởng tích cực đến ngành dệt may có thể mạnh mẽ tranh và khắc phục những khó khăn tồn tại.

Giá trị SXCN của KCN Phú Bài ngày càng tăng. Các doanh nghiệp KCN đã đóng góp tăng ngày càng lớn trong tăng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp tỉnh: như năm 2010, giá trị SXCN do KCN Phú Bài tạo ra chiếm 31,1% giá trị SXCN toàn tỉnh, thì năm 2011 giá trị SXCN đạt 2594,26 triệu đồng, chiếm đóng góp khoảng 34,12%. Giá trị SXCN năm 2012 đạt 3110,895 triệu đồng, tăng 19,91% so với năm 2011.

2.3.1.2. Đóng góp cho ngân sách địa phương

Tổng nộp ngân sách của các doanh nghiệp trong KCN Phú Bài ngày càng tăng, góp phần quan trọng về chi chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động của toàn tỉnh. Như năm 2010 nộp ngân sách đạt 589,28475 triệu đồng thì năm 2011 đạt 620,955 triệu đồng, tăng 5,37% so với năm 2010, năm 2012 đạt 834,456 triệu đồng, tăng 34,38% so với năm 2011. (xem bảng 17)

2.3.1.3. Phát triển nguồn nhân lực, góp phần tạo việc làm:

Khoà luận tốt nghiệp

GVHD: TS. Bùi Nữ Bích Tánh

Phát triển KCN tạo ra môi trường thu hút lao động có tay nghề và kỹ thuật. Trong đó, góp phần quan trọng là quy hoạch làm cho lao động. Sau này, bên cạnh các công nghệ sản xuất và kinh nghiệm chuyên gia do các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư, đội ngũ công nhân lao động phù hợp, qua đó sẽ giúp nâng cao trình độ kỹ thuật của lao động trong nước.

Những năm gần đây, lực lượng lao động trong KCN Phú Bài gia tăng mạnh mẽ nhờ sự gia tăng của các doanh nghiệp thành lập mới và mở rộng, các dự án hoạt động trong KCN. Như số lao động tại KCN Phú Bài năm 2009 là 5420 người thì năm 2011, KCN đã thu hút được khoảng 9060 lao động làm việc. Riêng năm 2012 là khoảng 10358 lao động.

2.3.1.4. Góp phần bảo vệ môi trường sinh thái khi tình trạng ô nhiễm

Khu công nghiệp là nơi tập trung số lượng các nhà máy công nghiệp, vì vậy có nhiều ô nhiễm tài chính xây dựng công trình xử lý chất thải bảo vệ môi trường sinh thái. Do chi phí xây dựng các công trình xử lý chất thải rất tốn kém, nên doanh nghiệp phần lớn khó có thể thực hiện được. Nhà nước quy định các khu công nghiệp phải có công trình xử lý chất thải công nghiệp riêng, riêng và khí, do vậy việc xây dựng các khu công nghiệp về quy hoạch tập trung và kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy định bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp là rất cần thiết.

Cho đến thời điểm hiện tại, chỉ có duy nhất khu công nghiệp Phú Bài trong số các KCN của tỉnh Thừa Thiên Huế trong thị trường công nghiệp trong quá trình triển khai xây dựng có chú ý đến việc xử lý nước thải công nghiệp. Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Phú Bài do Công ty TNHH MTV đầu tư và Phát triển hạ tầng khu công nghiệp quản lý có công suất xử lý 4000m³/ngày đêm thực hiện quản lý nước thải từ 1 giờ sáng đến 1 giờ sáng với lưu lượng nước thải 01 lít/tháng. Hệ thống xử lý khá hoàn chỉnh, qua kiểm tra quản lý và phân tích về chất lượng nước thải khu vực xử lý công nghệ các thông số nước thải từ nhà máy của Trạm xử lý nước thải đầu tư Quy chuẩn Việt Nam.

2.3.1.5. Kiểm soát chất thải khi thực hiện Nghị quyết 29/2008/N-CP của Chính phủ quy định về KCN, KCX và Khu kinh tế

Về mô hình quản lý:

Nghị quyết 29/2008/N-CP quy định chức năng Ban Quản lý KCN là cơ quan trực thuộc UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp về KCN,

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Nữ Tính

làm chủ đầu tư quy hoạch các khu vực hành chính và quy hoạch, kiến trúc, xây dựng, tài chính, doanh nghiệp, lao động,... trên địa bàn các KCN. Việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý KCN theo Nghị định số 29/2008/NĐ-CP là bước quan trọng trong việc luật hóa và thống nhất trên toàn quốc các chính sách, nhiệm vụ của các quan Ban quản lý, mở rộng hiệu quả công tác quản lý nhà nước, phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính, tác động tích cực đến công tác thu hút đầu tư vào KCN.

Vấn đề chính sách:

Nghị định số 29/2008/NĐ-CP đã ban hành các chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư trong và ngoài nước khi đầu tư vào KCN trên các lĩnh vực thu hút doanh nghiệp, thu hút cá nhân, thu hút nhân lực; ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, hỗ trợ đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng nền công trình, hỗ trợ bù, giảm miễn thuế... theo hướng các chính sách ưu đãi nhất theo quy định của pháp luật hiện hành. Bên cạnh đó, cùng với việc khuyến khích phân công, phân cấp cho các Ban Quản lý KCN theo quy định của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP đã tạo lập môi trường thông thoáng, giảm quy định nhanh gọn các thủ tục đầu tư, xây dựng, tài chính, quản lý doanh nghiệp, lao động,... khuyến khích nhanh tiến thực hiện dự án và giảm ngân sách đầu tư, đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư, sản xuất kinh doanh góp phần phát triển kinh tế - xã hội của KCN nói riêng và cho toàn thể nói chung.

2.3.2. Nguyên nhân tồn tại

Trong những năm qua, UBND tỉnh cùng với Ban Quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành nhiều chính sách, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp khi đầu tư vào KCN thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Song song với việc ban hành các chính sách, chính sách, thực hiện công khai minh bạch, nhanh gọn, hiệu quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả “một cửa, tích hợp” luôn được lãnh đạo các cấp quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt, tạo điều kiện thuận lợi vì Nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trong các lĩnh vực: cấp GCN trong nước, thủ tục giao đất, ưu đãi đầu tư, thẩm định các dự án đầu tư...

2.3.3. Hạn chế tồn tại

2.3.3.1. Công tác quy hoạch triển khai xây dựng Phụ Bài giai đoạn III còn chậm

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

Công tác quy hoạch xây dựng KCN Phú Bài từ trước nay có thể phân thành 4 giai đoạn chính trong đó giai đoạn I và II đã cơ bản hoàn thành xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy hoạch, mở rộng theo kế hoạch ký và phù hợp với phân khu chức năng công nghiệp theo quy hoạch xây dựng chuyên dụng. Về GPMB, thu hồi đất theo quy định pháp luật, thu hồi đất, sử dụng đất; sử dụng đất thu hẹp quy hoạch KCN của thu hồi đất dân cư sử dụng, khai thác theo đúng mục đích. Tuy nhiên về thực hiện xây dựng KCN Phú Bài cũng gặp nhiều khó khăn về mặt GPMB do chính sách của Nhà nước hỗ trợ bù thu hồi đất... thay đổi nhiều lần gây khó khăn trong thực hiện. Các giai đoạn III, IV mới Chính phủ cho phép mở rộng năm 2009. Trong đó, KCN Phú Bài giai đoạn III diện tích 118,5 ha do Công ty TNHH Ace Vina Constructions (Hà Quốc) làm chủ đầu tư đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN. Do công tác GPMB đi đôi đi đôi nên 36 hộ dân tập trung nên UBND tỉnh thành phố thu hồi đất cho thuê đất là 45 ha. Về mặt thực hiện nay có tới 10 tháng, bao gồm kinh phí mặt GPMB và xây dựng khu vực hành lang. Hiện nay đã thu hồi và giao đất 2,5 ha xây dựng khu vực hành lang. Phần lớn diện tích đất còn lại của thu hồi đất do kinh phí mặt GPMB hỗ trợ tái định cư quá lớn. Mặt khác, dự án giai đoạn III triển khai còn chậm do ngân sách tài chính của nhà đầu tư Hà Quốc còn hạn chế do đó chủ đầu tư xin tạm ngưng đầu tư tạm thời gian huy động tài chính.

2.3.3.2. Sự bất cập, chênh lệch trong việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật

Các vướng mắc trong quá trình áp dụng luật:

Về áp dụng và ghi chi tiết các chính sách ưu đãi đầu tư vào Giấy chứng nhận đầu tư giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp ưu đãi đầu tư, các bất cập ưu đãi đầu tư và ảnh hưởng xã hội khó khăn, các bất cập khó khăn giữa các quy định hiện hành của nhà nước của thành phố, các:

Chính sách và Thu thuế doanh nghiệp:

Theo danh mục ưu đãi đầu tư ban hành tại Nghị quyết 108/2006/N-CP quy định KCN là ưu đãi đầu tư, các chính sách ưu đãi áp dụng về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp ưu đãi đầu tư, các dự án đầu tư mở rộng trong KCN của ưu đãi đầu tư. Tuy nhiên, kể từ ngày có hiệu

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

Điều lệ thi hành của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Luật thu thuế thu nhập doanh nghiệp thì quy định nêu trên đã không còn hiệu lực do không quy định KCN là địa bàn thu thuế danh mục địa bàn có ưu đãi kinh tế - xã hội khó khăn và không quy định về ưu đãi đầu tư trong KCN. Do vậy, một số đầu tư và đầu tư trong KCN sẽ không còn hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chính sách về Thuế thu nhập, Thuế thu nhập:

Danh mục các lĩnh vực ưu đãi về thuế thu nhập khu vực ban hành theo Nghị định 87/2010/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Thuế thu nhập, Thuế thu nhập. Tuy nhiên, theo danh mục quy định tại Nghị định này thì các sản phẩm thuộc lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghệ cao chưa thể hiện rõ theo danh mục công nghệ cao ưu tiên phát triển và sản phẩm công nghệ cao ưu tiên khuyến khích phát triển ban hành theo Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg đến nay vẫn chưa áp dụng chính sách về Thuế thu nhập, thuế thu nhập ưu đãi danh mục ban hành theo Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg không có bố cục chi tiết theo quy định tại Điều 17 của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12.

Ngoài ra, vì các lý do trên nên các danh mục chưa thể hiện rõ:

Theo quy định của Nghị định số 108/2006/NĐ-CP thì sẽ được miễn thuế “Danh mục đầu tư ưu đãi” và “Danh mục đầu tư ưu đãi” trong khi đó tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP của Chính phủ về miễn thuế, miễn thuế và Nghị định số 121/2010/NĐ-CP thì sẽ được miễn thuế “Danh mục đầu tư khuyến khích đầu tư” và “Danh mục đầu tư ưu đãi khuyến khích đầu tư”. Do đó, việc quy định và áp dụng chính sách miễn, giảm miễn thuế về ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư chưa thể hiện rõ ràng.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quy định của Ban Quản lý KCN về quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP đã gặp một số khó khăn do sự bất cập, chồng chéo giữa các văn bản quy phạm pháp luật:

Chẳng hạn như Nghị định số 29/2008/NĐ-CP đã quy định nhiệm vụ, quy định của Ban Quản lý KCN khá rõ ràng, tuy nhiên nhiệm vụ văn bản quy phạm pháp luật chuyên

Khoà luận tổng kết nghiên cứu

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

ngành khi ban hành lại không chấp hành các quy định của Nghị định này dẫn đến trong quá trình thực hiện chi tiêu ngân sách sinh sản chéo, và nghiêm cấm như sau:

Nghị định số 29/2008/N-CP ngày 14/3/2008 quy định Ban Quản lý KCN chấp thuận giấy phép lao động cho người nước ngoài, trong khi đó Nghị định 34/2008/N-CP ngày 25/3/2008 vẫn giao trách nhiệm trên cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Giả Luật thuế 2005, Nghị định số 29/2008/N-CP và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 không có sự thống nhất trong chính sách ưu đãi thuế, cụ thể: Theo Luật thuế 2005 và Nghị định số 29/2008/N-CP thì việc ưu đãi cho nhà đầu tư cấp đăng ký và ấn định thuế (kể cả ấn định mức) thuộc danh mục lĩnh vực và bản ưu đãi thuế (Khu kinh tế thuế danh mục bản có ưu tiên kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn), không quy định rõ về pháp nhân của doanh nghiệp. Tuy nhiên, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 lại chỉ tính ưu đãi về doanh nghiệp thành lập pháp nhân mới để ấn định thuế tại bản có ưu tiên kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Nghị định số 29/2008/N-CP cho phép thành lập Thanh tra KCN thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm hành chính các lĩnh vực thuộc thẩm quyền; mặt dù đã có thành lập ngành chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ do chức năng và nhiệm vụ ngành đó của Bộ, ngành Trung ương, do Luật Thanh tra 2004 chi tiết quy định về thanh tra theo cấp hành chính, Thanh tra Bộ và Thanh tra Sở, trong khi đó Nghị định 13/2008/N-CP ngày 04/2/2008 của Chính phủ quy định về chức năng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lại chưa xem Ban Quản lý KKT là cơ quan chuyên môn cấp Sở.

2.3.3.3. Hàm lượng khoa học, công nghệ trong các dự án đầu tư còn thấp:

Trong những năm qua, phần lớn các chủ đầu tư KCN Phú Bài ưu tiên ưu tiên về thu hút các dự án đầu tư công nghiệp cho thuê của KCN, đặc biệt các dự án đầu tư vào hoạt động tại KCN Phú Bài chủ yếu là sản xuất gia công, sản phẩm nông nghiệp, giá trị gia tăng thấp (dệt may, da giày, lắp ráp điện tử, cơ khí, vật liệu xây dựng...) mà chủ yếu chú trọng thu hút, lựa chọn các dự án đầu tư các ngành có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng cao như công nghệ thông tin, điện tử, công nghệ

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ môi trường

GVHD: TS. Bùi Nữ Bích Tánh

sinh học... nên sử dụng dần có hàm lượng công nghệ cao rất ít, chỉ có 5 đơn vị trên tổng số 58 đơn vị ký gửi vào đây (chiếm 8,62% tổng số đơn vị).

2.3.3.4. Công tác bảo vệ môi trường trong KCN thời gian qua

Theo báo cáo của KCN công tác bảo vệ môi trường trong KCN thời gian qua đã có nhiều tiến bộ, KCN Phú Bài tiếp tục vào vận hành đã xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung với công suất giai đoạn I 4000m³/ngày đêm. Tuy nhiên thực tế cho thấy do KCN phát triển sản xuất đa ngành, đa lĩnh vực nên thời gian qua môi trường khác nhau, đơn vị có thu gom và xử lý chung rất khó khăn. Cụ thể:

Một số nhà máy vận hành xả nước thải gây ô nhiễm môi trường làm ảnh hưởng đến sức khỏe, sinh hoạt và hoạt động sản xuất, nuôi trồng của người dân.

Các doanh nghiệp đang hoạt động trong KCN dù đã có hợp đồng và thực hiện việc tuân thủ quy định thoát nước thải của doanh nghiệp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Bài, nhưng một số Công ty triển khai đơn vị còn chưa nghiêm túc, chỉ đơn vị nhập khẩu vào hệ thống thu gom nước thải của KCN, một phần nước thải vận chuyển vào hệ thống thu gom của mình như: Công ty TNHH MTV Nhà bảo vệ Việt Phát, Công ty TNHH Hello Quốc tế Việt Nam, Công ty CP Tài Phát, Công ty TNHH SX TM DV Kim Nguyên, Công ty TNHH Ngọc Anh, Công ty TNHH nhà Tân Tiến, Công ty Sợi Phú Bài, Công ty TNHH XNK Trúc Thủy, Công ty CP Dệt may Phú Hòa An,... Các công ty này tuy là đơn vị không chịu trách nhiệm nhưng đã có những hành vi vi phạm môi trường như xả nước thải trực tiếp vào sông Phú Bài.

Bên cạnh đó, việc xử lý các chất ô nhiễm không khí, tiếng ồn từ các nhà máy trong KCN còn thấp, công việc tình trạng ô nhiễm do giao thông vận tải gây ra đã khiến cho tình trạng ô nhiễm môi trường tại KCN và khu vực xung quanh KCN đang trong tình trạng đáng báo động trong khi công tác kiểm tra, giám sát việc bảo vệ môi trường vẫn chưa có tiến hành thực sự xuyên suốt.

2.3.3.5. Việc xử lý các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài KCN còn chậm, thiếu

Đã 13 năm ra đời và phát triển, song hiện nay KCN vẫn chưa hình thành các khu nhà dành cho công nhân lao động và xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội (nhà trẻ, trường học, trạm y tế...). Do vậy, phần lớn người lao động trong các KCN phải tìm kiếm chỗ ở, sống tạm bợ các nhà trọ trong các khu dân cư với giá cao, chất lượng kém.

Khoà luận tốt nghiệp ãi hõic

GVHD: TS. Buoì Ñõuc Tíh

th p, i u ki n s ng kém tí n nghi; h ph i g i con nh t i các nhà tr , i m gi tr t nhân, không có gi y phép và không t tiêu chu n...

Theo th ng kê, hi n ch có 1 DN tri n khai xây d ng nhà cho công nhân lao ng, ó là Công ty c ph n S i Phú Bài ph ng Th y L ng, th xã H ng Th y. Vì v y, vi c quy ho ch phát tri n các KCN ch a ng b v i quy ho ch phát tri n ô th , khu dân c , khu nhà cho công nhân lao ng.

Theo kh o sát c a BQL các KCN t nh t i KCN l n Phú Bài, hi n trên 30-35% công nhân có nhu c u nhà và s công nhân lao ng này ang ph i s ng trong các khu nhà tr t m b , thi u th n và không m b o an ninh tr t t . Các khu nhà tr c a t nhân u hình thành t phát, l n x n xen l n trong các khu dân c . ây là m t trong nh ng nguyên nhân d n n vi c nhi u công nhân lao ng sa vào các t n n xã h i, làm tha hóa m t b ph n ng i lao ng t i KCN.

2.3.4. Nguyên nhân h n ch

2.3.4.1. Khách quan

Do th i tí t t i Th a Thiên Hu không thu n l i, th i gian m a kéo dài r i rác trong c n m, nh h ng n tí n tri n khai d án, c bi t là các công trình xây d ng.

Ch , chính sách c a nhà n c v u t còn nhi u b t c p, thay i, i u ch nh th ng xuyên, m t s v n b n h ng d n ban hành ch m, thi u, ho c không ng b , ch a phù h p v i th c t do ó khi tri n khai th c hi n còn g p khó kh n.

Do nh h ng c a suy thoái kinh t th gi i, l m phát, lãi su t ngân hàng thay i gi a các n m ã nh h ng n ho t ng u t c a m t s d án trên a bàn. M t s d án u t ph thu c nhi u vào ngu n v n vay nên ã không ch ng c ngu n v n, d n n vi c u t không m b o nh ng ký.

2.3.4.2. Ch quan

Vi c quy ho ch phát tri n KCN b c l v n khi vi c l a ch n a i m xây d ng khu này còn ph thu c s l a ch n c a nhà u t và xu t c a a ph ng d n n tình tr ng quy ho ch ch m.

N ng l c m t s nhà u t còn h n ch ; m t s d án ph i i u ch nh t ng m c u t do bi n ng giá nguyên, nhiên v t li u, ch chính sách tí n l ng...

Khoà luận tốt nghiệp

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

Các doanh nghiệp trong KCN chủ yếu là doanh nghiệp và doanh nghiệp mà chủ yếu là xây dựng nhà cho công nhân lao động. Đây là điểm khác biệt, song lợi nhuận không thu lợi nhuận. Mặt khác, bên cạnh việc hỗ trợ xây dựng nhà cho công nhân lao động, doanh nghiệp cũng chi phí trong việc giải phóng mặt bằng, chi quan tâm đầu tư xây dựng hạ tầng như giao thông, hạ tầng điện, cấp nước sạch... Trong khi đó DN không tìm kiếm lợi nhuận khai thác hàng mại nói trên khi cần đầu tư xây dựng nhà cho công nhân lao động lâu nay vẫn còn nhiều bất cập.

CHƯƠNG 3
NHỮNG VÀNG VÀ GIẢI PHÁP THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ
VÀO KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÀI NĂM 2015
TỔNG NHÌN NĂM 2020

3.1. Những năm 2015, tổng nhìn năm 2020

phát triển KCN Phú Bài bền vững và hiệu quả, vì các thành lập mới hay mở rộng khu này cần xem xét cẩn trọng theo hướng tăng cường kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước, các cấp chính quyền địa phương, siết chặt tiêu chuẩn thành lập mới, mở rộng KCN, trong đó chú trọng tiêu chí bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả đất đai; tính phù hợp các quy hoạch có liên quan; khuyến khích thu hút và lựa chọn các dự án tốt.

Quản trị tốt tăng cường trong Kế hoạch 48 của Bộ Chính trị và Chỉ thị số 07/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các KCN, KKT, CCN; với mục tiêu là hình thành hệ thống các KCN gắn với phát triển các đô thị, có vai trò dẫn dắt sự phát triển công nghiệp cá nhân, hình thành hệ thống các KCN có quy mô hợp lý để ưu tiên phát triển công nghiệp tại các huyện, thị xã nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế và lao động theo hướng đô thị hóa, Ban Quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế hiện nay năm 2015:

Nâng tổng lập mới các KCN đã thành lập đạt trên 90% (KCN Phú Bài, KCN Phong Điền), các KCN toàn tỉnh trên 65%, thu hút các nguồn vốn đầu tư vào các KCN đạt 9.000 tỷ đến 10.000 tỷ, tăng khoảng 3 đến 3,5 lần so với hiện nay.

Tổng đóng góp của các KCN vào tổng giá trị sản xuất công nghiệp đạt 32% hiện nay lên trên 50% vào năm 2015; Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 60% lên 70% vào năm 2015 trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu cá nhân; phân bổ ngân sách nhà nước đạt 3.500 tỷ đến 3.800 tỷ, chiếm khoảng 50% đến 55% tổng thu ngân sách cá nhân.

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Nữ Tính

Thu hút và ghi quỹ đầu tư làm thêm 15.000 người, bình quân 1 năm tăng 3.000 lao động, nâng tổng số lao động ghi quỹ đầu tư làm tại các KCN đến năm 2015 từ khoảng 22.000 đến 25.000 lao động.

100% KCN đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung và hệ thống Giao thông nay đến năm 2015, thực hiện án "Xây dựng và phát triển Thành Thiên - Huế thành thành phố trẻ thu hút Trung tâm", tỉnh Thiên - Huế ưu tiên phát triển nhanh công nghiệp và xây dựng theo hướng hiện đại, bền vững tài nguyên và môi trường. Tập trung nguồn lực phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như tranh, dệt may, chế biến, khoáng sản.

Đáng chú ý, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thiên-Huế tiếp tục có sự chuyển biến theo hướng ưu tiên phát triển các ngành sản xuất công nghiệp công nghệ cao, giai đoạn nay đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020.

3.2. Ghi quỹ thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài:

3.2.1. Quy hoạch nhanh tiến thực hiện nâng cao chất lượng quy hoạch KCN Phú Bài giai đoạn III từ đầu tư kiến trúc hạ tầng cho quỹ thu hút đầu tư

Quy hoạch nhanh tiến thực hiện quy hoạch Phú Bài giai đoạn III:

Tiếp tục rà soát hoàn chỉnh quy hoạch chi tiết KCN Phú Bài giai đoạn III đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập từ năm 2009 theo hướng quy hoạch phát triển KCN và quy hoạch phát triển khu đô thị, quy hoạch chi tiết KCN và quy hoạch nhà ở, công trình phục vụ sản xuất công nghiệp làm việc trong KCN; khuyến khích phát triển nguồn nhân lực.

Để thực hiện các dự án đã được cấp phép, Ban Quản lý các KCN tỉnh Thiên - Huế phối hợp chặt chẽ với thị xã Hương Thủy nhanh chóng tác động phóng mìn, bóc ng, bàn giao đất đai cho các dự án đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng KCN Phú Bài giai đoạn III và IV.

Nâng cao chất lượng quy hoạch nhằm tăng cường tính bền vững trong phát triển KCN Phú Bài:

Phát triển hệ thống hạ tầng trong và ngoài KCN. Thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN theo hướng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào KCN đi trước mở

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

biện pháp thu hút đầu tư; xây dựng KCN Phú Bài trở thành trung tâm thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học.

Quy hoạch KCN phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả tỉnh và theo hướng mở rộng lĩnh vực đầu tư. Trong quy hoạch KCN cần chú trọng phân bổ bố trí các ngành công nghiệp, các nhóm sản phẩm chủ yếu, phù hợp với điều kiện khu dân cư, các nguồn lực (tài chính, nhân lực) và yêu cầu bảo vệ môi trường. Bố trí công nghiệp cần theo hướng tập trung, hạn chế tối đa việc bố trí công nghiệp phân tán xen lẫn khu dân cư và ngoài các KCN.

Hoàn thiện mô hình tổ chức KCN theo hướng chuyển từ KCN ngành sang lĩnh vực nhằm khai thác lợi thế tài nguyên, lao động sang KCN sản xuất, chế biến và dịch vụ với trình độ tập trung, chuyên môn hóa cao, gắn kết chặt chẽ trong chuỗi giá trị các ngành công nghiệp.

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ KCN theo hướng phát triển các ngành công nghệ số. Chuyển từ KCN sản xuất sản phẩm sản xuất lao động, tài nguyên sang KCN sản xuất dịch vụ và công nghệ kỹ thuật cao; chuyển từ KCN gồm các ngành sản xuất gây ô nhiễm môi trường sang các ngành công nghiệp số, tiết kiệm năng lượng; chuyển từ KCN sản xuất sang KCN kỹ thuật sản xuất và nghiên cứu phát triển công nghệ cao.

3.2.2. Phát triển ngành bên ngoài trong và ngoài KCN:

Thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN theo hướng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào KCN để thu hút đầu tư; xây dựng KCN Phú Bài trở thành các trung tâm thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học.

Quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, đảm bảo liên thông giữa các vùng, nhằm quy hoạch phát triển các khu dân cư mới, các khu đô thị mới, hình thành các ngành công nghiệp phụ trợ, dịch vụ, các công trình hạ tầng xã hội phục vụ sinh hoạt lao động và cư dân trong khu vực: nhà ở, trường học, bệnh viện, khu giải trí...

3.2.3. Ý nghĩa công tác vận động quần chúng

Yêu cầu ưu tiên của các nhà đầu tư khi tìm hiểu môi trường đầu tư của địa phương là cung cấp nhanh chóng chính sách thông tin về các khu vực có thể đầu tư, chi phí bù đắp chi phí phát sinh giá thuê đất, ưu đãi các chính sách, dịch vụ và

Khoà luận tốt nghiệp

GVHD: TS. Bùi Nữ Bích Tím

thông... Trên cơ sở các thông tin này họ có thể so sánh và chi u quy t nh a bàn
u t , công tác xúc ti n u t có thể đi n ra nhanh chóng và hi u qu .

Công tác v n ng, xúc ti n u t trong th i gian t i c n ph i th c hi n t t các
công vi c sau:

Gi i quy t, x lý và tháo g khó kh n cho các doanh nghi p ang xây d ng
ho c ang s n xu t kinh doanh.

Th c hi n th ng nh t, ch ng công tác v n ng xúc ti n u t v i s tham
gia tích c c, ng b c a các ngành và chính quy n a ph ng. T nh c n dành kinh
phí th a áng t ngân sách Nhà n c cho công tác xúc ti n u t .

y m nh công tác xúc ti n u t vào KCN Phú Bài, tr ng tâm là thu hút các
đ án u t xây d ng và kinh doanh h t ng KCN, các đ án có quy mô l n và tính
ch l c c a t ng ngành s n xu t công nghi p; s a i, b sung các chính sách u ãi
h tr u t phù h p v i các quy nh c a Chính ph .

3.2.4. Nâng cao hàm l ng khoa h c, công ngh trong các đ án u t

C n quy ho ch và tuân th nghiê m ng t vi c thu hút u t theo quy ho ch
trong KCN Phú Bài theo h ng t p trung u tiên thu hút u t các ngành ngh , l nh
v c có hàm l ng khoa h c công ngh cao, thân thi n v i môi tr ng, có giá tr gia
t ng l n nh công ngh thông tin, c i n t , c khí, công ngh sinh h c... nh m t n
đ ng c h i h p tác phát tri n trong t nh, Vùng duyên h i mi n Trung và Hành lang
kinh t ô ng - Tây.

Phát tri n KCN chuyên sâu, y m nh chuy n d ch t công nghi p gia công
sang công nghi p ch bi n, công nghi p ch t o, công nghi p ph tr đ a trên ngu n
nguyên li u s n có c a a ph ng, s n ph m u ra t các doanh nghi p t i KCN
trong t nh và Vùng Duyên h i mi n Trung.

3.2.5. Phát tri n KCN Phú Bài k t h p v i vi c hoàn thi n các chính sách phòng ch ng ô nhi m, b o v môi tr ng

Xây d ng n ng l c t ki m soát và ch ng b o v môi tr ng c a doanh
nghi p thông qua vi c l a ch n c i ti n, i m i v s n ph m, công ngh theo h ng
cùng lúc t c l i ích v môi tr ng và hi u qu kinh doanh.

Ki m soát môi tr ng t i doanh nghi p: xuyên su t t nguyên li u u vào,
ngu n cung c p n quá trình s n xu t và s n ph m u ra. Các quy nh và n i dung

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ môi trường

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

kiểm soát các chỉ tiêu hóa học các chất trong ngành là các chất ảnh hưởng đến môi trường của doanh nghiệp.

Tổng công ty tham gia các công việc vào việc giám sát các hoạt động công nghiệp, các quá trình ra quy trình liên quan tới các dự án gây ô nhiễm. Khuyến khích doanh nghiệp cam kết với công việc, tổng công ty tiếp xúc và trao đổi thông tin với công việc và những hoạt động sản xuất của mình.

Mặc dù KCN Phú Bài là KCN duy nhất có nhà máy xử lý nước thải, nhưng công tác quản lý các nhà máy vào hệ thống xử lý nước thải chưa đầy đủ, do đó cần phải phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn (BQL các Khu công nghiệp, Phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường...) tiến hành kiểm tra và yêu cầu thực hiện quản lý nhanh chóng theo đúng quy định. Thực hiện có hệ thống công tác thu gom, vận chuyển và lưu giữ chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại. Thường xuyên tiến hành phân tích, giám sát chất lượng môi trường tại KCN nhằm mục đích lý giải các sự cố về môi trường.

Nâng cao ý thức, trách nhiệm của các doanh nghiệp trong KCN trước và sau khi đầu tư vào KCN về vấn đề môi trường. Các dự án đầu tư và phê duyệt kế hoạch bảo vệ môi trường khi đi vào hoạt động.

Tổng công ty công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại KCN; có biện pháp thích hợp, phù hợp thích ứng nhu cầu doanh nghiệp về pháp luật về bảo vệ môi trường. Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng với các doanh nghiệp và địa phương về bảo vệ môi trường.

3.2.6. Nhiệm vụ của ban quản lý KCN (chức năng là Ban quản lý các KCN thuộc Thành phố Huế)

Hoàn thiện ban quản lý KCN:

Thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư theo cách “mặt cắt ngang”, giảm thiểu gian lận trong các thủ tục đầu tư, tiếp cận tài chính, xây dựng cơ bản. Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các dự án về các lĩnh vực và chất lượng.

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

Tổng kết công tác quản lý nhà nước ở địa phương công tác các doanh nghiệp KCN, trọng tâm là quản lý môi trường, lao động, an ninh trật tự ... theo hình thức đẩy nhanh và bền vững.

Bình pháp thu hút các đầu tư vào KCN Phú Bài Thừa Thiên - Huế là ý nghĩa công tác chỉ đạo hành chính tổ chức thu hút đầu tư, công nhận công tác các dịch vụ văn hóa xã hội cho các nhà đầu tư, công bố là công tác chào đón cung cấp nguồn nhân lực cho các đầu tư và các doanh nghiệp trong KCN.

Về công tác quản lý nhà nước ở địa phương các doanh nghiệp trong KCN Phú Bài:

Về chỉ đạo quy hoạch xây dựng công nghiệp xã hội công nhân KCN: Ban quản lý KCN đã làm việc với Công ty TNHH Dệt kim và May mặc Huế VN chỉ đạo tình hình khi tuyển dụng công nhân, nay Công ty đã cam kết tuyển dụng 4 công nhân vào làm việc và chỉ đạo quy hoạch theo quy định pháp luật; làm việc với Công ty CP Vinh Phát về tình hình tuyển dụng công nhân lao động.

Về công tác quản lý môi trường:

Ban quản lý phối hợp với các ngành kiểm tra thanh tra xử lý môi trường: kiểm tra tình hình chấp hành của Công ty TNHH Hello Quýt Việt Nam theo Thông báo số 276/TB-UBND ngày 09/10/2012 của UBND tỉnh; tổ chức kiểm tra thực tế công trình lọc nước của Công ty CP Dệt may Phú Hòa An làm công tác xác nhận đăng ký án BVMT của công trình.

Làm việc với Công ty TNHH MTV Đầu tư và phát triển hạ tầng KCN về tình hình chấp hành quy định về lắp đặt, thiết bị môi trường ở Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Bài.

3.2.7. Phát triển lao động và đào tạo nghề, phát triển các cơ sở đào tạo nghề gắn với nhu cầu phát triển của KCN Phú Bài

Tổ chức môi trường thu hút đầu tư thực tiễn, có sự cạnh tranh cao cần quan tâm đào tạo nguồn nhân lực phục vụ KCN Phú Bài. Triển khai thực hiện liên kết đào tạo nguồn nhân lực theo tinh thần cam kết tại Huế ngày 8/4/2012.

Chỉ đạo cán bộ, công chức làm công tác quản lý KCN cần tiến hành đào tạo chuyên môn, tổ chức các lớp tập huấn, tham gia hội thảo chuyên môn chuyên môn, nghiệp vụ quản lý KCN. Tổng kết công tác làm việc nguồn nhân lực khu

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Thịnh

quản lý nhà nước, đặc biệt là Ban quản lý các KCN tỉnh. Trong đó chú trọng và bám sát các chỉ tiêu sản xuất và chất lượng cán bộ quản lý doanh nghiệp và các chuyên gia.

Đặc biệt công nhân cần có chuyên môn, năng lực quản lý sản xuất và vận hành, tinh thần, giáo dục, y tế... cho công nhân và con em họ KCN tỉnh ưu tiên cho cán bộ, công nhân KCN an tâm lao động, tin tưởng cho các nhà đầu tư vào nguồn nhân lực có tay nghề, kỹ thuật. Tăng cường công tác quản lý và chất lượng công nhân tại KCN có vị trí chiến lược và lâu dài.

Tăng cường hoàn thành các sứ mệnh chiến lược cao của nguồn nhân lực phục vụ trực tiếp cho KCN; tăng cường liên kết đầu tư nguồn nhân lực giữa các cơ sở doanh nghiệp với nhau và với các cơ sở đầu tư trong tỉnh. Việc thành lập các cơ sở đầu tư mới nhằm phát triển các khu công nghiệp trực tiếp đầu tư cho nông nghiệp nông thôn có thể chuyển đổi sang sản xuất công nghiệp sẽ góp phần đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong KCN tỉnh sản xuất hàng hóa cho người dân địa phương. Mặt khác, khu công nghiệp luôn đòi hỏi sử dụng lao động lành nghề kỹ thuật. Do vậy, cần đầu tư và cung cấp lao động trong khu công nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng.

PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu thực trạng thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế chúng ta có thể thấy bên cạnh những thuận lợi thì vẫn còn có cả Thừa Thiên Huế vẫn còn những hạn chế, chính sách ưu đãi của thành phố dành cho khu công nghiệp Phú Bài cũng còn có những khó khăn trong môi trường đầu tư như thủ tục pháp lý, thuế, các vấn đề liên quan đến quy hoạch... chính những điều này làm hạn chế dòng vốn đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài. Những vấn đề tiêu biểu của kinh tế Thừa Thiên Huế chuyển đổi cơ cấu theo hướng phát triển chủ yếu về công nghiệp và dịch vụ, xa hơn nữa là tầm vóc tiêu chuẩn thành phố trung tâm, chúng ta phải tháo gỡ những khó khăn trên, phải không ngừng tìm tòi, học hỏi kinh nghiệm xây dựng, phát triển khu công nghiệp Phú Bài trở thành hạt nhân phát triển kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế. Chúng ta phải bắt đầu ngay từ các khu công nghiệp Phú Bài xây dựng khu công nghiệp này đúng theo quy hoạch, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ cấu quản lý thống nhất và hướng theo các chính sách ưu đãi về tài chính và thuế hấp dẫn. Có như thế khu công nghiệp Phú Bài mới trở thành mô hình kinh tế năng động, bền vững, xứng đáng ngang tầm với nhiệm vụ chính trị của tỉnh Thừa Thiên Huế. Hơn nữa, trong các giai đoạn tiếp theo, với các tiềm năng của Tỉnh nói chung và KCN Phú Bài nói riêng, cùng với những thuận lợi, các chính sách thông thoáng, tinh thần trách nhiệm cao của đội ngũ cán bộ, hoàn thiện hạ tầng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực cơ bản là bàn đạp vững chắc để tạo lòng tin, tạo nên sự hấp dẫn các nhà đầu tư, doanh nghiệp nước ngoài mạnh mẽ đầu tư các dự án hiệu quả trong KCN nhằm khai thác triệt để các tiềm năng của tỉnh nhà góp phần tích cực vào sự phát triển bền vững của tỉnh.

II. KIẾN NGHỊ

Một số kiến nghị sau đây, bổ sung Nghị quyết 29/2008/NQ-CP cùng các nghị quyết liên quan:

Thứ nhất, về chính sách:

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ tài chính

GVHD: TS. Bùi Ngọc Thịnh

Tổng kết xác định bản KCN là bản có ưu tiên kinh tế - xã hội khó khăn. Nghị quyết 108 quy định thực hiện các chính sách ưu đãi thu thuế doanh nghiệp và các dự án đầu tư vào KCN.

Theo Luật thuế 2005 và Nghị quyết 29/2008/N-CP, việc ưu đãi cho nhà đầu tư cấp độ ưu tiên dự án đầu tư (kể cả dự án đầu tư mở rộng) thuộc danh mục lĩnh vực và bản ưu đãi đầu tư, không quy định rõ về pháp nhân của doanh nghiệp. Tuy nhiên, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 liệt kê ưu đãi về doanh nghiệp thành lập pháp nhân mới đầu tư tại bản có ưu tiên kinh tế - xã hội khó khăn. Tổng Nghị quyết 87/2010/N-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ ban hành danh mục các lĩnh vực ưu đãi về thuế thu nhập khu, các sản phẩm thuế lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghệ cao chất lượng cao theo danh mục công nghệ cao ưu tiên phát triển, sản phẩm công nghệ cao khuyến khích phát triển ban hành theo Quyết định số 49/2010/Q-TTg ngày 19/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ, dẫn đến việc áp dụng chính sách về thuế xuất khẩu, thuế thu nhập khu về lĩnh vực danh mục ban hành theo Quyết định số 49/2010/Q-TTg không thể hiện đúng quy định của Luật Công nghệ cao năm 2008.

Vì vậy, cần điều chỉnh danh mục các lĩnh vực ưu đãi về thuế thu nhập khu ban hành theo Nghị quyết 87/2010/N-CP phù hợp với quy định của Luật Công nghệ cao cũng như các văn bản liên quan.

Thứ hai, về chức năng, nhiệm vụ, quy định của Ban Quản lý các KCN:

Đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu thành lập giao quyền và phân công rõ ràng cho Ban Quản lý nhằm tối ưu ưu tiên Ban thực hiện các công việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Ban quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế (2012), *Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2012 và kế hoạch năm 2013 của các doanh nghiệp và các doanh nghiệp khu công nghiệp*.

Phòng Tổng hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế (2012), *Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu của tỉnh Thừa Thiên Huế (1995,2015)*.

Ban Quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế (2013), *Báo cáo Rà soát cuối năm và đề án trong các Khu công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế*.

[2]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Lưu ý số 59/2005/QH11*.

Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2008), *Nghị định 29/2008/N-CP ngày 14 tháng 03 năm 2008*.

[3]. Ban biên tập Tạp chí KCN Việt Nam (2012), *KCN, KCX Việt Nam: Hai thập kỷ xây dựng và phát triển: Phần I: Chiến lược và Nhà nước và phát triển các KCN, KCX và những đóng góp quan trọng của KCN, KCX cho sản xuất CNH, HĐH hiện nay, Phần II: Những đóng góp quan trọng của KCN, KCX và mặt hạn chế trong phát triển, Phần III: Quan điểm, những phát triển KCN, KCX và những phát triển KCN, KCX giai đoạn tới*.

[4]. Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế (2013), *Các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế: Bước phát triển mới*.

Trang web của Khu công nghiệp Việt Nam:

<http://khucongnghiệp.com.vn/tabid/68/articletype/ArticleView/articleId/711/default.aspx>

[5]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2012), *Báo cáo Rà soát quy hoạch và đánh giá hoạt động các Khu kinh tế, Khu công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế theo Chỉ thị số 07/CT-TTg*.

[6]. Ban quản lý các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế (2012), *Giới thiệu về KCN Phú Bài; Các KCN Thừa Thiên Huế - Tầm nhìn và chiến lược*.

Khoà luận tốt nghiệp ãi hĩa

GVHD: TS. Bưởi Ñi c Tĩ h

[7]. PGS. TS. Nguy n B ch Nguy t, TS. T Quang Ph ng (2007), *Giáo trĩ h Kinh t u t*, NXB i h c Kinh t qu c dân.

[8]. ThS. H Tú Linh (2011), *Bài gi ng Kinh t u t*, Tr ng i h c Kinh t - i h c Hu .

[9]. y ban nh n dân t nh Th a Thiên Hu (2012), *Báo cáo Tình hình th c hi n Ngh nh s 29/2008/N – CP c a Chính ph quy nh v khu công nghi p, khu ch xu t, khu kinh t và t ng k t, ánh giá k t qu 20 n m u t xây d ng, phát tri n khu công nghi p, khu kinh t , khu kinh t c a kh u Th a Thiên Hu .*

[10]. Ban qu n lý các KCN t nh Th a Thiên Hu (2011), *Danh sách các d án s n xu t công nghi p và d ch v c c p gi y ch ng nh n u t t i KCN Phú Bài giai o n I,II.*

[11]. Ban qu n lý các KCN t nh Th a Thiên Hu (2012), *Danh m c các d án có v n u t tr c ti p n c ngoài u t vào các KCN Th a Thiên Hu nh t n m 2012.*

[12]. Ban qu n lý các KCN t nh Th a Thiên Hu (2012), *Danh m c d án u t vào các KCN Th a Thiên Hu 2012.*

[13]. Ban qu n lý các KCN t nh Th a Thiên Hu , Th ng kê gi y phép, ch ng nh n u t ã c p và i u ch nh qua các n m.

[14]. Ban qu n lý các KCN t nh Th a Thiên Hu , *Báo cáo tình hình s nh xu t kinh doanh c a các doanh nghi p trong KCN (2008 – 2012).*

[15]. Phòng T ng h p S K hoach u t t nh Th a Thiên Hu , *M t s ch tiêu kinh t xã h i ch y u.*

[16]. Phan Tu n Giang (2010), *nh h ng chính phát tri n Khu Công nghi p*, trang thông tin Khu Công nghi p Vi t Nam.

[17]. Website:

<http://iz.thuathienhue.gov.vn>

<http://skhdt.thuathienhue.gov.vn/portal/>

<http://khucongnghiep.com.vn/tabid/68/articletype/ArticleView/articleId/711/default.aspx>

<http://luanvan.co/luan-van/giao-trinh-luat-dau-tu-10018/>

Khoà luận toán nghiệp nữ học
GVHD: TS. Bùi Nữ Tính

PH L C

SVTH: Hoàng Phòu Ba Linh

PHẦN I

Bảng thống kê tần số lĩnh vực đầu tư của doanh nghiệp

Frequencies

Statistics

**Lĩnh vực đầu tư của
doanh nghiệp**

| | | |
|----------|----------------|-------------|
| N | Valid | 35 |
| | Missing | 0 |
| | Mean | 1.26 |
| | Median | 1.00 |
| | Mode | 1 |
| | Sum | 44 |

Lĩnh vực đầu tư của doanh nghiệp

| | | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
|--------------|--------------------------|------------------|----------------|--------------------------|-------------------------------|
| Valid | SX-KD | 29 | 82.9 | 82.9 | 82.9 |
| | DICH VU | 3 | 8.6 | 8.6 | 91.4 |
| | XAY DUNG CSHT | 3 | 8.6 | 8.6 | 100.0 |
| | Total | 35 | 100.0 | 100.0 | |

PHẦN 2

Bảng kiểm định Cronbach's alpha của các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xuất nhập khẩu
Reliability

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

| | | N | % |
|-------|-----------------------|----|-------|
| Cases | Valid | 35 | 100.0 |
| | Excluded ^a | 0 | .0 |
| | Total | 35 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .902 | 7 |

Item Statistics

| | Mean | Std. Deviation | N |
|--|------|----------------|----|
| đánh giá của nhà đầu tư về vị trí địa điểm thành lập KCN thuận lợi cho hoạt động SX - KD | 3.91 | .853 | 35 |
| đánh giá của nhà đầu tư về nguồn nguyên liệu sản phẩm | 3.77 | .910 | 35 |
| đánh giá của nhà đầu tư về chính sách ưu đãi về đất đai | 3.54 | .980 | 35 |

Khoà luận tốt nghiệp ñàï hoïc

GVHD: TS. Bøi Ñöc Tính

| | | | |
|--|------|-------|----|
| danh gia cua nha dau tu ve chinh sach uu dai ve thue | 3.80 | 1.023 | 35 |
| danh gia cua nha dau tu ve CSHT KCN day du | 3.80 | .719 | 35 |
| danh gia cua nha dau tu ve thu tuc hanh chinh lien quan den dau tu | 3.71 | .893 | 35 |
| danh gia cua nha dau tu ve nguon lao dong doi dao, gia thap | 3.86 | .601 | 35 |

Item-Total Statistics

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|--|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| danh gia cua nha dau tu ve vi tri dia diem thanh lap KCN thuan loi cho hoat dong SX - KD | 22.49 | 16.669 | .823 | .875 |
| danh gia cua nha dau tu ve nguon nguyen lieu san co | 22.63 | 17.652 | .608 | .900 |
| danh gia cua nha dau tu ve chinh sach uu dai ve dat dai | 22.86 | 17.008 | .638 | .898 |
| danh gia cua nha dau tu ve chinh sach uu dai ve thue | 22.60 | 15.953 | .750 | .884 |
| danh gia cua nha dau tu ve CSHT KCN day du | 22.60 | 18.188 | .721 | .888 |
| danh gia cua nha dau tu ve thu tuc hanh chinh lien quan den dau tu | 22.69 | 16.634 | .782 | .879 |
| danh gia cua nha dau tu ve nguon lao dong doi dao, gia thap | 22.54 | 18.785 | .764 | .888 |

Scale Statistics

| Mean | Variance | Std. Deviation | N of Items |
|------|----------|----------------|------------|
|------|----------|----------------|------------|

Case Processing Summary

| | | N | % |
|-------|-----------------------|----|-------|
| Cases | Valid | 35 | 100.0 |
| | Excluded ^a | 0 | .0 |
| | Total | 35 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .902 | 7 |

Item Statistics

| | Mean | Std. Deviation | N |
|--|---------------|----------------|----------|
| danh gia cua nha dau tu ve vi tri dia diem thanh lap KCN thuan loi cho hoat dong SX - KD | 3.91 | .853 | 35 |
| danh gia cua nha dau tu ve nguon nguyen lieu san co | 3.77 | .910 | 35 |
| danh gia cua nha dau tu ve chinh sach uu dai ve dat dai | 3.54 | .980 | 35 |
| danh gia cua nha dau tu ve chinh sach uu dai ve thue | 3.80 | 1.023 | 35 |
| danh gia cua nha dau tu ve CSHT KCN day du | 3.80 | .719 | 35 |
| danh gia cua nha dau tu ve thu tuc hanh chinh lien quan den dau tu | 3.71 | .893 | 35 |
| 26.40 | 23.129 | 4.809 | 7 |

PH L C 3

B ñg ki m ñh cronbach's alpha v ñnh hõnh thu hót u t v ào KCN Phú Bài
B ñg ki m ñh cronbach's alpha v ñnh hõnh thu hót u t v ào KCN Phú Bài
khi ch a lo i bi n “cõng tác GPMB th c hi n nhanh chóng”:

Reliability

Scale: ALL VARIABLES

CaseProcessing Summary

| | N | % |
|-----------------------|----|-------|
| Cases Valid | 35 | 100.0 |
| Excluded ^a | 0 | .0 |
| Total | 35 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .928 | 12 |

Item Statistics

| | Mean | Std. Deviation | N |
|--|------|----------------|----|
| cõng tác quy hoạch KCN v e cõ ban triõn khai ñay ñu, ñung ke hoạch | 3.66 | .838 | 35 |
| cõng tác GPMB thuc hiõn nhanh chóng | 3.71 | .750 | 35 |
| ty le lap ñay KCN Phú Bài ñat cao nhất | 3.69 | .832 | 35 |

Khoà luận tốt nghiệp ñàii hoïc

GVHD: TS. Bưởi Ñöùc Tính

| | | | |
|---|------|-------|----|
| thuc hien van ban quy pham phap luat con nhieu vuong mac | 3.83 | 1.124 | 35 |
| lao dong co tay nghe chua dap ung day du | 3.86 | .845 | 35 |
| cong trinh ha tang ngoai KCN con thieu | 3.91 | .853 | 35 |
| KCN Phu Bai co nha may xu ly nuoc thai day du | 3.80 | 1.023 | 35 |
| CSHT (dien, nuoc...) day du | 3.83 | .785 | 35 |
| cong tac lien quan den thu tuc hanh chinh trong dau tu dc cai thien | 3.86 | .810 | 35 |
| ham luong khoa hoc cong nghe trong cac du an con thap | 3.69 | .832 | 35 |
| chinh sach uu dai dau tu (thue, dat dai...) hap dan | 3.60 | .946 | 35 |
| cong tac xuc tien dau tu tot anh huong den thu hut dau tu | 3.80 | .901 | 35 |

Item-Total Statistics

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|---|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| cong tac quy hoach KCN ve co ban trien khai day du, dung ke hoach | 41.57 | 55.605 | .522 | .928 |
| cong tac GPMB thuc hien nhanh chong | 41.51 | 60.139 | .183 | .939 |

Khoà luận tốt nghiệp ñàii hoïc

GVHD: TS. Bưởi Ñòuc Tính

| | | | | |
|---|-------|--------|------|------|
| ty le lap day KCN Phu Bai dat cao nhat | 41.54 | 52.373 | .811 | .918 |
| thuc hien van ban quy pham phap luat con nhieu vuong mac | 41.40 | 49.718 | .747 | .920 |
| lao dong co tay nghe chua dap ung day du | 41.37 | 53.005 | .740 | .920 |
| cong trinh ha tang ngoai KCN con thieu | 41.31 | 52.987 | .734 | .920 |
| KCN Phu Bai co nha may xu ly nuoc thai day du | 41.43 | 50.193 | .799 | .917 |
| CSHT (dien, nuoc...) day du | 41.40 | 53.659 | .743 | .920 |
| cong tac lien quan den thu tuc hanh chinh trong dau tu dc cai thien | 41.37 | 52.534 | .821 | .917 |
| ham luong khoa hoc cong nghe trong cac du an con thap | 41.54 | 52.961 | .758 | .920 |
| chinh sach uu dai dau tu (thue, dat dai...) hap dan | 41.63 | 52.829 | .662 | .923 |
| cong tac xuc tien dau tu tot anh huong den thu hut dau tu | 41.43 | 51.664 | .799 | .918 |

Scale Statistics

| Mean | Variance | Std. Deviation | N of Items |
|-------|----------|----------------|------------|
| 45.23 | 62.829 | 7.926 | 12 |

Khoà luận tốt nghiệp ãi hõic

GVHD: TS. Bui Nõuc Tinh

B ñg ki m ñh cronbach's alpha v ñnh hình thu hút ù t v ào KCN Phú Bài sau khi lo i bi ñ "Công tác GPMB th c hi ñ nhanh chóng":

Case Processing Summary

| | N | % |
|-----------------------|----|-------|
| Cases Valid | 35 | 100.0 |
| Excluded ^a | 0 | .0 |
| Total | 35 | 100.0 |

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .939 | 11 |

Item-Total Statistics

| | Scale Mean if Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|--|-----------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| cong tac quy hoach KCN ve co ban trien khai day du, dung ke hoach ty le lap day KCN Phu Bai dat cao nhat | 37.86 | 53.655 | .471 | .943 |
| thuc hien van ban quy pham phap luat con nhieu vuong mac | 37.83 | 49.793 | .822 | .930 |
| lao dong co tay nghe chua dap ung day du | 37.69 | 46.987 | .771 | .932 |
| | 37.66 | 50.526 | .741 | .933 |

Khoà luận tốt nghiệp ãi hõic

GVHD: TS.Buøi Nõuc Tính

| | | | | |
|---|-------|--------|------|------|
| cong trinh ha tang ngoai KCN con thieu | 37.60 | 50.482 | .737 | .933 |
| KCN Phu Bai co nha may xu ly nuoc thai day du | 37.71 | 47.504 | .822 | .929 |
| CSHT (dien, nuoc...) day du | 37.69 | 51.104 | .750 | .933 |
| cong tac lien quan den thu tuc hanh chinh trong dau tu dc cai thien | 37.66 | 49.997 | .829 | .930 |
| ham luong khoa hoc cong nghe trong cac du an con thap | 37.83 | 50.440 | .762 | .932 |
| chinh sach uu dai dau tu (thue, dat dai...) hap dan | 37.91 | 50.316 | .666 | .936 |
| cong tac xuc tien dau tu tot anh huong den thu hut dau tu | 37.71 | 49.269 | .795 | .931 |

PH L C 4

Ki m nh One Sample T test v m c quan tr ng c a các y u t nh h ng
n quá trình u t

T-Test

One-Sample Statistics

| | N | Mean | Std. Deviation | Std. Error Mean |
|---|----|------|----------------|--------------------|
| danh gia cua nha dau tu ve vi tri dia diem thanh lap KCN thuan loi cho hoat dong SX - KD | 35 | 3.91 | .853 | .144 |
| danh gia cua nha dau tu ve nguon nguyn lieu san co | 35 | 3.77 | .910 | .154 |
| danh gia cua nha dau tu ve chinh sach uu dai ve dat dai | 35 | 3.54 | .980 | .166 |
| danh gia cua nha dau tu ve chinh sach uu dai ve thue | 35 | 3.80 | 1.023 | .173 |
| danh gia cua nha dau tu ve CSHT KCN day du | 35 | 3.80 | .719 | .122 |
| danh gia cua nha dau tu ve thu tuc hanh chinh lien quan den dau tu | 35 | 3.71 | .893 | .151 |
| danh gia cua nha dau tu ve nguon lao dong doi dao, gia thap | 35 | 3.86 | .601 | .102 |

One-Sample Test

| | Test Value = 4 | | | | | |
|--|----------------|----|-----------------|-----------------|---|-------|
| | t | df | Sig. (2-tailed) | Mean Difference | 95% Confidence Interval of the Difference | |
| | | | | | Lower | Upper |
| danh gia cua nha dau tu ve vi tri dia diem thanh lap KCN thuan loi cho hoat dong SX - KD | -.594 | 34 | .556 | -.086 | -.38 | .21 |
| danh gia cua nha dau tu ve nguon nguyn lieu san co | -1.486 | 34 | .147 | -.229 | -.54 | .08 |
| danh gia cua nha dau tu ve chinh sach uu dai ve dat dai | -2.758 | 34 | .009 | -.457 | -.79 | -.12 |
| danh gia cua nha dau tu ve chinh sach uu dai ve thue | -1.156 | 34 | .256 | -.200 | -.55 | .15 |
| danh gia cua nha dau tu ve CSHT KCN day du | -1.645 | 34 | .109 | -.200 | -.45 | .05 |
| danh gia cua nha dau tu ve thu tuc hanh chinh lien quan den dau tu | -1.892 | 34 | .067 | -.286 | -.59 | .02 |
| danh gia cua nha dau tu ve nguon lao dong doi dao, gia thap | -1.406 | 34 | .169 | -.143 | -.35 | .06 |

Khoà luận tốt nghiệp ñàii hoïc
GVHD: TS. Bưởi Ñöùc Tính

PH L C 5

Kiểm ñnh One Sample T test v ònh hình thu hút ù t c a KCN Phú Bài th ì
gian qua

T-Test

One-Sample Statistics

| | N | Mean | Std. Deviation | Std. Error Mean |
|--|----|------|----------------|-----------------|
| cong tac quy hoach KCN ve co ban trien khai day du, dung ke hoach | 35 | 3.66 | .838 | .142 |
| ty le lap day KCN Phu Bai dat cao nhat | 35 | 3.69 | .832 | .141 |
| thuc hien van ban quy pham phap luat con nhieu vuong mac | 35 | 3.83 | 1.124 | .190 |
| lao dong co tay nghe chua dap ung day du | 35 | 3.86 | .845 | .143 |
| cong trinh ha tang ngoai KCN con thieu KCN Phu Bai co nha may xu ly nuoc thai day du | 35 | 3.91 | .853 | .144 |
| CSHT (dien, nuoc...) day du | 35 | 3.80 | 1.023 | .173 |
| cong tac lien quan den thu tuc hanh chinh trong dau tu dc cai thien | 35 | 3.83 | .785 | .133 |
| ham luong khoa hoc cong nghe trong cac du an con thap | 35 | 3.86 | .810 | .137 |
| chinh sach uu dai dau tu (thue, dat dai...) hap dan | 35 | 3.69 | .832 | .141 |
| cong tac xuc tien dau tu tot anh huong den thu hut dau tu | 35 | 3.60 | .946 | .160 |
| | 35 | 3.80 | .901 | .152 |

One-Sample Test

| | Test Value = 4 | | | | | |
|--|----------------|----|-----------------|-----------------|---|-------|
| | t | df | Sig. (2-tailed) | Mean Difference | 95% Confidence Interval of the Difference | |
| | | | | | Lower | Upper |
| cong tac quy hoach KCN ve co ban trien khai day du, dung ke hoach ty le lap day KCN Phu Bai dat cao nhat | -2.420 | 34 | .021 | -.343 | -.63 | -.05 |
| thuc hien van ban quy pham phap luat con nhieu vuong mac | -.902 | 34 | .373 | -.171 | -.56 | .21 |
| lao dong co tay nghe chua dap ung day du | -1.000 | 34 | .324 | -.143 | -.43 | .15 |
| cong trinh ha tang ngoai KCN con thieu | -.594 | 34 | .556 | -.086 | -.38 | .21 |
| KCN Phu Bai co nha may xu ly nuoc thai day du | -1.156 | 34 | .256 | -.200 | -.55 | .15 |
| CSHT (dien, nuoc...) day du | -1.291 | 34 | .205 | -.171 | -.44 | .10 |
| cong tac lien quan den thu tuc hanh chinh trong dau tu dc cai thien | -1.044 | 34 | .304 | -.143 | -.42 | .14 |
| ham luong khoa hoc cong nghe trong cac du an con thap | -2.234 | 34 | .032 | -.314 | -.60 | -.03 |
| chinh sach uu dai dau tu (thue, dat dai...) hap dan | -2.503 | 34 | .017 | -.400 | -.72 | -.08 |

Khoà luận tốt nghiệp ñàii hoïc

GVHD: TS.Buøi Ñöùc Tính

One-Sample Test

| | Test Value = 4 | | | | | |
|--|----------------|----|-----------------|-----------------|---|-------|
| | t | df | Sig. (2-tailed) | Mean Difference | 95% Confidence Interval of the Difference | |
| | | | | | Lower | Upper |
| cong tac quy hoach KCN ve co ban trien khai day du, dung ke hoach ty le lap day KCN Phu Bai dat cao nhat | -2.420 | 34 | .021 | -.343 | -.63 | -.05 |
| thuc hien van ban quy pham phap luat con nhieu vuong mac | -.902 | 34 | .373 | -.171 | -.56 | .21 |
| lao dong co tay nghe chua dap ung day du | -1.000 | 34 | .324 | -.143 | -.43 | .15 |
| cong trinh ha tang ngoai KCN con thieu | -.594 | 34 | .556 | -.086 | -.38 | .21 |
| KCN Phu Bai co nha may xu ly nuoc thai day du | -1.156 | 34 | .256 | -.200 | -.55 | .15 |
| CSHT (dien, nuoc...) day du | -1.291 | 34 | .205 | -.171 | -.44 | .10 |
| cong tac lien quan den thu tuc hanh chinh trong dau tu dc cai thien | -1.044 | 34 | .304 | -.143 | -.42 | .14 |
| ham luong khoa hoc cong nghe trong cac du an con thap | -2.234 | 34 | .032 | -.314 | -.60 | -.03 |
| chinh sach uu dai dau tu (thue, dat dai...) hap dan | -2.503 | 34 | .017 | -.400 | -.72 | -.08 |
| cong tac xuc tien dau tu tot anh huong den thu hut dau tu | -1.313 | 34 | .198 | -.200 | -.51 | .11 |

Khoà luận tốt nghiệp
GVHD: TS. Bùi Nữ Tính

PHẦN 6

PHI U I U TRA

PHI U I U TRA

VỀ THỰC TRẠNG VÀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ VÀO KCN PHÚ BÀI

Kính thưa quý Ông/ Bà !

Chúng tôi đang thực hiện nghiên cứu tài “Giới pháp thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài”. Cho phép chúng tôi cảm ơn quý Ông/Bà, với cách là người quản lý trong doanh nghiệp có vốn đầu tư vào KCN Phú Bài, họ có thể có một thời gian công tác trong hoạt động đầu tư dành một ít thời gian đi vào phiếu đầu tư này. Vì vậy rất mong các sự hợp tác của quý Ông/ Bà để tôi có thể hoàn thành tốt tài này. Chúng tôi xin cam kết giữ bí mật các thông tin riêng của doanh nghiệp và chỉ dùng thông tin cung cấp từ phiếu đầu tư này cho mục đích khảo sát thống kê.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của quý Ông/ Bà!

I. THÔNG TIN CÁN BỘ ĐIỀU TRA VÀ PHỤ NG VỐN

Tên:.....

Chức vụ :.....

Tên doanh nghiệp (dự án):.....

Nhiệm vụ của doanh nghiệp (dự án):.....

II. THÔNG TIN VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TẠI KCN PHÚ BÀI

1. Nhà đầu tư đánh giá như thế nào về mức độ quan trọng của các yếu tố như hạ tầng, năng lực quá trình đầu tư? (Khoanh tròn vào con số mà Ông/Bà cho là thích hợp)

| Các nhân tố | Rất không quan trọng | | | Rất quan trọng | |
|---|----------------------|---|---|----------------|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Vị trí địa điểm thành lập KCN thu hút đầu tư cho hoạt động SX - KD | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Nguồn nguyên liệu sẵn có | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Nữ Tịnh

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3. Chính sách ưu đãi về tài | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Chính sách ưu đãi về thu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN y | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6. Các thủ tục hành chính | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7. Nguồn lao động dồi dào, giá thấp về chính sách hỗ trợ tạo lao động | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

2. Nhà đầu tư nghĩ rằng đâu là những nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của KCN Phú Bài thì gian qua? (Khoanh tròn vào con số mà Ông/ Bà cho là thích hợp)

| Nội dung | Hoàn toàn không ng ý ng ý | | | | |
|--|---------------------------------|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Công tác quy hoạch KCN và bên là triển khai thực hiện | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Công tác GPMB thực hiện nhanh chóng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3. Tỷ lệ dự án KCN Phú Bài đạt cao nhất trong 6 KCN | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến KCN Phú Bài còn nhiều vướng mắc | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5. Lao động có tay nghề làm chuyên áp dụng công nghệ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6. Công trình hạ tầng ngoài KCN còn thiếu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Khoà luận tổng kết nghiệp vụ

GVHD: TS. Bùi Ngọc Tính

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 7. KCN Phú Bài đã có nhà máy xử lý nước thải y tế và các KCN khác | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 8. Cơ sở hạ tầng (điện, nước...) đầy đủ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 9. Công tác liên quan đến thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 10. Hàm lượng khoa học công nghệ trong các dự án đầu tư còn thấp | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 11. Các chính sách ưu đãi đầu tư (thuế, tài trợ...) rất hấp dẫn | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 12. Công tác vận động xúc tiến đầu tư vào KCN rất có hiệu quả nhờ vị trí thu hút đầu tư | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Xin cảm ơn sự hợp tác của quý Ông/ Bà!